



**PRODUCT
CATALOG**

www.vxanh.com

V XANH COMPANY LIMITED

Công ty TNHH V Xanh có trụ sở chính tại TP.Hồ Chí Minh và đã có mặt trên thị trường từ năm 2016. Với nhiều năm kinh nghiệm, chúng tôi đã phát triển thành một trong những nhà cung cấp hàng đầu trong ngành.

V Xanh là đơn vị liên kết hợp tác với các nhà sản xuất trên toàn thế giới như: US, SWE, IND, JP, TW, CN,... Chuyên cung cấp sản phẩm thuộc các lĩnh vực: Gia công kim loại - Sheet Metal, Bulong ốc vít - Fasteners, linh phụ kiện bo mạch và tủ bảng điện - Electronic Hardware và Thiết bị công nghiệp.

Với cơ sở dữ liệu sản phẩm rộng lớn, kho hàng lưu trữ hàng nghìn mặt hàng khác nhau, hệ thống phân phối, giao hàng nhanh chóng, thường chỉ trong một vài ngày làm việc. V Xanh dễ dàng tiếp cận và đáp ứng nhu cầu khách hàng, đồng thời cam kết rằng khách hàng luôn nhận được những sản phẩm tốt nhất, đáp ứng được các tiêu chuẩn khắt khe.

Ngoài ra, V Xanh còn chú trọng vào việc phát triển mối quan hệ đối tác lâu dài với khách hàng và đối tác cung ứng, xây dựng một mạng lưới cung cấp hàng hóa đáng tin cậy và ổn định trong ngành, từ đó đảm bảo cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tốt nhất cho khách hàng.

Đội ngũ nhân viên của V Xanh luôn sẵn sàng hỗ trợ khách hàng trong mọi khía cạnh, từ tư vấn sản phẩm, đặt hàng, đến vận chuyển và hậu mãi.



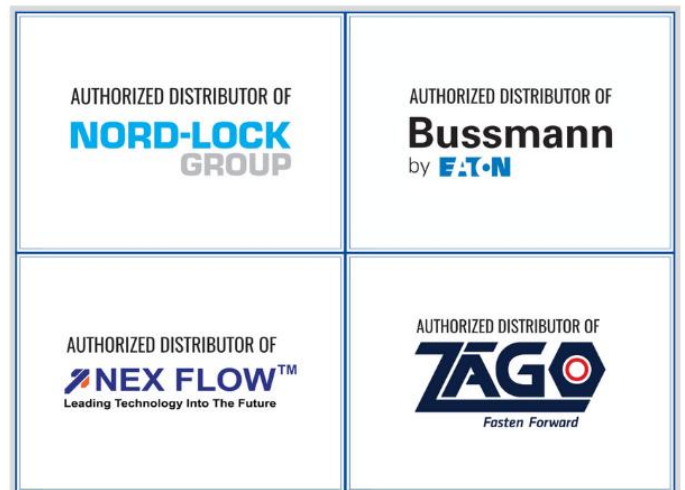
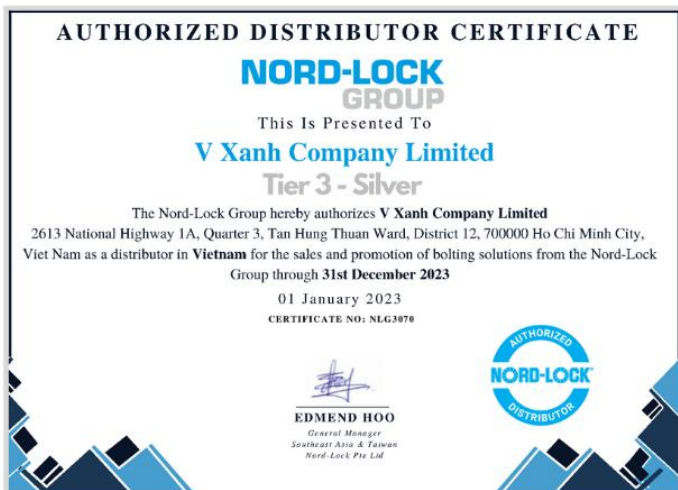
CHỨNG NHẬN



Đối tác hàng đầu

V Xanh là đơn vị liên kết hợp tác với các nhà sản xuất trên toàn thế giới như: US, SWE, IND, JP, TW, CN,... Chuyên cung cấp sản phẩm thuộc các lĩnh vực: Gia công kim loại – Sheet Metal, Bulong ốc vít - Fasteners, linh phụ kiện bo mạch và tủ bảng điện - Electronic Hardware và Thiết bị công nghiệp.

Chứng nhận



SẢN PHẨM



Lông dền
Vòng đệm nhựa



Tán
Đai ốc nhựa



Bulong nhựa



Rivet
Nút bịt nhựa



McMASTER-CARR

Vật tư
McMASTER-
CARR



Lông dền khóa
Nord-Lock



Tán hàn



Trụ ren hàn



Tán - Đai ốc
kèm Oring



Bulong
kèm Oring



Lông dền
Vòng đệm



Tán - Đai ốc



Bulong
đầu lục giác



Bulong
đầu lục giác
chìm



Bulong vai
shoulder



Bulong
đầu Flat



Bulong
đầu Pan



Bulong
đầu Button



Vít tự tạo ren
cho
vật liệu nhựa



Vít tự tạo ren
cho
vật liệu kim loại



Đinh rút rivet



Tán rút rivet



Ren cấy Helicoil
Ốc cấy



Trụ đệm
Spacers &
Standoffs




Chốt pin
Chốt định vị










MỤC LỤC

ỐC VÍT TÁN TỰ GIỮ







◆ MÁY ÉP ỐC VÍT

	818 PSM 5e.....	6
---	-----------------	---







◆ TÁN TỰ GIỮ

	Self-Clinching Nuts	7
	Insert Nuts	9
	Nylon Insert, Locking Thread Nuts	10
	Floating Fasteners	11
	Hexagonal Insert Nuts	12
	Hexagonal Self-Clinching Nut	13
	Miniature Nuts	14
	Right-Angle Nuts	15
	Cable Tie-Mounts	17

◆ TRỤ REN TỰ GIỮ

	Self-Clinching Flush-Head Studs	18
	Flush-Head Studs For Stainless Steel Sheets	19
	Low Displacement Head Studs	20
	Self-Clinching Non-Flush Studs	21
	Self-Clinching High-Strength Studs	22
	Heavy-Duty Studs	23

◆ TÁN TRỤ TỰ GIỮ

	Through-Hole Threaded Standoffs	24
	Blind Threaded Standoffs –	25
	Threaded Standoffs for Sheets as Thin	26
	Serrated Through-Hole Standoffs	27
	Serrated Blind Standoffs	28
	Blind Nuts	29

◆ CHÓT PIN TỰ GIỮ




	Self-Clinching Pilot Pins	30
---	---------------------------------	----

◆ TRỤ ĐỆM – CHÓT ĐỆM TỰ GIỮ

	Snap Top Standoffs	31
	Spacer Keyhole Standoffs – SKC/SK4	32
	Keyhole Fasteners – SKC-F/SK4-F	33












◆ ỐC VÍT BẢNG ĐIỆN

	Captive Panel Screws	34
	Flare-Mounted Captive Panel Screws	35













	Flare-Mounted, Floating Captive Panel Screws	36
	Low-Profile Knob Slotted Captive Panel Screws	37
	Low-Profile Knob Phillips Captive Panel Screws	38

VẬT TƯ LINH KIỆN LẮP GHÉP







◆ LÔNG ĐÈN – VÒNG ĐỆM

	Plain Washers	40
	Washers For Cheese Head Screws	41
	Plain Washer, Outer Diameter About 3D.....	42
	Conical Spring Washer For Bolted Connections	43
	Spring Lock Washers, Form B	44
	Spring Lock Washers For Cylinder Head Screws	45
	Toothed Lock Washer, External Form A	46
	Toothed Lock Washer, Internal Form J	47
	Serrated Lock Washer, Forma I – External	48
	Serrated Lock Washer, Forma J – Internal	49
	Spring Lock Washers – Regular (Medium) – ASME B18.21.1	50








◆ TÁN – ĐAI ỐC

	Hexagon Nuts	51
	Hexagon Thin Nuts Chamfered	52
	Prevailing Torque Type Hexagon Thin Nuts With Nonmetallic Insert	53
	Prevailing Torque Nuts With Nonmetallic Insert	54
	Hexagon Nuts With Flange	55
	Hexagon Flange Lock Nuts	56
	K Lock Nuts	57
	Square Nuts	58
	Square Thin Nuts	59
	Lock Nuts
	Cage Nuts
	Hexagon Domed Cap Nuts













◆ BULONG

	Hex Head Cap Screw.....	60
	Socket Head Cap Screws	62
	Flat Head Socket Cap Screws	64
	Machine Screws, Flat Head 82°	65
	Phillips, Slotted Pan Head Screws	66
	Button Socket Head Cap Crews	67


◆ DINH RÚT RIVET

	Open-End Blind Rivet Dome Head	68
	Open-End Blind Rivet Countersunk Head	74
	Closed-End Blind Rivet Dome Head	78
	Closed-End Blind Rivet Countersunk Head	80
	Pull-Thru Rivet	81
	Multi-Grip Blind Rivet Dome Head	82
	Multi-Grip Blind Rivet Countersunk Head	87


◆ TÁN RÚT RIVET

	Open End Flat Head Insert Nut	89
	Open End Small Head Insert Nut	89
	Open End Countersunk Head Insert Nut	90
	Open End Flat Head Hex Insert Nut	90
	Open End Flat Head Half Hex Head Insert Nut	91
	Open End Thin Head Half Hex Head Insert Nut	91
	Open End Thin Head Hex Head Insert Nut	92
	Closed End Flat Head Insert Nut	92
	Closed End Countersunk Head Insert Nut	93
	Closed End Flat Head Hex Insert Nut	93
	Closed End Thin Head Insert Nut	94
	Closed End Thin Head Hex Insert Nut	94



◆ TRỤ ĐỆM LỤC GIÁC

	Round & Hex Space	95
---	-------------------------	----

◆ KẸP CÁP NHỰA CHỮ P

	Cable Clamps Type P	96
---	---------------------------	----

◆ RIVET NHỰA

	Vít Rivet Nhựa	97
	Vít Rivet Nhựa Fir Free	98

818 PSM 5e
Máy ép ốc vít thủy lực



Máy ép dập ốc vít FPM-818

Chức năng nạp tự động	Lắp ráp theo yêu cầu
Chức năng bảo vệ tay	Có
Size ốc vít	FH-M8/S-M12
Lực ép dập	80 KN
Khoảng không gian làm việc	450 mm
Hành trình Piston	200 mm
Điều chỉnh hành trình Piston	150 mm
Dung tích dầu	70 Lít
Công suất	2.2 KW/50 Hz
Điện áp	AC 380V/AC 220V
Trọng lượng	530 Kg
Kích thước	850x1100x2050 mm



Máy ép dập ốc vít FPM-1018

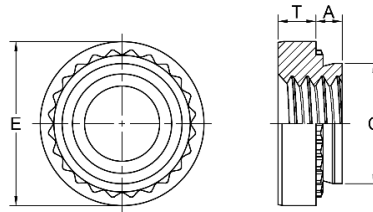
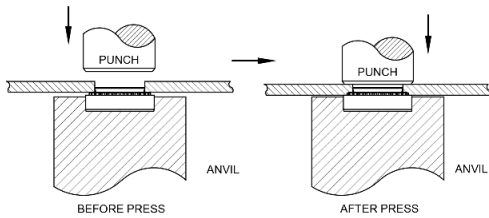
Chức năng nạp tự động	Lắp ráp theo yêu cầu
Chức năng bảo vệ tay	Có
Size ốc vít	FH-M10/S-M13
Lực ép dập	100 KN
Khoảng không gian làm việc	450 mm
Hành trình Piston	200 mm
Điều chỉnh hành trình Piston	150 mm
Dung tích dầu	70 Lít
Công suất	3.75 KW/50 Hz
Điện áp	AC 380V/AC 220V
Trọng lượng	580 Kg
Kích thước	850x1100x2050 mm

SELF – CLINCHING NUTS

Tản tự giữ tròn Self-Clinching Nuts



Part Number Designation			
NU	M3	1	S
↓	↓	↓	↓
Type	Thread code	Shank code	Material code



ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Thread Size	TYPE			Thread Code	Shank Code	A (Shank) Max.	Rec. Min. Sheet Thickness	Hole Size in Sheet +0.08	C Max.	E ±0.25	T ±0.25	Min. Dist. Hole/C/L To Edge
		Fastener Material											
		Carbon Steel	Stainless Steel	Hardened									
M2x0.4	S	S30	-	M2	0	0.77	0.8-1	4.25	4.22	6.3	1.5	4.8	
					1	0.97	1						
					2	1.38	1.4						
M2.5x0.45	S	S30	S40	M2.5	0	0.77	0.8-1	4.25	4.22	6.3	1.5	4.8	
					1	0.97	1						
					2	1.38	1.4						
M3x0.5	S	S30	S40	M3	0	0.77	0.8-1	4.25	4.22	6.3	1.5	4.8	
					1	0.97	1						
					2	1.38	1.4						
M3.5x0.6	S	S30	-	M3.5	0	0.77	0.8-1	4.75	4.73	7.1	1.5	5.6	
					1	0.97	1						
					2	1.38	1.4						
M4x0.7	S	S30	S40	M4	0	0.77	0.8-1	5.4	5.38	7.9	2	6.9	
					1	0.97	1						
					2	1.38	1.4						
M5x0.8	S	S30	S40	M5	0	0.77	0.8-1	6.4	6.38	8.7	2	7.1	
					1	0.97	1						
					2	1.38	1.4						
M6x1	S	S30	S40	M6	0	1.15	1.2	8.75	8.72	11.05	4.08	8.6	
					1	1.38	1.4						
					2	2.21	2.3						
M8x1.25	S	S30	S40	M8	1	1.38	1.4	10.5	10.47	12.65	5.47	9.7	
					2	2.21	2.3						
M10x1.5	S	S30	S40	M10	1	2.21	2.3	14	13.97	17.35	7.48	13.5	
					2	3	3						
M12x1.75	S	-	-	M12	1	3	3	17	16.95	20	9.9	16	

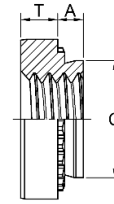
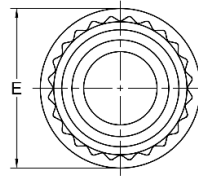
Type S: được sử dụng ép lên các tấm nhôm, thép với độ cứng HRB 80/ HB 150

Type S30: được sử dụng cho các tấm thép hoặc inox HRB 70 / HB 125

Type S40: được sử dụng để ép lên các tấm kim loại với độ cứng tấm HRB 90 / HB 185

SELF – CLINCHING NUTS

Tản tự giữ tròn Self-Clinching Nuts



ALL DIMENSION ARE IN INCHES

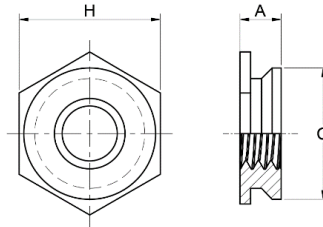
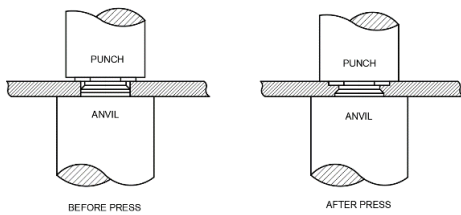
	Thread Size	TYPE			Thread Code	Shank Code	A (Shank) Max.	Min. Sheet Thickness	Hole Size in Sheet +0.003 -0.000	C Max.	E ±.010	T ±.010	Min. Dist. Hole C/L To Edge
		Fastener Material											
		Carbon Steel	Stainless Steel	Hardened									
UNIFIED	.086-56 (#2-56)	S	S30	S40	256	0	.030	.030	.166	.165	.25	.07	.19
						1	.038	.040					
						2	.054	.056					
	.099-48 (#3-48)	S	S30	-	348	0	.030	.030	.166	.165	.25	.07	.19
						1	.038	.040					
						2	.054	.056					
	.112-40 (#4-40)	S	S30	S40	440	0	.030	.030	.166	.165	.25	.07	.19
						1	.038	.040					
						2	.054	.056					
						3	.087	.090					
	.138-32 (#6-32)	S	S30	S40	632	0	.030	.030	.1875	.187	.28	.07	.22
						1	.038	.040					
						2	.054	.056					
						3	.087	.090					
	.164-32 (#8-32)	S	S30	S40	832	0	.030	.030	.213	.212	.31	.09	.27
						1	.038	.040					
						2	.054	.056					
						3	.087	.090					
	.190-24 (#10-24)	S	S30	S40	24	0	.030	.030	.250	.249	.34	.09	.28
						1	.038	.040					
2						.054	.056						
3						.087	.091						
.190-32 (#10-32)	S	S30	-	32	0	.030	.030	.250	.249	.34	.09	.28	
					1	.038	.040						
					2	.054	.056						
					3	.087	.091						
.216-24 (#12-24)	S	S30	S40	1224	1	.038	.040	.277	.276	.38	.13	.31	
					2	.054	.056						
					3	.087	.091						
.250-20 (1/4-20)	S	S30	-	0420	0	.045	.047	.344	.343	.44	.17	.34	
					1	.054	.056						
					2	.087	.091						
					3	.120	.125						
.250-28 (1/4-28)	S	S30	S40	0428	1	.054	.056	.344	.343	.44	.17	.34	
					2	.087	.091						
					3	.120	.125						
.313-18 (5/16-18)	S	S30	S40	0518	1	.054	.056	.413	.412	.50	.23	.38	
					2	.087	.091						
					3	.120	.125						
.313-24 (5/16-24)	S	S30	S40	0524	1	.054	.091	.413	.412	.50	.23	.38	
					2	.087	.125						
					3	.120	.250						
.375-16 (3/8-16)	S	S30	S40	0616	1	.087	.091	.500	.199	.56	.27	.44	
					2	.120	.125						
					3	.235	.250						
.375-24 (3/8-24)	S	S30	-	0624	1	.087	.091	.500	.499	.56	.27	.44	
					2	.120	.125						
					3	.235	.250						
.500-13 (1/2-13)	S	S30	-	0813	1	.120	.125	.656	.655	.81	.36	.63	
					2	.235	.250						
.520-20 (1/2-20)	S	S30	-	0820	1	.120	.125	.656	.655	.81	.36	.63	
					2	.235	.250						

INSERT NUT

Tán tự giữ Flush Nuts



Part Number Designation			
NF	M3	1	S30
↓	↓	↓	↓
Type	Thread code	Shank code	Material code



ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Thread Size x Pitch	Fastener Material		Thread Code	Shank Code	A (Shank) Max.	Sheet Thickness	Hole Size in Sheet +0.08	C Max.	H Nom.	Min. Dist. Hole C/L To Edge
		Stainless Steel	Heat-Treated Stainless Steel								
M2x0.4	S30	S40	M2	1	1.53	1.53-2.3	4.37	4.35	4.8	6	
				2	2.3	2.32 Min					
M2.5x0.45	S30	S40	M2.5	1	1.53	1.53-2.3	4.37	4.35	4.8	6	
				2	2.3	2.32 Min					
M3x0.5	S30	S40	M3	1	1.53	1.53-2.3	4.37	4.35	4.8	6	
				2	2.3	2.32 Min					
M4x0.7	S30	S40	M4	1	1.53	1.53-2.3	7.37	7.35	7.9	7.2	
				2	2.3	2.32 Min					
M5x0.8	S30	S40	M5	1	1.53	1.53-2.3	7.92	7.9	8.7	8	
				2	2.3	2.32 Min					
M6x1	S30	S40	M6	3	3.05	3.18-3.94	8.74	8.72	9.5	8.8	
				4	3.84	3.96-4.72					
				5	4.63	4.75 Min					

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

UNIFIED	Thread Size	Fastener Material		Thread Code	Shank Code	A (Shank) Max.	Sheet Thickness	Hole Size in Sheet +0.08	C Max.	H Nom.	Min. Dist. Hole C/L To Edge
		Stainless Steel	Heat-Treated Stainless Steel								
#2-56	.086-56	S30	S40	256	1	.060	.060-.090	.172	.171	.188	.23
					2	.090	.091 Min				
#4-40	.112-40	S30	S40	440	1	.060	.060-.090	.172	.171	.188	.23
					2	.090	.091 Min				
#6-32	.138-32	S30	S40	632	1	.060	.060-.090	.213	.212	.250	.27
					2	.090	.091 Min				
#8-32	.164-32	S30	S40	832	1	.060	.060-.090	.290	.289	.312	.28
					2	.090	.091 Min				
#10-32	.190-32	S30	S40	032	1	.060	.060-.090	.312	.311	.343	.31
					2	.090	.091 Min				
#1/4-20	.250-20	S30	S40	0420	3	.120	.125-.155	.344	.343	.375	.34

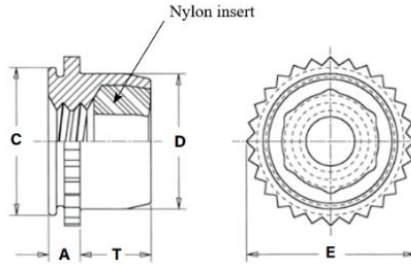
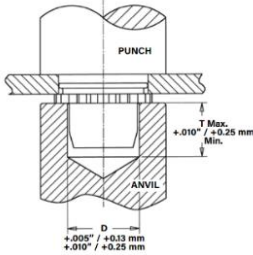
Type S30: sử dụng ép lên các tấm kim loại với độ cứng HRB 70/ HB 125
 Type S40: sử dụng ép lên các tấm kim loại với độ cứng HRB 88/ HB 183

SELF - LOCKING FASTENERS

Tản tự giữ khoá Nylon



Part Number Designation				
PNNL	-	440	-	ZI
PNNL	S	440		
↓	↓	↓		↓
Type	Material Code	Thread Code		Finish Code



ALL DIMENSIONS ARE IN INCHES

UNIFIED	Thread Size	Type		Thread Code	A (Shank) Max.	Sheet Thickness (1) (2)	Hole Size In Sheet +.003 -0.000	C Max.	D Max.	E Max.	T Max.	Min. Dist. Hole P/L to Edge	Max. Hole In Attached Parts
		Fastener Material											
		Steel	Stainless Steel										
.112-40 (#4-40)	PNNLS	PNNLSS	440	.060	.040-.070	.234	.233	.215	.274	.130	.170	.132	
.138-32 (#6-32)	PNNLS	PNNLSS	632	.060	.040-.070	.265	.264	.246	.305	.130	.190	.158	
.164-32 (#8-32)	PNNLS	PNNLSS	832	.060	.040-.070	.297	.296	.278	.338	.155	.220	.184	
.190-32 (#10-32)	PNNLS	PNNLSS	032	.060	.040-.070	.312	.311	.293	.353	.165	.250	.210	

ALL DIMENSIONS ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Thread Size x Pitch	Type		Thread Code	A (Shank) Max.	Sheet Thickness (1) (2)	Hole Size In Sheet +0.08	C Max.	D Max.	E Max.	T Max.	Min. Dist. Hole P/L to Edge	Max. Hole In Attached Parts
		Fastener Material											
		Steel	Stainless Steel										
M3.5x0.5	PNNLS	PNNLSS	M3	1.53	1-1.78	6	5.98	5.52	7.01	3.56	4.32	3.5	
M4x0.7	PNNLS	PNNLSS	M4	1.53	1-1.78	7.5	7.48	7.01	8.54	4.2	5.59	4.5	
M5x0.8s	PNNLS	PNNLSS	M5	1.53	1-1.78	8	7.98	7.52	9	4.45	6.35	5.5	

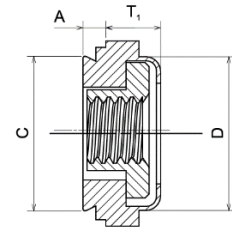
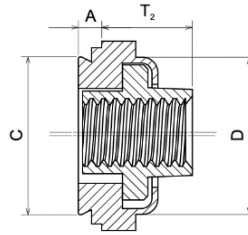
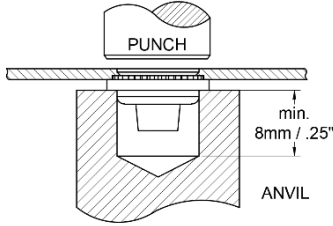
Type PNNLS, PNNLSS: sử dụng ép lên các tấm kim loại với độ cứng 1 – 1,78mm

FLOATING FASTENERS

Tản tự giữ Floating Nuts



Part Number Designation			
LN	M3	2	S
LNF	M3	2	S
↓	↓	↓	↓
Type	Thread code	Shank code	Material code



ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Thread Size x Pitch	TYPE					Thread Code	Shank Code	A (Shank) Max.	Min. Sheet Thickness	Hole Size in Sheet +0.08	C Max.	D Max.	E ±0.4	T1 Max.	T2 Max.	Min. Dist. Hole C/L To Edge
		Non-locking			Self-locking												
		Steel	Stainless Steel	400 series Stainless Steel	Steel	Stainless Steel											
M3x0.5	S	S30	S40	S	S30	S40	M3	1	0.97	1	7.37	7.35	7.37	9.14	3.31	4.83	7.62
M4x0.7	S	S30	S40	S	S30	S40	M4	1	0.97	1	9.35	9.33	9.28	11.18	3.31	5.34	8.64
M5x0.8	S	S30	S40	S	S30	S40	M5	1	0.97	1	10.31	10.29	10.29	11.94	4.32	6.86	9.14
M6x1	S	S30	-	S	S30	-	M6	2	1.38	1.4	13.08	13.06	12.96	15.24	5.34	7.88	10.67

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

UNIFIED	Thread Size	TYPE					Thread Code	Shank Code	A (Shank) Max.	Min. Sheet Thickness	Hole Size in Sheet +.003 -.000	C Max.	D Max.	E ±.015	T1 Max.	T2 Max.	Min. Dist. Hole C/L To Edge
		Non-locking			Self-locking												
		Steel	Stainless Steel	400 series Stainless Steel	Steel	Stainless Steel											
.112-40 (#4-40)	S	S30	S40	S	S30	S40	440	1	.038	.040	.290	.289	.290	.36	.13	.19	.30
.138-32 (#6-32)	S	S30	S40	S	S30	S40	632	1	.038	.040	.328	.327	.335	.39	.13	.20	.32
.164-32 (#8-32)	S	S30	S40	S	S30	S40	832	1	.038	.040	.368	.367	.365	.44	.13	.21	.34
.190-24 (#10-24)	S	S30	-	S	S30	-	024	1	.038	.040	.406	.405	.405	.47	.17	.27	.36
.190-32 (#10-32)	S	S30	S40	S	S30	S40	032	1	.038	.040	.406	.405	.405	.47	.17	.27	.36
.250-20 (1/4-20)	S	S30	-	S	S30	-	0420	2	0.54	0.56	.515	.514	.510	.60	.21	.31	.42
.250-28 (1/4-28)	S	S30	-	S	S30	-	0428	2	0.54	0.56	.515	.514	.510	.60	.21	.31	.42

Vật liệu S: Sử dụng cho các tấm kim loại có độ cứng HRB 80 / HB 150

Vật liệu S30: Sử dụng cho các tấm kim loại có độ cứng HRB 70 / HB 125

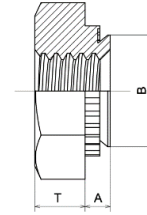
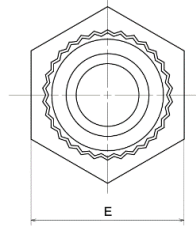
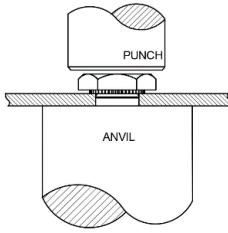
Vật liệu S40: Sử dụng cho các tấm kim loại có độ cứng HRB 90 / HB 185

HEXAGONAL SELF – CLINCHING NUT

Tản tự giữ lực góc Bohsei Nut



Part Number Designation			
BOB	M3	1	ZU
↓	↓	↓	↓
Type	Thread code	Shank code	Finish code



ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

Thread Size x Pitch	TYPE			Thread Code	Shank Code	A Max	Min Sheet Thickness	Hole Size in Sheet +0.08	B Max.	E ±0.25	T ±0.25	Min. Dist. Hole C/L To Edge
	Fastener Material											
	Carbon Steel	Stainless Steel	Hardened Stainless Steel									
M3x0.5	BOB	BOBS	BOB4	M3	0	0.8	0.8	4.5	4.45	5.5	2	4.8
					1	1.0	1.0					
					2	1.4	1.4					
M4x0.7	BOB	BOBS	BOB4	M4	0	0.8	0.8	5.45	5.7	7	2.2	6.9
					1	1.0	1.0					
					2	1.4	1.4					
M5x0.8	BOB	BOBS	BOB4	M5	0	0.8	0.8	6.45	6.75	8	3	7.1
					1	1.0	1.0					
					2	1.4	1.4					
M6x1	BOB	BOBS	BOB4	M6	1	1.0	1.0	7.95	8.25	10	4	8.6

Type BOB: Sử dụng cho các tấm kim loại có độ cứng HRB 80 / HB 150

Type BOBS: Sử dụng cho các tấm kim loại có độ cứng HRB 70 / HB 125

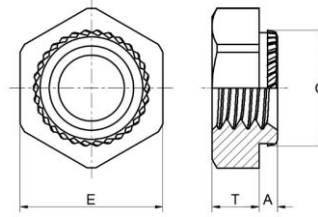
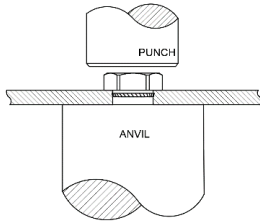
Type BOB4: Sử dụng cho các tấm kim loại có độ cứng HRB 90 / HB 185

HEXAGONAL INSERT NUTS

Tán tự giữ lục giác Kalei Nut



Part Number Designation			
BN	M4	2	ZC
↓	↓	↓	↓
Type	Thread code	Shank code	Finish code



ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

Thread Size X Pitch	TYPE		Thread Code	Shank Code	A Max	Min Sheet Thickness	Hole Size in Sheet +0.08	C Max.	E ±	T ±0.25	Min dist Hole C/L To Edge
	Fastener Material										
	Steel	Stainless Steel									
M3x0.5	BN	BNS	M3	1	0.9	1	4.5	4.7	5.5	3	5.6
				2	1.8	2					
M4x0.7	BN	BNS	M4	1	0.9	1	5.5	5.7	7	3.2	6.7
				2	1.8	2					
M5x0.8	BN	BNS	M5	1	0.9	1	6.5	6.75	8	4	7
				2	1.8	2				5	
M6x1	BN	BNS	M6	1	0.9	1	8	8.25	10	5	8.7
				2	1.8	2					
M8x1.25	BN	BNS	M8	1	0.9	1	10	10.35	13	6.5	9.5
				2	1.8	2					
M10x1.5	BN	BNS	M10	1	0.9	1	12.5	12.85	15	8	10
				2	1.8	2					
M12x1.75	BN	BNS	M12	1	1.8	2	14.5	14.85	17	10	12

Type BN: Sử dụng cho các tấm kim loại có độ cứng HRB 80 / HB 150

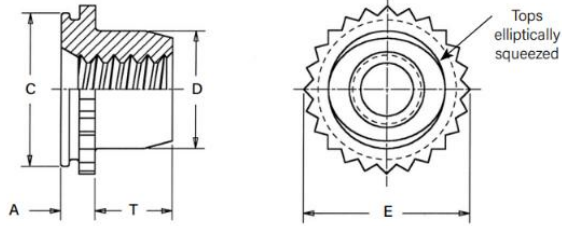
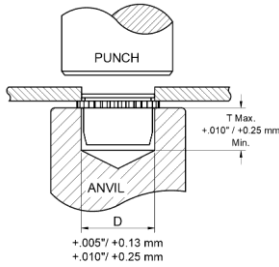
Type BNS: Sử dụng cho các tấm kim loại có độ cứng HRB 70 / HB 125

MINIATURE FASTENERS

Tản tự giữ Miniature Nuts



Part Number Designation			
FE	440	1	S30
↓	↓	↓	↓
Type	Thread code	Shank code	Material code



ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

	Thread Size X Pitch	TYPE		Thread Code	Shank Code	A (Shank) Max.	Sheet Thickness (1)	Hole Size in Sheet +0.08	C -0.13	D Max.	E ±0.13	T +0.4	Weight Kg/K	Min. Dist. Hole C/L To Edge	Max. Hole in Attached parts
		Non-locking	Self-locking												
METRIC	M2x0.4	MNU	MNUL	M2	1	0.76	0.76-0.91	3.61	3.6	2.5	4.07	1.65	0.08	2.8	2.5
	M3x0.5	MNU	MNUL	M3		1.02	0.99-1.14	4.39	4.37	3.96	4.88	1.9	0.13	3.6	3.5
		MNU	MNUL			1.53	1.5-1.78						0.17		
	M4x0.7	MNU	MNUL	M4		1.02	0.99-1.14	7.39	7.37	5.23	8.17	2.55	0.5	5.2	4.5
		MNU	MNUL			1.53	1.5-1.78						0.54		
	M5x0.8	MNU	MNUL	M5		1.02	0.99-1.14	7.39	7.37	6.48	8.17	3.05	0.55	5.2	5.5
MNU		MNUL	1.53			1.5-1.78	0.59								
M6x1	MNU	MNUL	M6		1.53	1.5-1.78	8.74	8.72	7.72	9.74	3.3	0.95	7.1	6.5	

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

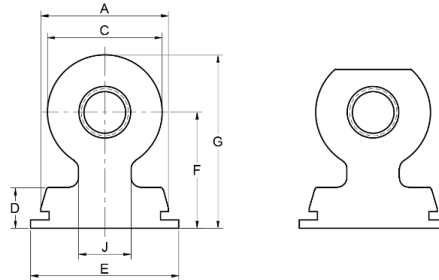
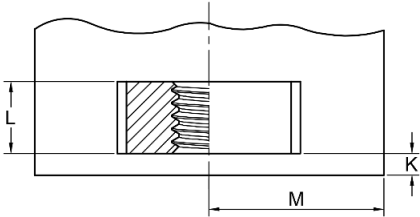
	Thread Size	TYPE		Thread Code	Shank Code	A (Shank) Max.	Sheet Thickness (1)	Hole Size in Sheet +.003 -0.000	C +.000 -0.005	D Max.	E ±0.005	T +0.015 -0.000	Weight Kg/K	Min. Dist. Hole C/L To Edge	Max. Hole in Attached parts
		Non-locking	Self-locking												
UNIFIED	.060-80 (#0-80)	MNU	MNUL	80	0	.020	.019-.022	.110	.1095	.076	.125	.050	.068	.09	.080
	.073-64 (#1-64)	MNU	MNUL	164	0	.020	.019-.022	.110	.1095	.090	.125	.050	.070	.09	.093
	.086-56 (#2-56)	MNU	MNUL	256	0	.020	.019-.022	.114	.1435	.106	.160	.065	.125	.11	.106
					1	.031	.030-.036						.184		
	.112-40 (#4-40)	MNU	MNUL	440		.040	.039-.045	.172	.171	.145	.192	.065	.31	.14	.132
						.060	.059-.070						.37		
	.138-32 (#6-32)	MNU	MNUL	632		.040	.039-.045	.213	.212	.180	.244	.075	.47	.17	.158
						.060	.059-.070						.68		
	.164-32 (#8-32)	MNU	MNUL	832		.040	.039-.045	.290	.289	.215	.322	.090	.98	.20	.184
						.060	.059-.070						1.24		
	.190-32 (#10-32)	MNU	MNUL	032		.040	.039-.045	.290	.289	.245	.322	.110	1.04	.20	.210
						.060	.059-.070						1.20		
	¼-20 ¼-28	MNU	MNUL	0420		.060	.059-.070	.344	.343	.318	.384	.122	2.08	.28	.270
0428				1.58											

RAS THREADED RIGHT ANGLE FASTENER

Tán góc phải tữ giữ Right - Angle



Part Number Designation					
NRA	440	-	9	-	6 AL
↓	↓		↓		↓
Type	Thread Code		Height Code		Length Code Material Code



ALL DIMENSIONS ARE IN INCHES

UNIFIED	Thread Size	Type	Fastener Material	Thread Code	Height Code	Length Code	Length L ±.003	Min. Sheet Thickness	Hole Size In Sheet +.002 -.001	A ±.003	C Nom.	D Nom.	E ±.006	Height F ±.006	G Nom.	J Nom.	Min. Part Face to Edge K	Min. Dist. Hole P/L To Edge M
	.112-40 (#4-40)	NRA	S	440	9	4	.121	.040	.312 x .125	.308	.250	.125	.370	.281	.406	.096	.040	.30
6						.183	.312 x .187		.35									
8						.246	.312 x .250		.43									
.138-32 (#6-32)	NRA	S	632	10	4	.121	.040	.375 x .125	.371	.300	.125	.433	.312	.462	.141	.040	.35	
					8	.246		.375 x .250										.50
					10	.308		.375 x .312										.55
.164-32 (#8-32)	NRA	S	832	12	6	.183	.040	.406 x .187	.402	.350	.125	.464	.375	.550	.157	.040	.40	
					9	.277		.406 x .281										.58
					12	.371		.406 x .375										.65

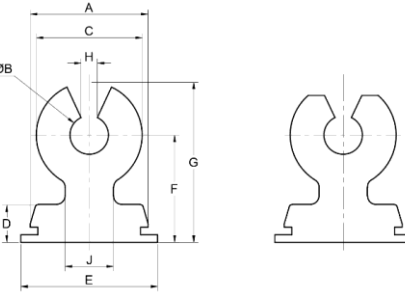
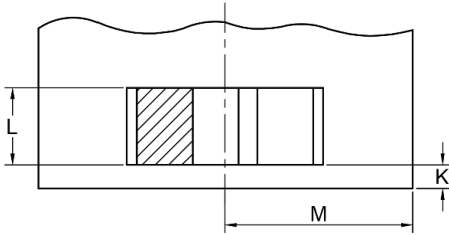
ALL DIMENSIONS ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Thread Size	Type	Fastener Material	Thread Code	Height Code	Length Code	Length L ±0.08	Min. Sheet Thickness	Hole Size In Sheet +0.05 -0.03	A ±0.08	C Nom.	D Nom.	E ±0.15	Height F ±0.15	G Nom.	J Nom.	Min. Part Face to Edge K	Min. Dist. Hole P/L To Edge M
	M3.5 x 0.5	NRA	S	M3	7	3	2.89	1	8 x 3	7.89	6.35	3.18	9.47	7	9.78	2.87	1.02	7.6
4						3.89	8 x 4		9.1									
6						5.89	8 x 6		10.7									
M4 x 0.7	NRA	S	M4	9	4	3.89	1	10 x 4	9.89	8.89	3.18	11.48	9	13.21	4.06	1.02	10	
					7	6.89		10 x 7										14.7
					9	8.89		10 x 9										16.3

Type S: Sử dụng cho các tấm kim loại có độ cứng HRB 60 / HB 107

RAA RIGHT ANGLE FASTENER

Tán góc phải tự giữ Right - Angle



Part Number Designation					
NRA	M4	9	-	9	AL
↓	↓	↓		↓	↓
Type	Thread code	Height Code		Length Code	Material Code

ALL DIMENSIONS ARE IN INCHES

UNIFIED	Thread Size	Type	Fastener Material	Screw Size Code	Height Code	Length Code	Length L ±.003	Min. Sheet Thickness	Hole Size In Sheet +.002 -0.01	A ±.003	ØB ±.004	C Nom.	D Nom.	E ±.006	Height F ±.006	G Nom.	H ±.007	J Nom.	Min. Part Face to Edge K	Min. Dist. Hole P/L To Edge M
	#4-40	NRA	AL	4	9	6	.183	.040	.312 x .187	.308	.100	.250	.125	.368	.281	.389	.054	.096	.040	.35
8						.246	.312 x .250		.36											
#6-32	NRA	AL	6	10	8	.246	.040	.375 x .250	.371	.123	.300	.125	.431	.312	.442	.066	.141	.040	.50	
					10	.308		.375 x .312											.55	
#8-32	NRA	AL	8	12	9	.277	.040	.406 x .281	.402	.145	.350	.125	.462	.375	.525	.078	.157	.040	.58	
					12	.371		.406 x .375											.65	

ALL DIMENSIONS ARE IN MILLIMETERS

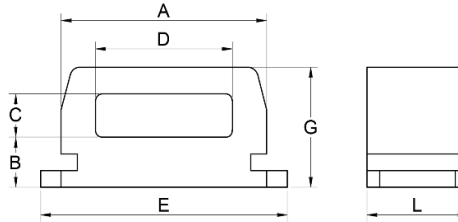
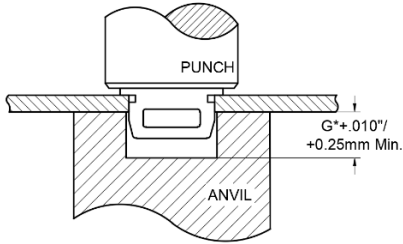
METRIC	Thread Size x Pitch	Type	Fastener Material	Screw Size Code	Height Code	Length Code	Length L ±0.08	Min. Sheet Thickness	Hole Size In Sheet +0.05 -0.03	A ±0.08	ØB ±0.1	C Nom.	D Nom.	E ±0.15	Height F ±0.15	G Nom.	H ±0.18	J Nom.	Min. Part Face to Edge K	Min. Dist. Hole P/L To Edge M
	M3 x 0.5	NRA	AL	M3	7	4	3.89	1	8 x 4	7.89	2.77	6.35	3.18	9.42	7	9.27	1.5	2.87	1.02	9.1
6						5.89	8 x 6		10.7											
M4 x 0.7	NRA	AL	M4	9	7	6.89	1	10 x 7	9.89	3.68	8.89	3.18	11.43	9	12.19	1.97	4.06	1.02	14.7	
					9	8.89		10 x 9											16.3	

CABLE TIE-MOUNTS

Bó cáp tự giữ Cable Tie-mounts



Part Number Designation					
NCTM	-	60	-	6	S
Type		Profile		Length Code	Material Code



ALL DIMENSIONS ARE IN INCHES

UNIFIED	Fastener Material		Profile ⁽¹⁾	Length Code	Length L ±.003	Sheet Thickness	Hole Size In Sheet +.002 -.001	A ±.003	B ±.006	C ±.006	D ±.006	E ±.006	Height G ±.006	Min. Hole Edge To Sheet Edge K	Min. Hole Edge To Sheet Edge M
	Steel	Stainless Steel													
	S	S30	40	4	.121	.040-.050	.250x.125	.246	.055	.065	.160	.308	.150	.040	.147
	S	S30	60	6	.184	.040-.070	.312x.187	.308	.075	.065	.205	.370	.180	.040	.196
	S	S30	175	12	.371	.040-.125	.500x.375	.496	.130	.095	.360	.562	.285	.040	.262

ALL DIMENSIONS ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Fastener Material		Profile ⁽¹⁾	Length Code	Length L ±0.08	Sheet Thickness	Hole Size In Sheet +0.05 -0.03	A ±0.08	B ±0.15	C ±0.15s	D ±0.15	E ±0.15	Height G ±0.15	Min. Hole Edge To Sheet Edge K	Min. Hole Edge To Sheet Edge M
	Steel	Stainless Steel													
	S	S30	40	4	3.07	1.02-1.27	6.35x3.18	6.25	1.4	1.65	4.06	7.82	3.81	1.02	3.73
	S	S30	60	6	4.67	1.02-1.78	7.93x4.75	7.82	1.91	1.65	5.21	9.4	4.57	1.02	4.98
	S	S30	175	12	9.42	1.02-3.18	12.7x9.53	12.6	3.3	2.4	9.14	14.28	7.24	1.02	6.65

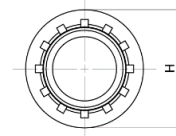
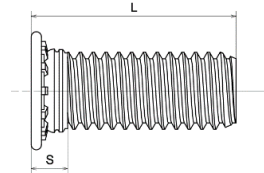
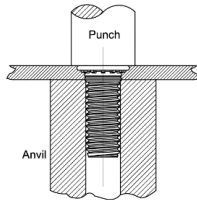
Type S30: sử dụng ép lên các tấm kim loại với độ cứng HRB 70 / HB 125

FLUSH – HEAD STUDS

Trụ ren tự giữ Flush-Head Studs



Part Number Designation			
US	832	8	S
↓	↓	↓	↓
Type	Thread code	Length code	Material code



ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Thread Size x Pitch	TYPE			Thread Code	Length Code "L" ±0.4 (Length Code in millimeters)										Min. Sheet Thickness (1)	Hole Size in Sheet +0.08	Max. Hole in Attach Parts	H ±0.4	S Max. (2)	Min. Dist. Hole C/L To Edge
		Steel	Stainless Steel	Aluminum		6	8	10	12	15	18	NA	NA	NA	NA						
	M2.5X0.45	S	S30	AL	M2.5	6	8	10	12	15	18	NA	NA	NA	NA	1	2.5	3.1	4.1	1.95	5.4
	M3X0.5	S	S30	AL	M3	6	8	10	12	15	18	20	25	NA	NA	1	3	3.6	4.6	2.1	5.6
	M3.5X0.6	S	S30	AL	M3.5	6	8	10	12	15	18	20	25	30	NA	1	3.5	4.1	5.3	2.25	6.4
	M4X0.7	S	S30	AL	M4	6	8	10	12	15	18	20	25	30	35	1	4	4.6	5.9	2.4	7.2
	M5x0.8	S	S30	AL	M5	NA	8	10	12	15	18	20	25	30	35	1	5	5.6	6.5	2.7	7.2
	M6x1	S	S30	AL	M6	NA	NA	10	12	15	18	20	25	30	35	1.6	6	6.6	8.2	3	7.9
	M8x1.25	S	S30	AL	M8	NA	NA	NA	12	15	18	20	25	30	35	2.4	8	8.6	9.6	3.7	9.6

ALL DIMENSION ARE IN INCH

UNIFIED	Thread Size	TYPE			Thread Code	Length Code "L" ±.015 (Length Code in 16ths of an inch)										Min. Sheet Thickness (1)	Hole Size in Sheet +.003 -0.000	Max. Hole in Attach Parts	H ±.015	S Max. (2)	Min. Dist. Hole C/L To Edge
		Steel	Stainless Steel	Aluminum		.250	.312	.375	.500	.625	.750	.875	1.00	1.25	1.50						
	.086-56 (#2-56)	S	S30	AL	256	4	5	6	8	10	12	NA	NA	NA	NA	.040	.085	.105	.144	.075	.187
	.112-40 (#4-40)	S	S30	AL	440	4	5	6	8	10	12	14	16	NA	NA	.040	.111	.135	.76	.085	.219
	.138-32 (#6-32)	S	S30	AL	632	4	5	6	8	10	12	14	16	20	24	.040	.137	.160	.206	.090	.250
	.164-32 (#8-32)	S	S30	AL	832	4	5	6	8	10	12	14	16	20	24	.040	.163	.185	.237	.090	.281
	.190-24 (#10-24)	S	S30	AL	024	NA	5	6	8	10	12	14	16	20	24	.040	.189	.210	.256	.100	.281
	.190-32 (#10-32)	S	S30	AL	032	NA	5	6	8	10	12	14	16	20	24	.040	.189	.210	.256	.100	.281
	.250-20 (#1/4-20)	S	S30	AL	0420	NA	NA	6 ^{NS}	8	10	12	14	16	20	24	.062	.249	.270	.337	.035	.312
	.313-18 (#5/16-18)	S	S30	AL	0518	NA	NA	NA	6 ^{NS}	10	12	14	16	20	24	.093	.311	.333	.376	.160	.375

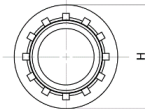
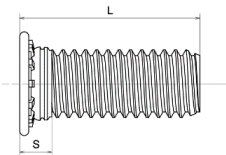
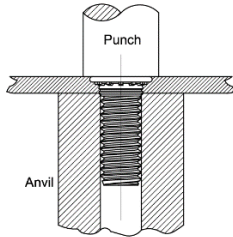
Type S: được sử dụng để ép lên các tấm nhôm với độ cứng tấm HRB 80 / HB 150
 Type S30: được sử dụng để ép lên các tấm thép với độ cứng tấm HRB 70 / HB 125
 Type AL: được sử dụng để ép lên các tấm nhôm với độ cứng tấm HRB 50 / HB 82

FLUSH-HEAD STUDS FOR STAINLESS STEEL SHEETS

Trụ ren tự giữ cho tấm inox Fush – Head Studs



Part Number Designation			
US	632	4	S40
↓	↓	↓	↓
Type	Thread Code	Length Code	Material code



ALL DIMENSIONS ARE IN INCHES

UNIFIED	Thread Size	Type		Thread Code	Length Code "L" ±.015 (Length code in 16ths of an inch)									Sheet Thickness (2)	Hole Size in Sheet +.003 -0.000	H ±.015	S Max. (3)	Max. Hole in Attached Parts	Min. Dist. Hole P/L to Edge	
		Fastener Material	Stainless Steel (1)		.250	.312	.375	.500	.625	.750	.875	1.00	1.25							1.50
	.112-40 (#4-40)	S40	P	440	4	5	6	8	10	12	14	16	-	-	.040-.095	.111	.173	.085	.131	.219
	.138-32 (#6-32)	S40	P	632	4	5	6	8	10	12	14	16	20	24	.040-.095	.137	.206	.090	.157	.250
	.164-32 (#8-32)	S40	P	832	4	5	6	8	10	12	14	16	20	24	.040-.095	.163	.237	.090	.183	.281
	.190-32 (#10-32)	S40	P	032	-	5	6	8	10	12	14	16	20	24	.040-.095	.189	.256	.100	.209	.281
	.250-20 (1/4-20)	S40	-	0420	-	-	6	8	10	12	14	16	20	24	.062-.117	.249	.337	.135	.269	.312

ALL DIMENSIONS ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Thread Size x Pitch	Type		Thread Code	Length Code "L" ±0.4 (Length code in millimeters)									Sheet Thickness	Hole Size in Sheet +0.08	H ±0.4 (3)	S Max. Parts	Max. Hole in Attached	Min. Dist Hole P/L to Edge			
		Fastener Material	Stainless Steel (1)		(2)																	
	M3x0.5	S40	P	M3	6	8	10	12	15	18	20	25	-	-	1-2.4	3	4.6	2.1	3.3	5.6		
	M4x0.7	S40	P	M4	6	8	10	12	15	18	20	25	30	35	1-2.4	4	5.9	2.4	4.7	7.2		
	M5x0.8	S40	P	M5	-	8	10	12	15	18	20	25	30	35	1-2.4	5	6.5	2.7	5.3	7.2		
	M6x1	S40	-	M6	-	-	10	12	15	18	20	25	30	35	1.6-3	6	8.2	3	6.8	7.9		

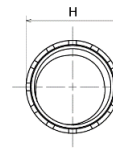
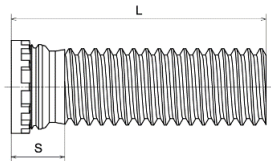
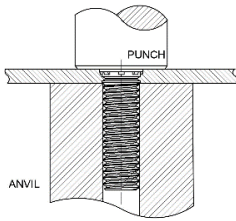
Type S40 - được dùng để ép lên các tấm inox với độ cứng tấm HRB 92 / HB 195

LOW-DISPLACEMENT HEAD STUDS

Trụ ren tự giữ Flush – Head Low Displacement Studs



Part Number Designation			
USL	632	6	S
↓	↓	↓	↓
Type	Thread code	Length code	Material code



ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Thread Size x Pitch	Type		Thread Code	Length Code "L" ±0.4 (Length code in millimeter)										Min. Sheet Thickness	Hole Size in Sheet +0.80 -0.000	Max. Hole in Attach Parts	H ±.04	S Max	Min. Dist. Hole C/L To Edge
		Carbon Steel	Stainless steel		6	8	10	12	15	18	-	-	-	-						
	M2.5x0.45	S	S30	M2.5	6	8	10	12	15	18	-	-	-	-	1	2.5	2.9	3.15	2.1	2.8
	M3x0.5	S	S30	M3	6	8	10	12	15	18	20	25	-	-	1	3	3.2	3.65	2.1	3.3
	M3.5X0.6	S	S30	M3.5	6	8	10	12	15	18	20	25	30	-	1	3.5	3.9	4.15	2.3	3.8
	M4X0.7	S	S30	M4	6	8	10	12	15	18	20	25	30	35	1	4	4.5	4.56	2.4	4.3
	M5X0.8	S	S30	M5	-	8	10	12	15	18	20	25	30	35	1	5	5.2	5.9	2.7	5.6

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

UNIFIED	Thread Size	Type		Thread Code	Length Code "L" ±.015 (Length code in 16ths of an inch)										Min. Sheet Thickness	Hole Size in Sheet +0.80 -0.000	Max. Hole in Attach Parts	H ±.04	S Max	Min. Dist. Hole C/L To Edge
		Carbon Steel	Stainless steel		.250	.312	.375	.500	.625	.750	.875	1.00	1.25	1.50						
	.086-56 (#2-56)	S	S30	256	4	5	6	8	10	12	-	-	-	-	.040	.085	.100	.112	.080	.098
	.112-40 (#4-40)	S	S30	440	4	5	6	8	10	12	14	16	-	-	.040	.111	.126	.138	.085	.124
	.138-32 (#2-56)	S	S30	632	4	5	6	8	10	12	14	16	20	24	.040	.137	.152	.164	.090	.150
	.164-32 (#2-56)	S	S30	832	4	5	6	8	10	12	14	16	20	24	.040	.163	.178	.190	.090	.176
	.190-32 (#2-56)	S	S30	032	-	5	6	8	10	12	14	16	20	24	.040	.189	.204	.225	.090	.210

Type S: được sử dụng để ép lên các tấm kim loại với độ cứng tấm HRB 80 / HB 150

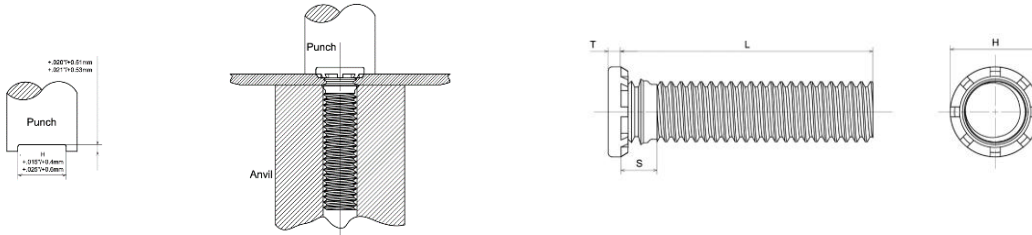
Type S30: được sử dụng để ép lên các tấm kim loại với độ cứng tấm HRB 70 / HB 125

SELF – CLINCHING NON – FLUSH STUDS

Trụ ren tự giữ cho tấm kim loại mỏng Thin Sheet Studs



Part Number Designation			
TUS	M4	12	S
↓	↓	↓	↓
Type	Thread code	Length code	Material code



ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Thread Size x Pitch	Type		Thread Code	Length Code "L" ±0.4 (Length code in millimeters)										Min Sheet Thickness	Hole Size in Sheet +.080 -.000	Max Hole in Attach Parts	E ±0.4	S Max	T Max	Min. Dist. Hole C/L To Edge
		Carbon Steel	Stainless Steel		6	8	10	12	15	18	20	25	/	/							
		S	S30		M3	/	8	10	12	15	18	20	25	30							
M3x0.5	S	S30	M3	6	8	10	12	15	18	20	25	/	/	0.51	3	3.6	4.5	1.8	0.64	5.6	
M7x0.7	S	S30	M4	/	8	10	12	15	18	20	25	30	35	0.51	4	4.6	5.8	1.8	0.64	7.2	
M5x0.8	S	S30	M5	/	8	10	12	15	18	20	25	30	35	0.51	5	5.6	6.4	2.3	0.64	7.2	

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

UNIFIED	Thread Size	Type		Thread Code	Length Code "L" ±.015 (Length code in 16ths of an inch)										Min. Sheet Thickness (1)	Hole Size in Sheet +.003 -.000	Max. Hole in Attach Parts	E ±.015	S Max.	T Max	Min. Dist. Hole C/L To Edge
		Carbon Steel	Stainless steel		.250	.312	.375	.500	.625	.750	.875	1.00	1.25	1.50							
		S	S30		4	5	6	8	10	12	14	16	20	24							
086-56 (#2-56)	S	S30	256	4	5	6	8	10	12	/	/	/	/	.020	.085	.105	.141	.070	.025	.187	
112-40 (#4-40)	S	S30	440	4	5	6	8	10	12	14	/	/	/	.020	.111	.135	.176	.070	.025	.219	
138-32 (#6-32)	S	S30	632	4	5	6	8	10	12	14	16	20	24	.020	.137	.160	.203	.070	.025	.250	
164-32 (#8-32)	S	S30	832	4	5	6	8	10	12	14	16	20	24	.020	.163	.185	.234	.070	.025	.281	
190-24 (#10-24)	S	S30	24	/	5	6	8	10	12	14	16	20	24	.020	.189	.210	.250	.090	.025	.281	
190-32 (#10-32)	S	S30	32	/	5	6	8	10	12	14	16	20	24	.020	.189	.210	.250	.090	.025	.281	

Type S: sử dụng để ép lên các tấm kim loại với độ cứng tấm HRB 80 / HB 150
 Type S30: được sử dụng để ép lên các tấm kim loại với độ cứng tấm HRB 70 / HB 125

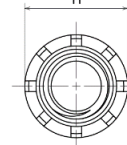
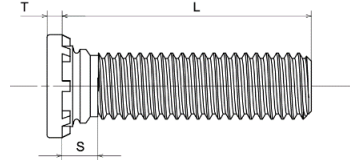
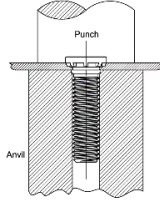
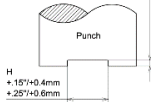
SELF-CLINCHING HIGH – TRENCH STUDS

Trụ ren tự giữ cường lực Heavy – Duty Studs



Part Number Designation			
HUS	M6	20	S30
↓	↓	↓	↓
Type	Thread code	Length code	Material code

.035"-.036"(1.032) 0.94mm-0.98mm(M5)
.045"-.046"(0420) 1.14mm-1.18mm(M6)
.06"-.064"(5018) 1.62mm-1.64mm (M8)
0.77"-.078" (5016) 2.1mm-2.12mm(M10)



ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Thread Size x Pitch	TYPE			Thread Code	Length Code "L" ±0.4 (Length code in millimeter)							Min. Sheet Thickness (1)	Hole Size In Sheet +0.13	Max. Hole In Attac Parts	H ±.025	S Max.	T Max	Min. Dist. Hole C/L To Edge
		Fastener Material																	
		Carbon Steel	Stainless Steel	Phosphor Bronze															
M5x0.8	S	S30	XPB	M5	15	20	25	30	35	40	50	1.3	5	6.5	7.8	2.7	1.14	10.7	
M6x1	S	S30	XPB	M6	15	20	25	30	35	40	50	1.5	6	7.5	9.4	2.7	1.27	11.5	
M8x1.25	S	S30	XPB	M8	15	20	25	30	35	40	50	2	8	9.5	12.5	2.7	1.78	12.7	
M10x1.5	S	S30	XPB	M10	15	20	25	30	35	40	50	2.3	10	11.5	15.7	4.1	2.29	13.7	

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

UNIFIED	Thread Size	TYPE			Thread Code	Length Code "L" ±.015 (Length Code in 16ths of an inch)							Min. Sheet Thickness (1)	Hole Size In Sheet +.005 -.000	Max. Hole In Attac Parts	H ±.001	S Max.	T Max	Min. Dist. Hole C/L To Edge
		Fastener Material																	
		Carbon Steel	Stainless Steel	Phosphor Bronze															
.190-32 (#10-32)	S	S30	XPB	032	.500	.750	1.00	1.25	1.50	1.75	2.00	.050	.190	.250	.300	.105	.040	.415	
.250-20 (1/4-20)	S	S30	XPB	0420	.500	.750	1.00	1.25	1.50	1.75	2.00	.060	.250	.312	.380	.125	.050	.460	
.313-18 (5/16-18)	S	S30	XPB	0518	.500	.750	1.00	1.25	1.50	1.75	2.00	.075	.312	.375	.480	.140	.070	.500	
.375-16 (3/8-16)	S	S30	XPB	0616	NA	.750	1.00	1.25	1.50	1.75	2.00	.090	.375	.437	.580	.155	.085	.530	

Type S: sử dụng để ép lên các tấm kim loại với độ cứng tấm HRB 85 / HB 165

Type S30: sử dụng để ép lên các tấm kim loại với độ cứng tấm HRB 70 / HB 125

Type XPB: sử dụng để ép lên các tấm kim loại với độ cứng tấm HRB 55 / HB 83

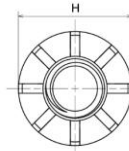
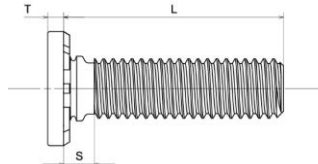
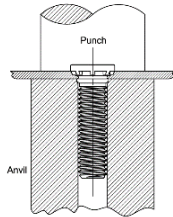
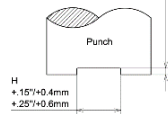
HEAVY DUTY STUDS

Trụ ren tự giữ cường lực cho tấm kim loại mỏng Heavy – Duty Studs



Part Number Designation			
THUSE	0420	12	S
↓	↓	↓	↓
Type	Thread code	Shank code	Finish code

0.35"-.036" (1032) 0.94mm-0.96mm(M5)
 .345"-.045" (0420) 1.14mm-1.16mm(M6)
 .06"-.064" (5018) 1.62mm-1.64mm (M8)
 0.77"-.078" (6016) 2.1mm-2.12mm(M10)



ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Thread Size x Pitch	Type	Thread Code	Length Code "L" ±0.4 (Length code in millimeters)							Min. Sheet Thickness (1)	Hole Size in Sheet +0.13	Max. Hole in Attached Parts	H ±0.25	S Max. (2)	T Max.	Min. Dist. Hole C/L To Edge
		Fastener Material															
		Steel															
M5x0.8	HUSE	M5	15	20	25	30	35	40	50	1	5	7.3	9.6	2.6	1.35	10	
			THUSE	15	20	25	30	35	40	50	0.8	6	8.3	11.35	2.8	1.52	11.5
M6X1	HUSE	M6	15	20	25	30	35	40	50	1.5	50	10.3	15.3	3.3	2.13	14.5	
			THUSE	15	20	25	30	35	40	50	0.8	50	10.3	15.3	2.9	2.54	15

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

UNIFIED	Thread Size	Type	Thread Code	Length Code "L" ±0.15 (Length code in 16ths of an inch)							Min. Sheet Thickness (1)	Hole Size in Sheet +.005 -0.000	Max. Hole in Attached Parts	H ±0.01	S Max.	T Max.	Min. Dist. Hole C/L To Edge
		Fastener Material															
		Steel															
.190-32 (#10-32)	HUSE	032	.500	.750	1.00	1.25	1.50	1.75	2.00	.040	.190	.280	.357	.102	.048	.360	
			THUSE	.500	.750	1.00	1.25	1.50	1.75	2.00	.031	.250	.340	.462	.109	.069	.446
.250-20 (1/4-20)	HUSE	0420	.500	.750	1.00	1.25	1.50	1.75	2.00	.060	.312	.402	.586	.133	.083	.560	
			THUSE	.500	.750	1.00	1.25	1.50	1.75	2.00	.031	.312	.402	.586	.117	.099	.596

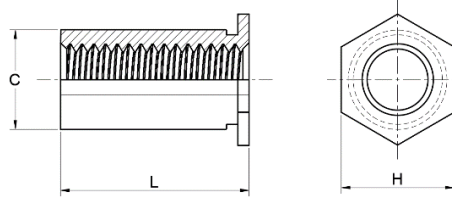
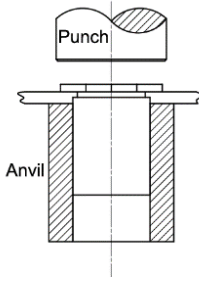
Type HUSE, THUSE: sử dụng để ép lên các tấm kim loại với độ cứng tấm HRB 85 / HB 165

THRU – HOLE THREAD STANDOFFS

Tán trụ giữ xuyên lỗ Through-Hole Standoffs



Part Number Designation			
DO	M3	8	S
↓	↓	↓	↓
Type	Thread code	Length code	Material code



ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

METRIC	Thread code	Min Sheet Thickness	Hole Size In Sheet +0.08	B counter Bore Dia ±0.13	C -0.13	H Nom.	Min. Dist. Hole C/L To Edge
	M3	1	4.20	3.2	4.18	4.75	6
	3.5M3	1	5.40	3.2	5.38	6.35	6.8
	3.5M4	1.27	6.00	3.2	5.38	7.0	6.8
	M4	1.27	7.14	4.8	7.12	8.0	8
	M5	1.27	7.14	5.35	7.12	8.0	8

UNIFIED	Thread code	Min Sheet Thickness	Hole Size In Sheet +.003 -0.000	B Counter Bore Dia. ±0.05	C +.000 -0.005	H Nom.	Min. Dist. Hole C/L To Edge
	440	.040	.166	.125	.165	.187	.23
	6440	.040	.213	.125	.212	.250	.27
	632	.040	.213	.156	.212	.250	.27
	8632	.050	.281	.156	.280	.312	.31
	832	.050	.281	.188	.280	.312	.31
	032	.050	.281	.203	.280	.312	.31

ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

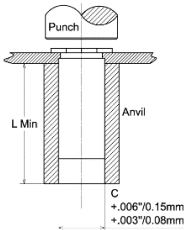
METRIC	Thread Size x Pitch	Type				Thread code	"L"+0.05-0.13 (Length Code in millimeters)											
		Carbon Steel	Stainless Steel	Aluminum	Hardened Stainless Steel													
	M3X0.5	S	S30	AL	S40	M3	3	4	6	8	10	12	14	16	18	/	/	/
						3.5M3 ⁽¹⁾												
	M4X0.7	S	S30	AL	S40	M4	3	4	6	8	10	12	14	16	18	20	22	25
						3.5M4												
M5X0.8	S	S30	AL	S40	M5	3	4	6	8	10	12	14	16	18	20	22	25	

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

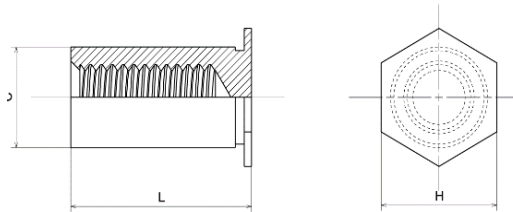
UNIFIED	Thread Size	Type				Thread code	"L"+0.002-0.005 (Length Code in 32nds of an inch)															
		Carbon Steel	Stainless Steel	Aluminum	Hardened Stainless Steel																	
								.125	.187	.250	.312	.375	.437	.500	.562	.625	.687	.750	.812	.875	.937	1.00
.112-40 (#4-40)	S	S30	AL	S40	440	4	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	/	/	/	/	/	
					6440																	
.138-32 (#6-32)	S	S30	AL	S40	632	4	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	
					8632																	
.164-32 (#8-32)	S	S30	AL	S40	832	4	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	
.190-32 (#10-32)	S	S30	AL	S40	032	4	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	

BLIND THREADED STANDOFFS

Tản trụ tự giữ bít Blind Standoffs



Part Number Designation			
BDO	M3	8	S
↓	↓	↓	↓
Type	Thread code	Length code	Material code



ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Thread code	Min Sheet Thickness	Hole Size In Sheet +0.08 -.000	C +0.00 -0.13	H Nom.	Min. dist. Hole C/L To Edge
	M3	1	4.22	4.18	4.75	6
3.5M3	1	5.41	5.38	6.35	7.1	
3.5M4	1.30	6.00	5.98	7.0	7.5	
M4	1.30	7.20	7.12	8.0	8.4	
M5	1.30	7.20	7.12	8.0	8.4	
M6	1.30	8.75	8.72	10	13	

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

UNIFIED	Thread code	Min Sheet Thickness	Hole Size In Sheet +.003 -.000	C +.000 -.005	H Nom.	Min. dist. Hole C/L To Edge
	440	.040	.166	.165	.187	.23
6440	.040	.213	.212	.250	.27	
632	.040	.213	.212	.250	.27	
8632	.050	.281	.280	.312	.31	
832	.050	.281	.280	.312	.31	
032	.050	.281	.280	.312	.31	

ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Thread Size x Pitch	Type				Thread code	"L"+0.05-0.13 (Length Code in millimeters)									
		Carbon Steel	Stainless Steel	Aluminum	Hardened Stainless Steel		6	8	10	12	14	16	18	20	22	25
M3X0.5	S	S30	AL	S40	M3	6	8	10	12	14	16	18	20	22	25	
					3.5M3											
M4X0.7	S	S30	AL	S40	M4	6	8	10	12	14	16	18	20	22	25	
					3.5M4											
M5X0.8	S	S30	AL	S40	M5	6	8	10	12	14	16	18	20	22	25	
M6X1.0	S	S30	AL	S40	M6	6	8	10	12	14	16	18	20	22	25	

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

UNIFIED	Thread Size	Type				Thread code	"L"+0.002-0.005 (Length Code in 32nds of an inch)											
		Carbon Steel	Stainless Steel	Aluminum	Hardened Stainless Steel		.312	.375	.437	.500	.562	.625	.687	.750	.812	.875	.937	1.00
.112-40 (#4-40)	S	S30	AL	S40	440	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34
					6440													
.138-32 (#6-32)	S	S30	AL	S40	632	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34
					8632													
.164-32 (#8-32)	S	S30	AL	S40	832	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34
.190-32 (#10-32)	S	S30	AL	S40	032	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34

Type S: được sử dụng để ép lên các tấm kim loại có độ cứng tấm HRB 80 / HB 150

Type S30: được sử dụng để ép lên các tấm kim loại có độ cứng tấm HRB 70 / HB 125

Type S40: được sử dụng để ép lên các tấm kim loại có độ cứng tấm HRB 88 / HB 176

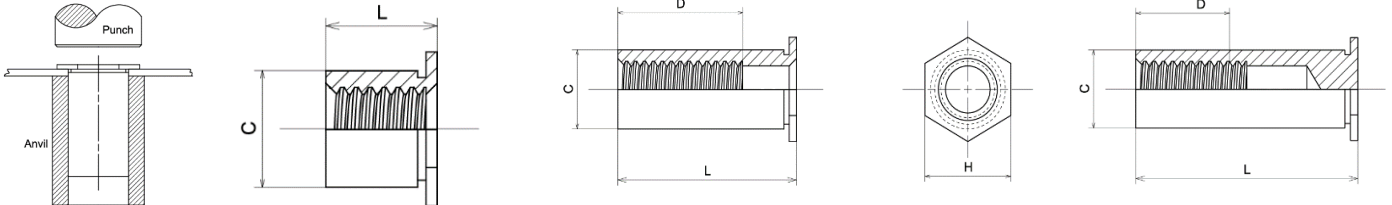
Type AL: được sử dụng để ép lên các tấm kim loại có độ cứng tấm HRB 50 / HB 82

THREAD SANDOFFS FOR THIN SHEET

Tán trụ tự giữ cho tấm kim loại mỏng Thin Sheet Standoffs



Part Number Designation			
TSO	M3	8	ZU
↓	↓	↓	↓
Type	Thread code	Length code	Finish code



ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

METRIC	Thread Size	Min Sheet Thickness	Hole Size In Sheet +0.08 -0.00	C +0.00 -0.13	Min Thread Depth	H Nom.	Min. dist. Hole C/L To Edge
	M25	0.63	4.22	4.2	5.2	4.8	5.8
	6M25	0.63	5.41	5.39		6.4	7.1
	M3	0.63	4.22	4.2	6.2	4.8	5.8
	6M3	0.63	5.41	5.39		6.4	7.1
M35	0.63	5.41	5.39	7	6.4	7.1	

UNIFIED	Thread Size	Min Sheet Thickness	Hole Size In Sheet +0.08	C +0.00 -0.13	Min Thread Depth	H Nom.	Min. dist. Hole C/L To Edge
	256	.025	.166	.165	.200	.187	.23
	6256	.025	.213	.212		.250	.27
	440	.025	.166	.165	.220	.187	.23
	6440	.025	.213	.212		.250	.27
632	.025	.213	.212	.270	.250	.27	

ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Thread Size X Pitch	Type			Thread code	"L" ±0.08										
		Aluminum	Steel	Stainless steel		For other lengths / thread depth data see chart at bottom of page.										
						2.00	3.00	4.00	6.00	8.00	10.00	12.00	14.00	16.00	18.00	19.00
						Length code (Length "L" without decima point)										
M2.5X0.45	TSOA	TSO	TSOS	M25	200 ⁽¹⁾	300 ⁽¹⁾	400 ⁽¹⁾	600 ⁽¹⁾	800 ⁽²⁾	1000 ⁽³⁾	1200 ⁽³⁾	1400 ⁽³⁾	1600 ⁽³⁾	1800 ⁽³⁾	1900 ⁽³⁾	
				6M25 ⁽⁴⁾												
M3X0.5	TSOA	TSO	TSOS	M3	200 ⁽¹⁾	300 ⁽¹⁾	400 ⁽¹⁾	600 ⁽¹⁾	800 ⁽²⁾	1000 ⁽²⁾	1200 ⁽³⁾	1400 ⁽³⁾	1600 ⁽³⁾	1800 ⁽³⁾	1900 ⁽³⁾	
				6M3 ⁽⁴⁾												
M3.5X0.6	TSOA	TSO	TSOS	M35	N/A	300 ⁽¹⁾	400 ⁽¹⁾	600 ⁽¹⁾	800 ⁽¹⁾	1000 ⁽²⁾	1200 ⁽²⁾	1400 ⁽³⁾	1600 ⁽³⁾	1800 ⁽³⁾	1900 ⁽³⁾	

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

UNIFIED	Thread Size	Type			Thread code	"L" ±0.03											
		Aluminum	Steel	Stainless steel		For other lengths / thread depth data see chart at bottom of page.											
						.090	.125	.187	.250	.312	.375	.437	.500	.562	.625	.687	.750
						Length code (Length "L" without decima point)											
.086-56 (#2-56)	TSOA	TSO	TSOS	256	090 ⁽¹⁾	125 ⁽¹⁾	187 ⁽¹⁾	250 ⁽¹⁾	312 ⁽²⁾	375 ⁽²⁾	437 ⁽³⁾	500 ⁽³⁾	562 ⁽³⁾	625 ⁽³⁾	687 ⁽³⁾	750 ⁽³⁾	
				6256 ⁽⁴⁾													
.112-40 (#4-40)	TSOA	TSO	TSOS	440	090 ⁽¹⁾	125 ⁽¹⁾	187 ⁽¹⁾	250 ⁽¹⁾	312 ⁽²⁾	375 ⁽²⁾	437 ⁽²⁾	500 ⁽³⁾	562 ⁽³⁾	625 ⁽³⁾	687 ⁽³⁾	750 ⁽³⁾	
				6440 ⁽⁴⁾													
.138-32 (6-32)	TSOA	TSO	TSOS	632	N/A	125 ⁽¹⁾	187 ⁽¹⁾	250 ⁽¹⁾	312 ⁽¹⁾	375 ⁽²⁾	437 ⁽²⁾	500 ⁽²⁾	562 ⁽³⁾	625 ⁽³⁾	687 ⁽³⁾	750 ⁽³⁾	

Type TSOA: được sử dụng để ép lên các tấm kim loại với độ cứng tấm HRB 50 / HB 82

Type TSO: được sử dụng để ép lên các tấm kim loại với độ cứng tấm HRB 60 / HB 107

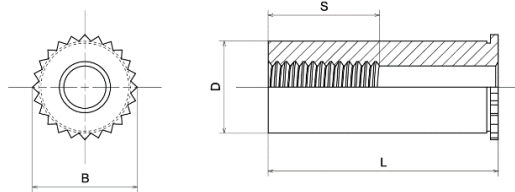
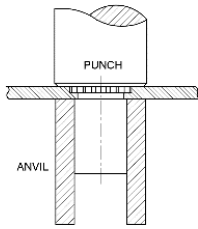
Type TSOS: được sử dụng để ép lên các tấm kim loại với độ cứng tấm HRB 70 / HB 125

SERRATED THROUGH-HOLE STANDOFFS

Tản trụ tự giữ xuyên lỗ Serrated Through – Hole Standoffs



Part Number Designation				
ROST	6.2	M3	8	S
↓	↓	↓	↓	↓
Model	Outer diameter	Thread code	Length code	Material code



ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Thread Size	Thread Size	L ±0.1	Min sheet Thickness	Hole ±0.08 ±0.00	D 0.00 -0.08	B ±0.2	Min. Dist. Hole C/L To Edge
	M2	RST-4.2-M2-	3~12	1.0	4.2	4.18	5.2	6.0
	M2.5	RST-4.2-M2.5-	3~12	1.0	4.2	4.18	5.2	6.0
	M3	RST-4.2-M3-	3~12	1.0	4.2	4.18	5.2	6.0
	M3	RST-6.2-M3-	3~20	1.0	6.2	6.18	7.2	7.0
	M4	RST-7.2-M4-	4~22	1.0	7.2	7.18	8.2	8.0
	M5	RST-7.2-M5-	4~16	1.0	7.2	7.18	8.2	8.0
	RST Thread length S		~15 = All crew 16~ Lx0.5					

METRIC	Thread Size	Thread Size	L ±0.1	Min sheet Thickness	Hole ±0.08 ±0.00	D 0.00 -0.08	B ±0.2	Min. Dist. Hole C/L To Edge
	M3	RSTA-6.2-M3-	4~16	1.0	6.2	6.18	7.2	7.0
		RSTSS-6.2-M3-						
	M4	RSTA -7.2-M4-	5~16	1.0	7.2	7.18	8.2	8.0
		RSTSS -7.2-M4-						
RSTA Thread length S		~15 = All crew 16~ Lx0.5						

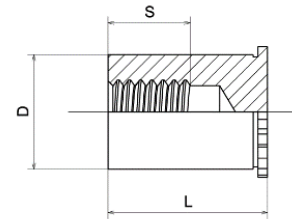
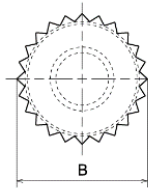
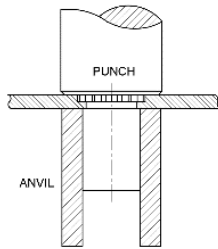
Type RST: được sử dụng để ép lên tấm kim loại với độ cứng tấm HRB 80 / HB 150

SERRATED BLIND STANDOFFS

Tán trụ tự giữ bít Standoffs



Part Number Designation				
ROSB	6.2	M3	8	S
↓	↓	↓	↓	↓
Model	Outer diameter	Thread diameter	Length code	Material code



ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Thread Size	Thread Size	L ±0.1	Min sheet Thickness	Hole ±0.08 ±0.00	D 0.00 -0.08	B ±0.2	Min. Dist. Hole C/L To Edge
	M2	RSB-4.2-M2-	5~12	1.0	4.2	4.18	5.2	6.0
	M2.5	RSB-4.2-M2.5-	6~12	1.0	4.2	4.18	5.2	6.0
	M3	RSB-4.2-M3-	5~12	1.0	4.2	4.18	5.2	6.0
	M3	RSB-6.2-M3-	5~25	1.0	6.2	6.18	7.2	7.0
	M4	RSB-7.2-M4-	6~25	1.0	7.2	7.18	8.2	8.0
	M5	RSB-7.2-M5-	8~6	1.0	7.2	7.18	8.2	8.0
	RSB Thread length S		~7=3, 8~9=4, 10~11=5, 12~15=6, 16~ = 7					

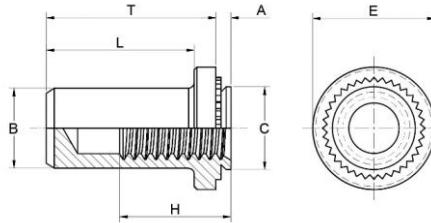
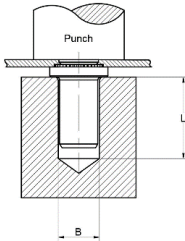
METRIC	Thread Size	Thread Size	L ±0.1	Min sheet Thickness	Hole ±0.08 ±0.00	D 0.00 -0.08	B ±0.2	Min. Dist. Hole C/L To Edge
	M3	RSBA-6.2-M3-	5~18	1.0	6.2	6.18	7.2	7.0
		RSBSS-6.2-M3-						
	M4	RSBA-7.2-M4-	5~16	1.0	7.2	7.18	8.2	8.0
RSBSS-7.2-M4-								
RSBA Thread length S		~5=2, 6~7=3, 8~9=4, 10~11=5, 12~15=6, 16~=7						

SELF-CLINCHING BLIND FASTENERS

Tán trụ tự giữ bít Closed – End Threaded Standoffs



Part Number Designation					
SB	832	-	2	-	S
↓	↓		↓		↓
Type	Thread Code		Shank Code		Material Code



ALL DIMENSIONS ARE IN INCHES

UNIFIED	Thread Size	Type		Thread Code (1)	Shank Code	A (Shank) Max	Min. Sheet Thickness	Hole Size in Sheet +.003 -.000	B Max.	C ±.010	E ±.010	F Min.	L Max.	T Min.	Min. Dist. Hole C/L to Edge (2)
		Fastener Material													
		Steel	Stainless Steel												
.112-40 (#4-40)	S	S30	440	1	.038	.040	.166	.150	.165	.250	.210	.335	.380	.19	
				2	.054	.056									
.138-32 (#6-32)	S	S30	632	1	.038	.040	.1875	.169	.187	.280	.230	.35	.380	.22	
				2	.054	.056									
.164-32 (#8-32)	S	S30	832	1	.038	.040	.213	.204	.212	.310	.280	.385	.440	.27	
				2	.054	.056									
.190-32 (#10-32)	S	S30	032	1	.038	.040	.250	.235	.249	.340	.280	.385	.440	.28	
				2	.054	.056									
.250-20 (1/4-20)	S	S30	0420	1	.054	.056	.344	.305	.343	.430	.310	.500	.560	.34	
				2	.087	.090									

ALL DIMENSIONS ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Thread Size x Pitch	Type		Thread Code (1)	Shank Code	A (Shank) Max	Min. Sheet Thickness	Hole Size in Sheet +0.08	B Max.	C Max.	E ±0.25	F Min.	L Max.	T ±0.25	Min. Dist. Hole C/L to Edge (2)
		Fastener Material													
		Steel	Stainless Steel												
M3x0.5	S	S30	M3	1	0.97	1	4.22	3.84	4.2	6.35	5.3	8.5	9.6	4.8	
				2	1.38	1.4									
M4x0.7	S	S30	M4	1	0.97	1	5.41	5.2	5.38	7.95	7.1	9.8	11.2	6.9	
				2	1.38	1.4									
M5x0.8	S	S30	M5	1	0.97	1	6.35	6.02	6.33	8.75	7.1	9.8	11.2	7.1	
				2	1.38	1.4									
M6x1	S	S30	M6	1	1.38	1.4	8.75	7.8	8.73	11.1	7.8	12.7	14.3	8.6	
				2	2.21	2.29									

Type S: được sử dụng để ép lên các tấm kim loại với độ cứng HRB 80 / HB 150

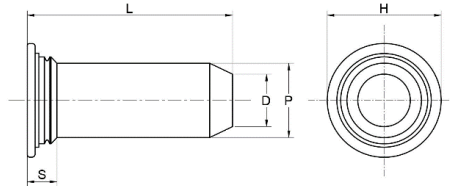
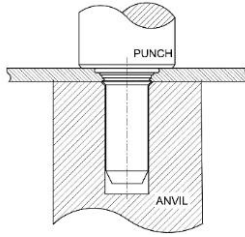
Type S30: được sử dụng để ép lên các tấm kim loại với độ cứng HRB 70 / HB 125

FLUSH – MOUNTED PILOT PINS

Chốt pin tự giữ Self – Clinching Pilot Pins



Part Number Designation			
PP	187	16	S30
↓	↓	↓	↓
Type	Pin Diameter Code	Length Code	Material Code



ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Pin Diameter P±0.05	Type		Pin Diameter Code	Length code "L" ±0.04 (length code in millimeter)					Min. Sheet thickness	Hole size in sheet +0.08	D ±0.15	H ±0.4	S Max	Min. Dist. Hole C/L To Edge
		Fastener Material			8	10	12	16	/						
		300 Series Stainless Steel	400 Series Stainless Steel												
	3	S30	S40	3MM	8	10	12	16	/	1	3.5	2.11	5.2	2.29	6.4
	4	S30	S40	4MM	8	10	12	16	/	1	4.5	2.82	6.12	2.29	7.1
	5	S30	S40	5MM	/	10	12	16	20	1	5.5	3.53	7.19	2.29	7.6
	6	S30	S40	6MM	/	/	12	16	20	1	6.5	4.24	8.13	2.29	7.9

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

UNIFIED	Pin Diameter P±.002	Type		Pin Diameter Code	Length code "L" ±.015 (length code in 16ths of an inch)					Min. Sheet thickness	Hole size in sheet +.003 -.000	D ±.006	H ±.015	S Max	Min. Dist. Hole C/L To Edge
		Fastener Material			.375	.500	.625	.750	1.00						
		300 Series Stainless Steel	400 Series Stainless Steel												
	.125	S30	S40	125	6	8	10	12	/	.040	.144	.090	.205	.090	.250
	.178	S30	S40	187	6	8	10	12	16	.040	.205	.132	.270	.090	.280
	.250	S30	S40	250	/	8	10	12	16	.040	.272	.177	.335	.090	.310

Type S30: được sử dụng để ép lên các tấm kim loại với độ cứng tấm HRB 70 / HB 125

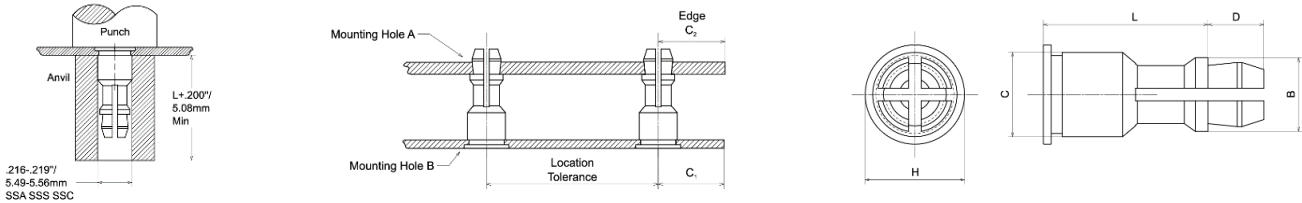
Type S40: được sử dụng để ép lên các tấm kim loại với độ cứng tấm HRB 92 / HB 195

SNAP – TOP STANDOFFS

Trụ đệm tự giữ Snap Top Standoffs



Part Number Designation			
STDO	156	16	S
↓	↓	↓	↓
Type	Diameter code	Length code	Material code



ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Fastener Material			Top Panel Hole Diameter Code	"L" ±0.13 (Length Code in millimeters)								B ±0.13	C Max.	P ±0.13	D ±0.13
	Aluminum	Carbon Steel	Stainless Steel													
	AL	S	S30		4MM	8	10	12	14	16	18	20				

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

UNIFIED	Fastener Material			Top Panel Hole Diameter Code	"L" ±.005 (Length Code in 32nds of an inch)										B ±.005	C Max.	H ±.005	D ±.005
	Aluminum	Carbon Steel	Stainless Steel															
	AL	S	S30		156	.250	.312	.375	.437	.500	.562	.625	.750	.875				

ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Panel 1							Panel 2				
	Type	Bottom Mounting Hole	Panel Material	Hardness Max	Thickness Min	Edged distance C ₁ Min	Location Tolerance Max	Top Mounting Hole B+ -.000	Panel Material	Hardness Max	Thickness Max	Edge Distance C ₂ Min
	AL	5.41	METAL	HBR 50	1	6.6	±0.13	4	PC BOARD OR METAL	NO LIMIT	1-1.8	2.45
	S			HBR 60								
S30	HBR 70											

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

UNIFIED	Panel 1							Panel 2				
	Type	Bottom Mounting Hole	Panel Material	Hardness Max	Thickness Min	Edged distance C ₁ Min	Location Tolerance Max	Top Mounting Hole B+ -.000	Panel Material	Hardness Max	Thickness Max	Edge Distance C ₂ Min
	AL	+.003 -.003	METAL	HBR 50	.404	.260	± 0.05	.156	PC BOARD OR METAL	NO LIMIT	0.40 - .070	.100
	S			HBR 60								
S30	HBR 70											

Type AL: được sử dụng để ép lên các tấm kim loại với độ cứng tấm HRB 50 / HB 82

Type S: được sử dụng để ép lên các tấm kim loại với độ cứng tấm HRB 80 / HB 150

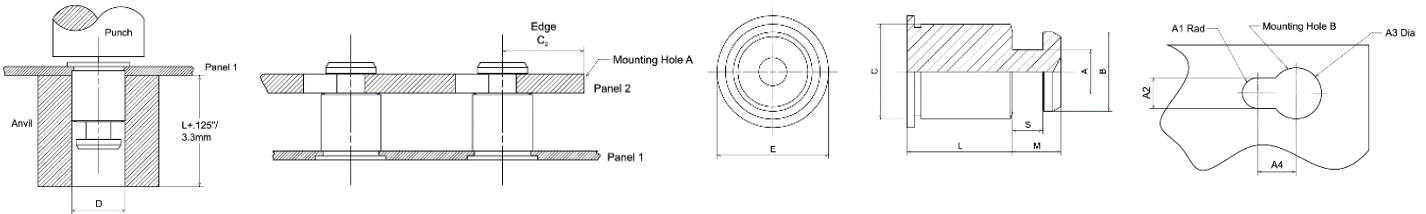
Type S30: được sử dụng để ép lên các tấm kim loại với độ cứng tấm HRB 70 / HB 125

KEYHOLE STANDOFFS

Trụ đệm tự giữ Spacer Keyhole Standoffs



Part Number Designation			
SKDO	6060	8	S30
Type	Diameter code	Length code	Material code



ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Type	Body Size Sheet Code	Chiều dài "L" ±0.13 (Length Code in millimeters)													A ±0.08	B ±0.08	C Max.	S ±0.08	M Max.	H Nom.	D Anvil Hole +0.08 -0.00
			2	4	6	8	10	12	14	16	18	20	22	25								
S30	S40	61.5	2	4	6	8	10	12	14	16	18	20	22	25	.099	.177	.212	.068	.108	.250	5.5	

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

UNIFIED	Type	Body Size Sheet Code	Chiều dài "L" ±0.005 (Length Code in 32nds of an inch)													A ±0.003	B ±0.003	C Max.	S ±0.003	M Max.	H Nom.	D Anvil Hole +0.003 -0.00
			.06 3	.125	.188	.250	.312	.375	.437	.500	.562	.625	.750	.875	1.00							
S30	S40	6060	2	4	6	8	10	12	14	16	18	20	24	28	32	.099	.177	.212	.068	.108	.250	.216

ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

Panel 1						Panel 2						
Type	Bottom Mounting Hole B+.080	Hardness Max	Thickness Min	Edged distance C Min	Location Tolerance Max	Top Mounting Hole B+.080-.000				Panel Material	Thickness Max	Edge Distance C2 Min
						A1	A2	A3	A4			
S30	5.41	HRB 70	1	6.6	±0.13	1.5	3	5	3.75	PC BOARD OR METAL	1.45-1.62	4.1

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

Panel 1						Panel 2						
Type	Bottom Mounting Hole B+.080	Hardness Max	Thickness Min	Edged distance C Min	Location Tolerance Max	Top Mounting Hole B+.080-.000				Panel Material	Thickness Max	Edge Distance C2 Min
						A1	A2	A3	A4			
S30	.213	HRB 70	.040	.260	±0.005	.059	.118	.197	.148	PC BOARD OR META	.057-.064	.160

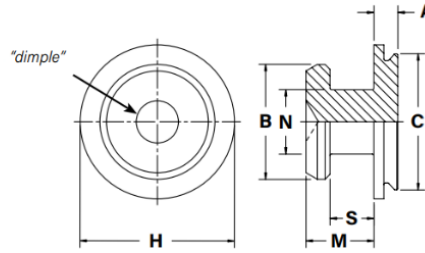
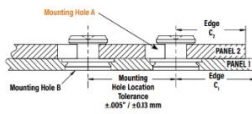
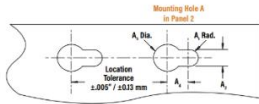
Type S30 và S40 được sử dụng để ép lên các tấm kim loại với độ cứng tấm HRB 70 / HB 125

KEYHOLE STANDOFFS AND FASTENERS

Chốt đệm tự giữ Keyhole Fasteners



Part Number Designation			
SKDO	F	1.5	S30
SKDO	F	1.5	S40
↓	↓	↓	↓
Type	Face Mounting Designation Code	Length Code	Material code



ALL DIMENSIONS ARE IN INCHES

UNIFIED	Fastener Material		Face Mounting Designation Code	Top Sheet Thickness Code	A Max.	B ±.003	C Max.	H Nom.	M Max.	N ±.003	S ±.003
	300 Series Stainless Steel	400 Series Stainless Steel									
	S30	S40	F	1.5	.039	.177	.212	.237	.108	.099	.068

ALL DIMENSIONS ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Fastener Material		Face Mounting Designation Code	Top Sheet Thickness Code	A Max.	B ±0.08	C Max.	H Nom.	M Max.	N ±0.08	S ±0.08
	300 Series Stainless Steel	400 Series Stainless Steel									
	S30	S40	F	1.5	1	4.5	5.39	6.02	2.75	2.5	1.73

Type S30 và S40 được sử dụng để ép lên các tấm kim loại với độ cứng tấm HRB 70 / HB 125.

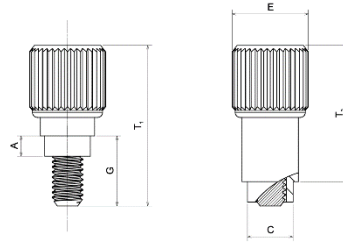
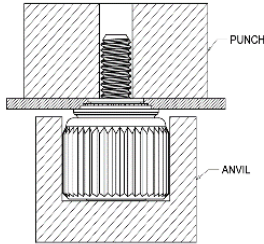
PRESS – IN STYLE CAPTIVE PANEL FASTENER ASSEMBLIES

Ốc vít bằng điện Captive Panel Screws

PF11, PF12



Part Number Designation					
CPS	-	S	M3	0	BL
		↓	↓	↓	↓
		Type	Thread code	Shank code	Finish code



ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Thread Size	Type		Thread code	Shank Code	A (Shank) Max.	Min Sheet Thickness	Hole Size In Sheet +0.08	C Max.	E ±0.25	G ±0.64	P ±0.64	T1 Nom	T2 Nom	Driver Size	Min Dist Hole C/L To Edge
		Knurled Cap	Smooth Cap													
M3x0.5	K KM	S SM	M3	0	0.92	0.92	5.56	5.54	10.59	4.32	0	7.87	11.43	#1	7.11	
				1												
				2												
M3.5x0.6	K KM	S SM	M3.5	0	0.92	0.92	6.35	6.33	11.43	5.84	0	11.43	16.26	#2	7.37	
				1												
				2												
M4x0.7	K KM	S SM	M4	0	0.92	0.92	7.92	7.9	13.06	5.84	0	11.43	16.26	#2	8.38	
				1												
				2												
M5x0.8	K KM	S SM	M5	0	0.92	0.92	7.92	7.9	13.06	5.84	0	11.43	16.26	#2	8.38	
				1												
				2												
M6x1	K KM	S SM	M6	0	0.92	0.92	9.53	9.5	14.61	7.37	0	13.46	20.07	#3	11.68	
				1												
				2												

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

UNIFIED	Thread Size	Type		Thread code	Shank Code	A (Shank) Max.	Min Sheet Thickness	Hole Size In Sheet +0.03 -0.000	C Max.	E ±0.10	G ±0.25	P ±0.25	T1 Nom	T2 Nom	Driver Size	Min Dist Hole C/L To Edge
		Knurled Cap	Smooth Cap													
.112-40 (#4-40)	K KM	S SM	440	0	.036	.036	.219	.218	.417	.170	.000	.310	.450	#1	.28	
				1												
				2												
.138-32 (#6-32)	K KM	S SM	632	0	.036	.036	.250	.249	.450	.230	.000	.450	.640	#2	.29	
				1												
				2												
.164-32 (#8-32)	K KM	S SM	832	0	.036	.036	.312	.311	.514	.290	.060	.450	.640	#2	.33	
				1												
				2												
.190-32 (#10-32)	K KM	S SM	032	0	.036	.036	.312	.311	.514	.290	.060	.450	.640	#2	.33	
				1												
				2												
.250-20 (1/4-20)	K KM	S SM	0420	0	.036	.036	.375	.374	.575	.290	.000	.530	.790	#3	.46	
				1												
				2												

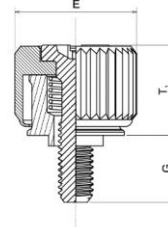
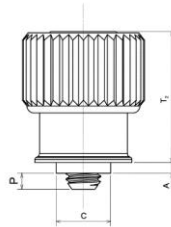
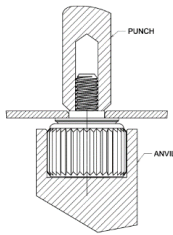
PANEL FASTENERS

Ốc vít bằng điện Flare – Mounted Captive Screws

PF11MF, PF12MF



Part Number Designation					
CPS	-	KMF	M3	0	BL
		↓	↓	↓	↓
		Type	Thread code	Shank code	Finish code



ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Thread Size x Pitch	Type		Thread Code	Shank Code	A (Shank) Max.	Min Sheet Thick	Hole Size In Sheet +0.1	C Max.	E ±0.25	G ±0.64	P ±0.64	T1 Nom	T2 Nom	Driver Size	
		Knurled Cap	Smooth Cap													
M3x0.5	KMF	SMF	M3	0	1.05	0.79	4.75	4.73	10.59	5.08	0	7.87	11.94	#1		
				1											6.6	1.4
				2											8.13	2.92
M4x0.7	KMF	SMF	M4	0	1.83	1.52	6.76	6.74	13.06	5.84	0	11.43	16.26	#2		
				1											7.37	0.61
				2											8.89	2.13
M5x0.8	KMF	SMF	M5	0	1.83	1.52	6.76	6.74	13.06	5.84	0	11.43	16.26	#2		
				1											7.37	0.61
				2											8.89	2.13
M6x1	KMF	SMF	M6	0	1.83	1.52	8.2	8.18	14.61	7.37	0	13.46	20.32	#3		
				1											8.89	0.61
				2											10.41	2.13

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

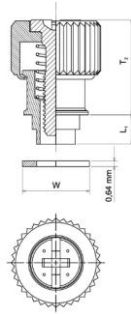
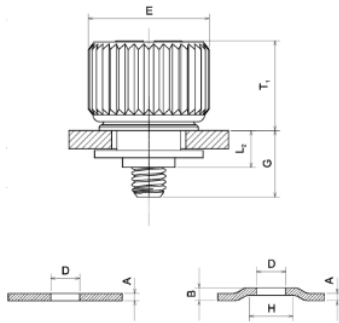
UNIFIED	Thread Size	Type		Thread Code	Shank Code	A (Shank) Max.	Min Sheet Thick	Hole Size In Sheet +.005 -.000	C Max.	E ±.010	G ±.025	P ±.025	T1 Nom	T2 Nom	Driver Size	
		Knurled Cap	Smooth Cap													
.112-40 (#4-40)	KMF	SMF	440	0	.041	.031	.187	.186	.417	.200	.000	.310	.470	#1		
				1											.260	.055
				2											.320	.115
.138-32 (#6-32)	KMF	SMF	632	0	.072	.060	.213	.212	.450	.230	.000	.450	.640	#2		
				1											.290	.024
				2											.350	.084
.164-32 (#8-32)	KMF	SMF	832	0	.072	.060	.266	.265	.514	.230	.000	.450	.640	#2		
				1											.290	.024
				2											.350	.084
.190-32 (#10-32)	KMF	SMF	032	0	.072	.060	.266	.265	.514	.230	.000	.450	.640	#2		
				1											.290	.024
				2											.350	.084
.250-20 (1/4-20)	KMF	SMF	0420	0	.072	.060	.323	.322	.575	.290	.000	.530	.800	#3		
				1											.350	.024
				2											.410	.084

FLARE – MOUNTED, FLOATING CAPTIVE PANEL SCREWS
Ốc vít bằng điện Flare – Mounted, Floating Captive Panel Screws

PF11MW, PF12MW



Part Number Designation													
CPS	S	-	M	-	W	-	632	-	1	-	1	-	BL
	↓		↓		↓		↓		↓		↓		↓
	Type		Anti-cross Thread Feature		Floating style		Thread code		Shank code		Screw Length code		Dura Black



	Thread Size	TYPE		Thread Code	Shank Code	Length Code	Max. Sheet Thickness	B Min.	Hole Size in Sheet +0.03 -0.01	E ±0.10	G Nom	H Min.	L Nom	T1 Nom	T2 Nom	Driver Size	Min Total Float	W Nom
		Knurled Cap	Smooth Cap															
UNIFIED	.112-40 (#4-40)	KMW	SMW	440	1	1	0.63	.111	.250	.417	.260	.375	.137	.310	.470	#1	.073	.312
	.138-32 (#6-32)	KMW	SMW	632	1	1	0.63	.115	.283	.450	.290	.413	.149	.450	.640	#2	.076	.344
	.164-32 (#8-32)	KMW	SMW	832	1	1	0.63	.121	.346	.514	.290	.469	.157	.450	.640	#2	.076	.407
	.190-32 (#10-32)	KMW	SMW	032	1	1	0.63	.121	.346	.514	.290	.469	.157	.450	.640	#2	.076	.407
	.250-20 (1/4-20)	KMW	SMW	0420	1	1	0.63	.128	.413	.575	.350	.531	.157	.530	.800	#3	.081	.468

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

	Thread Size x Pitch	TYPE		Thread Code	Shank Code	Length Code	Max. Sheet Thickness	B Min.	Hole Size in Sheet +0.08 -0.03	E ±0.25	G Nom	H Min.	L Nom	T1 Nom	T2 Nom	Driver Size	Min Total Float	W Nom
		Knurled Cap	Smooth Cap															
METRIC	M3x0.5	KMW	SMW	M3	1	1	1.6	2.82	6.35	10.59	6.6	9.52	3.48	7.87	11.94	#1	1.85	7.92
	M3.5x0.6	KMW	SMW	M3.5	1	1	1.6	2.92	7.19	11.43	7.37	10.49	3.78	11.43	16.26	#2	1.93	8.74
	M4x0.7	KMW	SMW	M4	1	1	1.6	3.07	8.79	13.06	7.37	11.91	3.99	11.43	16.26	#2	1.93	10.34
	M5x0.8	KMW	SMW	M5	1	1	1.6	3.07	8.79	13.06	7.37	11.91	3.99	11.43	16.26	#2	1.93	10.34
	M6x1	KMW	SMW	M6	1	1	1.6	3.25	10.49	14.61	8.89	13.48	3.99	13.46	20.32	#3	2.06	11.89

Type KMW, SMW: được sử dụng ép dập lên các tấm kim loại với độ cứng tấm 1.6mm

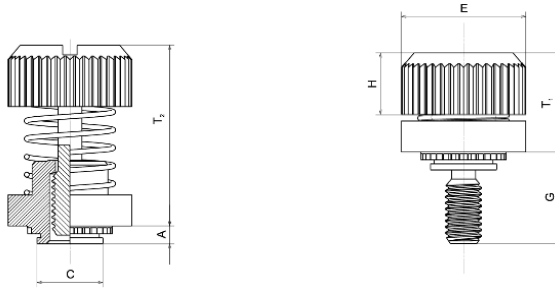
PRESS – IN STYLE CAPTIVE PANEL FASTENER ASSEMBLIES

Ốc vít bằng điện Low – Profile Knob Slotted Captive Panel Screws

PF30, PF31, PF32



Part Number Designation							
CPS	LB1	-	M3	-	30	-	BN
	↓		↓		↓		↓
	Type		Thread code		Screw length code		Finish code



ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Thread size	Type	Thread code	Screw Length Code	A (Shank) Max.	Min sheet Thick	Hole Size In Sheet +0.08	C Max.	E ±0.25	G ±0.4	H ±0.13	T1 Nom	T2 Nom	Min Dist. Hole C/L To Edge
	M3x0.5	LB1	M3	30	0.97	1	5.5	5.48	10.2	7.62	5.13	8.26	15.11	6.6
	LB2	1.48			1.5									
M3.5x0.5	LB1	3.5M3	30	0.97	1	6	5.97	11.89	7.62	5.26	8.38	15.24	7.37	
	LB2			1.48	1.5									
M4x0.7	LB1	M4	30	0.97	1	6.4	6.38	13.46	7.62	5.59	8.51	15.37	8.38	
	LB2			1.48	1.5									
M5x0.8	LB1	M5	30	0.97	1	8	7.98	15.88	8.89	6.12	9.78	17.15	9.65	
	LB2			1.48	1.5									
M6x1	LB2	M6	35	1.48	1.5	9.5	9.48							

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

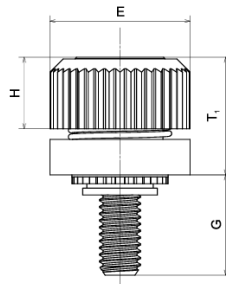
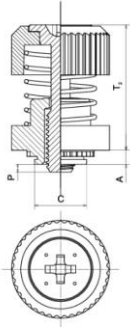
UNIFIED	Thread size	Type	Thread code	Screw Length Code	A (Shank) Max.	Min sheet Thick	Hole Size In Sheet +.003 -0.000	C Max.	E ±0.010	G ±0.015	H ±0.005	T1 Nom	T2 Nom	Min Dist. Hole C/L To Edge
	.112-40 (#4-40)	LB0	440	30	.030	.030	.203	.202	.406	.300	.202	.325	.595	.26
LB1		.038			.040									
LB2		.058			.060									
.138-32 (#6-32)	LB0	632	30	.030	.030	.219	.218	.438	.300	.202	.325	.595	.28	
	LB1			.038	.040									
	LB2			.058	.060									
.164-32 (#8-32)	LB0	832	30	.030	.030	.250	.249	.468	.300	.207	.330	.600	.29	
	LB1			.038	.040									
	LB0			.058	.060									
.190-32 (#10-32)	LB0	032	30	.030	.030	.312	.311	.530	.300	.220	.335	.605	.33	
	LB1			.038	.040									
	LB2			.058	.060									
.250-20 (1/4-20)	LB2	0420	35	.058	.060	.375	.374	.625	.350	.242	.385	.675	.38	

Type LB0, LB1, LB2: được sử dụng để ép lên các tấm kim loại với độ cứng tấm HRB 60 / HB 107

PANEL FASTENERS

Ốc vít bằng điện Low – Profile Phillips Captive Panel Screws

PF50, PF52, PF60, PF62



Part Number Designation							
CPS	KLB1	-	440	-	1	-	CN
	↓ Type		↓ Thread code		↓ Screw length code		↓ Finish Code

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

	Thread Size	Type		Thread Code	Screw Length Code	A (Shank) Max.	Min Sheet Thickness	Hole Size In Sheet +.003 -.000	C Max.	E ±.010	G ±.025	H ±.008	P ±.025	T ₁ Max.	T ₂ Nom.	Driver Size	Min. Dist. Hole C/L To Edge
		Knurled Cap	Smooth Cap														
UNIFIED	.112-40 (#4-40)	KLB0	SLB0	440	0	.030	.030	.203	.202	.406	.230	.207	.000	.340	.520	#1	.26
					.290						.060						
		KLB1	SLB1	440	0	.038	.040	.203	.202	.406	.230	.207	.000	.340	.520	#1	.26
				1						.290		.052					
				0						.230		.000					
				1						.290		.032					
	.138-32 (#6-32)	KLB0	SLB0	632	0	.030	.030	.219	.218	.438	.230	.207	.000	.340	.520	#2	.28
					.290						.060						
		KLB1	SLB1	632	0	.038	.040	.219	.218	.438	.230	.207	.000	.340	.520	#2	.28
			1						.290		.052						
			0						.230		.000						
			1						.290		.032						
.164-32 (#8-32)	KLB0	SLB0	832	0	.030	.030	.250	.249	.468	.230	.217	.000	.340	.520	#2	.29	
				.290						.060							
	KLB1	SLB1	832	0	.038	.040	.250	.249	.468	.230	.217	.000	.340	.520	#2	.29	
			1						.290		.052						
			0						.230		.000						
			1						.290		.032						
.190-32 (#10-32)	KLB0	SLB0	032	0	.030	.030	.312	.311	.530	.230	.225	.000	.340	.530	#2	.33	
				.290						.060							
	KLB1	SLB1	032	0	.038	.040	.312	.311	.530	.230	.225	.000	.340	.530	#2	.33	
			1						.290		.052						
			0						.230		.000						
			1						.290		.032						
.250-20 (1/4-20)	KLB2	SLB2	0420	0	.058	.060	.375	.374	.625	.280	.246	.000	.395	.600	#2	.38	
				.340						.060							

Type KLB2, SLB2: được sử dụng để ép lên các tấm kim loại có độ cứng tấm HRB 60 / HB 107

PANEL FASTENERS

Ốc vít bằng điện Low – Profile Phillips Captive Panel Screws

PF50, PF52, PF60, PF62



Part Number Designation							
CPS	KLB1	-	440	-	1	-	CN
	↓		↓		↓		↓
	Type		Thread code		Screw length code		Finish Code

ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

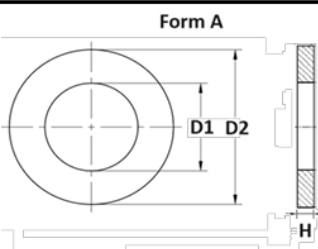
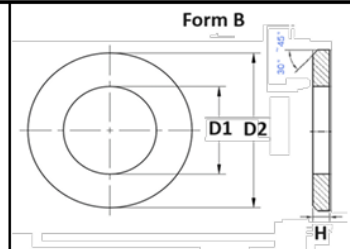
Thread Size x Pitch	Type		Thread Code	Screw Length Code	A (Shank) Max.	Min Sheet Thickness	Hole Size In Sheet +0.08	C Max.	E ±0.25	G ±0.64	H ±0.2	P ±0.64	T ₁ Max.	T ₂ Nom.	Driver Size	Min. Dist. Hole C/L To Edge
	Knurled Cap	Smooth Cap														
M3x0.5	KLB0	SLB0	M3	0	0.77	0.8	5.5	5.48	10.3	5.84	5.26	0	8.64	13.21	#1	6.6
				1						7.37		1.52				
	KLB1	SLB1	M3	0	0.97	1	5.5	5.48	10.3	5.84	5.26	0	8.64	13.21	#1	6.6
				1						7.37		1.32				
	KLB2	SLB2	M3	0	1.48	1.5	5.5	5.48	10.3	5.84	5.26	0	8.64	13.21	#1	6.6
				1						7.37		0.81				
M3.5x0.6	KLB0	SLB0	M3.5	0	0.77	0.8	5.56	5.54	11.1	5.84	5.26	0	8.64	13.21	#2	7.1
				1						7.37		1.52				
	KLB1	SLB1	M3.5	0	0.97	1	5.56	5.54	11.1	5.84	5.26	0	8.64	13.21	#2	7.1
				1						7.37		1.32				
	KLB2	SLB2	M3.5	0	1.48	1.5	5.56	5.54	11.1	5.84	5.26	0	8.64	13.21	#2	7.1
				1						7.37		0.81				
M4x0.7	KLB0	SLB0	M4	0	0.77	0.8	6.4	6.38	11.9	5.84	5.51	0	8.64	13.46	#2	7.4
				1						7.37		1.52				
	KLB1	SLB1	M4	0	0.97	1	6.4	6.38	11.9	5.84	5.51	0	8.64	13.46	#2	7.4
				1						7.37		1.32				
	KLB2	SLB2	M4	0	1.48	1.5	6.4	6.38	11.9	5.84	5.51	0	8.64	13.46	#2	7.4
				1						7.37		0.81				
M5x0.8	KLB0	SLB0	M5	0	0.77	0.8	8	7.98	13.5	5.84	5.72	0	8.64	13.46	#2	8.4
				1						7.37		1.52				
	KLB1	SLB1	M5	0	0.97	1	8	7.98	13.5	5.84	5.72	0	8.64	13.46	#2	8.4
				1						7.37		1.32				
	KLB2	SLB2	M5	0	1.48	1.5	8	7.98	13.5	5.84	5.72	0	8.64	13.46	#2	8.4
				1						7.37		0.81				
M6x1	KLB2	SLB2	M6	0	1.48	1.5	9.5	9.48	15.9	7.11	6.25	0	10.04	15.24	#2	9.7
				1						8.64		1.52				

Type KLB2, SLB2: được sử dụng để ép lên các tấm kim loại có độ cứng tấm HRB 60 / HB 107

PLAIN WASHERS

Lông đèn phẳng DIN 125



W	WASHER	Part Number Designation		
		WF-D125A	- M2	- PA66
WF-D125	WASHER - FLAT - DIN125	Type	Bolt Thread	Material
Metric DIN125 Flat/Plain Washer		WF-D125A	Form A	WF-D125B
				

Unit: mm




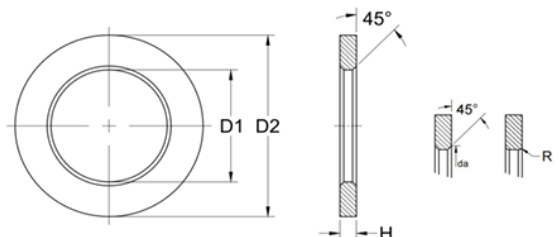
Bolt		Type		Inside Diameter	Outside Diameter	Thickness	Material	
Size	Thread	Flat - DIN125					D1	D2
		Form A	Form B			H		
1.7	M1.6	WF-D125A	WF-D125B	1.7 - 1.84	3.7 - 4.0	0.25 - 0.35	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
1.8	M1.7			1.8 - 1.94	4.2 - 4.5	0.25 - 0.35		
2.2	M2			2.2 - 2.34	4.7 - 5.0	0.25 - 0.35	SCR	316/A4 Stainless Steel
2.5	M2.3			2.5 - 2.64	5.7 - 6.0	0.45 - 0.55		
2.7	M2.5			2.7 - 2.84	5.7 - 6.0	0.45 - 0.55	BOS	Black Oxide Steel
2.8	M2.6			2.8 - 2.94	6.64 - 7.0	0.45 - 0.55		
3.2	M3			3.2 - 3.38	6.64 - 7.0	0.45 - 0.55	ZI	Zinc Plated Steel
3.7	M3.5			3.7 - 3.88	7.64 - 8.0	0.45 - 0.55		
4.3	M4			4.3 - 4.48	8.64 - 9.0	0.7 - 0.9		
5.3	M5			5.3 - 5.48	9.64 - 10.0	0.9 - 1.1		
6.4	M6			6.4 - 6.62	11.57 - 12.0	1.4 - 1.8		
7.4	M7			7.4 - 7.62	13.57 - 14.0	1.4 - 1.8		
8.4	M8			8.4 - 8.62	15.57 - 16.0	1.4 - 1.8		
11	M10			10.5 - 10.77	19.48 - 20.0	1.8 - 2.2		
12	M12			13.0 - 13.27	23.48 - 24.0	2.3 - 2.7		
15	M14			15.0 - 15.27	27.48 - 28.0	2.3 - 2.7		
17	M16			17.0 - 17.27	29.48 - 30.0	2.7 - 3.3		

VXA010624

WASHERS FOR CHEESE HEAD SCREWS

Lông đèn phẳng DIN 433



W	WASHER	Part Number Designation		
		WF-D125A	- M2	- PA66
WF-D125	WASHER - FLAT - DIN125			
		Type	Bolt Thread	Material
Metric DIN433 Washer		WF-D433		

Unit: mm

Bolt Size	Bolt Thread	Type DIN433	Inside Diameter	Outside Diameter	Thickness	Material	
			D1	D2	H	Symbol	Stand for
1.1	M1	WF-D433	1.1 - 1.24	2.25 - 2.5	0.25 - 0.35	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
1.3	M1.2		1.3 - 1.44	2.75 - 3.0	0.25 - 0.35		
1.5	M1.4		1.5 - 1.64	2.75 - 3.0	0.25 - 0.35	SCR	316/A4 Stainless Steel
1.7	M1.6		1.7 - 1.84	3.2 - 3.5	0.25 - 0.35		
2	M1.8		2.0 - 2.14	3.7 - 4.0	0.25 - 0.35	BOS	Black Oxide Steel
2.2	M2		2.2 - 2.34	4.2 - 4.5	0.25 - 0.35		
2.7	M2.5		2.7 - 2.64	4.7 - 5.0	0.45 - 0.55	ZI	Zinc Plated Steel
3.2	M3		3.2 - 3.38	5.7 - 6.0	0.45 - 0.55		
3.7	M3.5		3.7 - 3.38	6.64 - 7.0	0.45 - 0.55		
4.3	M4		4.3 - 4.48	7.64 - 8.0	0.45 - 0.55		
5.3	M5		5.3 - 5.48	8.64 - 9.0	0.9 - 1.1		
6.4	M6		6.4 - 6.62	10.57 - 11.0	1.4 - 1.8		
8.4	M8		8.4 - 8.62	14.57 - 15.0	1.4 - 1.8		
10.5	M10		10.5 - 10.77	17.57 - 18.0	1.4 - 1.8		
13	M12		13.0 - 13.27	19.48 - 20.0	1.8 - 2.2		
15	M14		15.0 - 15.27	23.48 - 24.0	2.3 - 2.7		
17	M16		17.0 - 17.27	27.48 - 28.0	2.3 - 2.7		

VXA010624

PLAIN WASHER, OUTER DIAMETER ABOUT 3D

Lông đèn phẳng DIN 9021



W	WASHER	Part Number Designation		
		WF-D9021	- M2	- PA66
WF-D125	WASHER - FLAT - DIN9021	↓ Type	↓ Bolt Thread	↓ Material
Metric DIN9021 Flat/Plain Washer		WF-D9021		

Unit: mm

Bolt		Type	Inside Diameter	Outside Diameter	Thickness	Material	
Size	Thread	Flat - DIN9021				D1	D2
2.7	M2.5	WF-D9021	2.70-2.84	7.64-8.00	0.7-0.9	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
3.2	M3		3.20-3.38	8.64-9.00	0.7-0.9		
3.7	M3.5		3.70-3.88	10.57-11.00	0.7-0.9	SCR	316/A4 Stainless Steel
4.3	M4		4.30-4.48	11.57-12.00	0.9-1.1		
5.3	M5		5.30-5.48	14.57-15.00	1.0-1.4	BOS	Black Oxide Steel
6.4	M6		6.40-6.62	17.57-18.00	1.4-1.8		
7.4	M7		7.40-7.62	21.48-22.00	1.8-2.2	ZI	Zinc Plated Steel
8.4	M8		8.40-8.62	23.48-24.00	1.8-2.2		
10.5	M10		10.50-10.77	29.48-30.00	2.3-2.7		
13	M12		13.00-13.27	36.38-37.00	2.7-3.3		
15	M14		15.00-15.27	43.38-44.00	2.7-3.3		
17	M16		17.00-17.27	49.38-50.00	2.7-3.3		

VXA010624

CONICAL SPRING WASHER FOR BOLTED CONNECTIONS

Lông đên côn DIN 6796



W	WASHER	Part Number Designation		
WCP	WASHER - CONICAL SPRING	WCS-D6796 - M4 - ZI		
		Type	Thread Code	Material
Metric DIN 6796 Conical Spring Washers		WCS-D6796		

Unit: mm




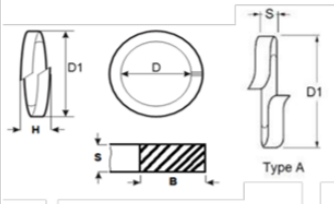
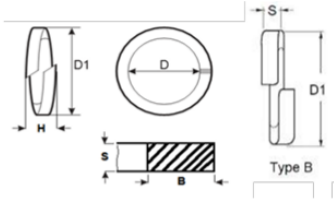
Bolt size	Type	Inside Diameter (D1)	Outside Diameter (D2)	Height (H)	Thickness (S) <small>Only reference</small>	Material	
	Conical Spring					Symbol	Stand for
M2	WCS-D6796	2.2 - 2.45	4.7 - 5.0	0.50 - 0.60	0.4	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
M2.5		2.7 - 2.95	5.7 - 6.0	0.61 - 0.72	0.5		
M3		3.2 - 3.45	6.64 - 7.0	0.72 - 0.85	0.6		
M3.5		3.7 - 4.0	7.64 - 8.0	0.92 - 1.06	0.8	SCR	316/A4 Stainless Steel
M4		4.3 - 4.6	8.64 - 9.0	1.12 - 1.30	1.0		
M5		5.3 - 5.6	10.57 - 11.0	1.35 - 1.55	1.2	BOS	Black Oxide Steel
M6		6.4 - 6.76	13.57 - 14.0	1.70 - 2.00	1.5		
M8		8.4 - 8.76	17.57 - 18.0	2.24 - 2.60	2.0	ZI	Zinc Plated Steel
M10		10.5 - 10.93	22.48 - 23.0	2.80 - 3.20	2.5		
M12		13.0 - 13.43	28.48 - 29.0	3.43 - 3.95	3.0		
M14		15.0 - 15.43	34.38 - 35.0	4.04 - 4.65	3.5		
M16		17.0 - 17.43	38.38 - 39.0	4.58 - 5.25	4.0		
M18		19.0 - 19.52	41.38 - 42.0	5.08 - 5.80	4.5		
M20		21.0 - 21.52	44.38 - 45.0	5.60 - 6.40	5.0		
M22		23.0 - 23.52	48.38 - 49.0	6.15 - 7.05	5.5		
M24		25.0 - 25.52	55.26 - 56.0	6.77 - 7.75	6.0		
M27		28.0 - 28.52	59.26 - 60.0	7.30 - 8.35	6.5		
M30		31.0 - 31.62	69.26 - 70.0	8.00 - 9.20	7.0		

VXA161123

SPRING LOCK WASHERS, FORM B

Lông đên vênh DIN 127B



W	WASHER	Part Number Designation			
		WSL-D127A	- M2 -	ZI	
WSL-D127	WASHER - SPRING LOCK- DIN127				
		Type	Bolt Thread	Material	
Metric DIN127 Helical Spring Split Lock Washer		WSL-D127A		WSL-D127B	

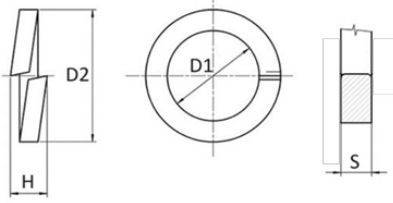
Unit: mm

Size	Bolt Thread	Type		Inside Diameter (D)	Outside Diameter (D1 Max)	Size length (B)	Washer width (S)	Height (H)	Material	
		Spring Lock - DIN127							Symbol	Stand for
		A	B							
2	M2	WSL-D127A	WSL-D127B	2.1 - 2.4	4.4	0.9 ±0.1	0.5 ±0.1	1.0 - 1.2	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
2,2	M2.2			2.3 - 2.6	4.8	1.0 ±0.1	0.6 ±0.1	1.2 - 1.4		
2,5	M2.5			2.6 - 2.9	5.1	1.0 ±0.1	0.6 ±0.1	1.2 - 1.4	SCR	316/A4 Stainless Steel
3	M3			3.1 - 3.4	6.2	1.3 ±0.1	0.8 ±0.1	1.6 - 1.9		
3,5	M3.5			3.6 - 3.9	6.7	1.3 ±0.1	0.8 ±0.1	1.6 - 1.9	BOS	Black Oxide Steel
4	M4			4.1 - 4.4	7.6	1.5 ±0.1	0.9 ±0.1	1.8 - 2.1		
5	M5			5.1 - 5.4	9.2	1.8 ±0.1	1.2 ±0.1	2.4 - 2.8	ZI	Zinc Plated Steel
6	M6			6.4 - 6.5	11.8	2.5 ±0.15	1.6 ±0.1	3.2 - 3.8		
7	M7			7.1 - 7.5	12.8	2.5 ±0.15	1.6 ±0.1	3.2 - 3.8		
8	M8			8.1 - 8.5	14.8	3.0 ±0.15	2.0 ±0.1	4.0 - 4.7		
10	M10			10.2 - 10.7	18.1	3.5 ±0.2	2.2 ±0.15	4.4 - 5.2		
12	M12			12.2 - 12.7	21.1	4.0 ±0.2	2.5 ±0.15	5.0 - 5.9		
14	M14			14.2 - 14.7	24.1	4.5 ±0.2	3.0 ±0.15	6.0 - 7.1		
16	M16			16.2 - 17.0	27.4	5.0 ±0.2	3.5 ±0.2	7.0 - 8.3		

SPRING LOCK WASHERS FOR CYLINDER HEAD SCREWS

Lông đên vênh DIN 7980



W	WASHER	Part Number Designation		
		WSL-D7980	- M3	- ZI
WSL-D7980	WASHER - SPRING LOCK- DIN7980	↓ Type	↓ Bolt Thread	↓ Material
Metric DIN7980 Spring Split Lock Washer		WSL-D7980		

Unit: mm




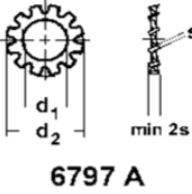
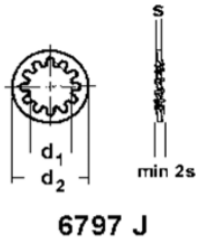
Bolt Size	Bolt Thread	Type	Inside Diameter (D1)	Outside Diameter (D2 Max)	Washer Thickness (S)	Height (H)	Material	
		Spring Lock - DIN7980					Symbol	Stand for
3	M3	WSL-D7980	3.1 - 3.4	5.6	1.0 ±0.1	2.00 - 2.36	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
3.5	M3.5		3.6 - 3.9	6.1	1.0 ±0.1	2.00 - 2.36		
4	M4		4.1 - 4.4	7.0	1.2 ±0.1	2.40 - 2.83	SCR	316/A4 Stainless Steel
5	M5		5.1 - 5.4	8.8	1.6 ±0.1	3.20 - 3.78		
6	M6		6.4 - 6.5	9.9	1.6 ±0.1	3.20 - 3.78	BOS	Black Oxide Steel
8	M8		8.1 - 8.5	12.7	2.0 ±0.1	4.00 - 4.72		
10	M10		10.2 - 10.7	16.0	2.5 ±0.15	5.00 - 5.90	ZI	Zinc Plated Steel
12	M12		12.2 - 12.7	18.0	2.5 ±0.15	5.00 - 5.90		
14	M14		14.2 - 14.7	21.1	3.0 ±0.2	6.00 - 7.10		
16	M16		16.2 - 17.0	24.4	3.5 ±0.2	7.00 - 8.25		

VXA010624

TOOTHED LOCK WASHER, EXTERNAL FORM A

Lông đên khóa DIN 6797A



W	WASHER	Part Number Designation		
		WTL-D6797A	- M3	- ZI
WTL-D6797	WASHER - TOOTH LOCK- DIN6797			
		Type	Bolt Thread	Material
Metric DIN6797 Tooth Lock Washer		WTL-D6797A		WTL-D6797J 

Unit: mm

Bolt		Type		Inside Diameter (D1)	Outside Diameter (D2)	Tooth Thickness Only ref (S)	Teeth min	Material		
		Tooth Lock - DIN6797						Symbol	Stand for	
Size	Thread	DIN6797A	DIN6797J							
2.2	M2	WTL-D6797A	WTL-D6797J	2.2 - 2.34	4.2 - 4.5	0.3	6	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel	
2.7	M2.5			2.7 - 2.84	5.2 - 5.5	0.4	6			
3.2	M3			3.2 - 3.38	5.7 - 6.0	0.4	6	SCR	316/A4 Stainless Steel	
3	M3.5			3.0 - 3.88	6.64 - 7.0	0.5	6			
4.3	M4			4.3 - 4.48	7.64 - 8.0	0.5	8	BOS	Black Oxide Steel	
5.3	M5			5.3 - 5.48	9.64 - 10.0	0.6	8			
6.4	M6			6.4 - 6.62	10.57 - 11.0	0.7	8	ZI	Zinc Plated Steel	
7.4	M7			7.4 - 7.62	12.07 - 12.05	0.8	8			
8.4	M8			8.4 - 8.62	14.57 - 15.0	0.8	8			
11	M10			10.5 - 10.77	17.57 - 18.0	0.9	9			
13	M12			13.0 - 13.27	19.98 - 20.5	1.0	10			
15	M14			15.0 - 15.27	23.48 - 24.0	1.0	10			
17	M16			17.0 - 17.27	25.48 - 26.0	1.2	12			

TOOTHED LOCK WASHER, INTERNAL FORM J

Lông đên khóa DIN 6797J



W	WASHER	Part Number Designation		
		WTL-D6797A	- M3	- ZI
WTL-D6797	WASHER - TOOTH LOCK- DIN6797	↓ Type	↓ Bolt Thread	↓ Material
Metric DIN6797 Tooth Lock Washer		WTL-D6797A		WTL-D6797J




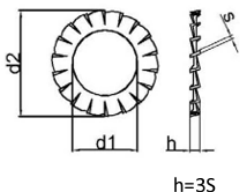
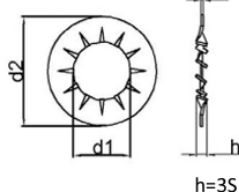
Unit: mm

Bolt		Type		Inside Diameter (D1)	Outside Diameter (D2)	Tooth Thickness Only ref (S)	Teeth min	Material	
		Tooth Lock - DIN6797						Symbol	Stand for
Size	Thread	DIN6797A	DIN6797J						
2.2	M2	WTL-D6797A	WTL-D6797J	2.2 - 2.34	4.2 - 4.5	0.3	6	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
2.7	M2.5			2.7 - 2.84	5.2 - 5.5	0.4	6		
3.2	M3			3.2 - 3.38	5.7 - 6.0	0.4	6	SCR	316/A4 Stainless Steel
3	M3.5			3.0 - 3.88	6.64 - 7.0	0.5	6		
4.3	M4			4.3 - 4.48	7.64 - 8.0	0.5	8	BOS	Black Oxide Steel
5.3	M5			5.3 - 5.48	9.64 - 10.0	0.6	8		
6.4	M6			6.4 - 6.62	10.57 - 11.0	0.7	8	ZI	Zinc Plated Steel
7.4	M7			7.4 - 7.62	12.07 - 12.05	0.8	8		
8.4	M8			8.4 - 8.62	14.57 - 15.0	0.8	8	VXA010624	
11	M10			10.5 - 10.77	17.57 - 18.0	0.9	9		
13	M12			13.0 - 13.27	19.98 - 20.5	1.0	10		
15	M14			15.0 - 15.27	23.48 - 24.0	1.0	10		
17	M16			17.0 - 17.27	25.48 - 26.0	1.2	12		

SERRATED LOCK WASHER, FORMA I – EXTERNAL

Lông đên khóa DIN 6798A



W	WASHER	Part Number Designation		
		WTL-D6798A	- M3	- ZI
WTL-D6798	WASHER - TOOTH LOCK- DIN6798			
		Type	Bolt Thread	Material
Metric DIN6798 Tooth/Serrated Lock Washer		WTL-D6798A		WTL-D6798J
				

Unit: mm




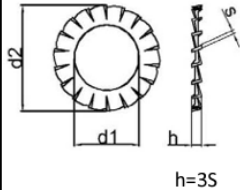
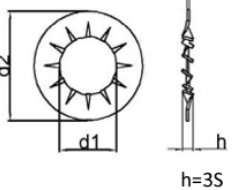
Bolt		Type		Inside Diameter (D1)	Outside Diameter (D2)	Tooth Thickness Only ref (S)	Teeth min		Material	
		Tooth/Serrated Lock					A	J	Symbol	Stand for
Size	Thread	DIN6798A	DIN6798J							
1.7	M1.6	WTL-D6798A	WTL-D6798J	1.7 - 1.84	3.3 - 3.6	0.3	9	7	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
2.2	M2			2.2 - 2.34	4.2 - 4.5	0.3	9	7		
2.7	M2.5			2.7 - 2.84	5.2 - 5.5	0.4	9	7	SCR	316/A4 Stainless Steel
3.2	M3			3.2 - 3.38	5.7 - 6.0	0.4	9	7		
3.7	M3.5			3.7 - 5.48	6.64 - 7.0	0.5	10	7	ZI	Zinc Plated Steel
4.3	M4			4.3 - 4.48	7.64 - 8.0	0.5	11	8		
5.3	M5			5.3 - 5.48	9.64 - 10.0	0.6	11	8		
6.4	M6			6.4 - 6.62	10.57 - 11.0	0.7	12	9		
7.4	M7			7.4 - 7.62	12.07 - 12.05	0.8	14	10		
8.4	M8			8.4 - 8.62	14.07 - 15.0	0.8	14	10		
11	M10			10.5 - 10.77	17.57 - 18.0	0.9	16	12		
13	M12			13.0 - 13.27	19.98 - 20.5	1.0	16	12		
15	M14			15.0 - 15.27	25.48 - 24.0	1.0	18	14		
17	M16			17.0 - 17.27	25.48 - 26.0	1.2	18	14		

VXA010624

SERRATED LOCK WASHER, FORMA J – INTERNAL

Lông đên khóa DIN 6798J



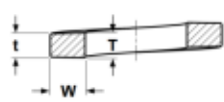


W	WASHER	Part Number Designation		
		WTL-D6798A	- M3	- ZI
WTL-D6798	WASHER - TOOTH LOCK- DIN6798			
		Type	Bolt Thread	Material
Metric DIN6798 Tooth/Serrated Lock Washer		WTL-D6798A		WTL-D6798J
				

Unit: mm

Bolt		Type		Inside Diameter (D1)	Outside Diameter (D2)	Tooth Thickness Only ref (S)	Teeth min		Material	
		Tooth/Serrated Lock					A	J	Symbol	Stand for
Size	Thread	DIN6798A	DIN6798J							
1.7	M1.6	WTL-D6798A	WTL-D6798J	1.7 - 1.84	3.3 - 3.6	0.3	9	7	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
2.2	M2			2.2 - 2.34	4.2 - 4.5	0.3	9	7		
2.7	M2.5			2.7 - 2.84	5.2 - 5.5	0.4	9	7	SCR	316/A4 Stainless Steel
3.2	M3			3.2 - 3.38	5.7 - 6.0	0.4	9	7		
3.7	M3.5			3.7 - 5.48	6.64 - 7.0	0.5	10	7	ZI	Zinc Plated Steel
4.3	M4			4.3 - 4.48	7.64 - 8.0	0.5	11	8		
5.3	M5			5.3 - 5.48	9.64 - 10.0	0.6	11	8		
6.4	M6			6.4 - 6.62	10.57 - 11.0	0.7	12	9		
7.4	M7			7.4 - 7.62	12.07 - 12.05	0.8	14	10		
8.4	M8			8.4 - 8.62	14.07 - 15.0	0.8	14	10		
11	M10			10.5 - 10.77	17.57 - 18.0	0.9	16	12		
13	M12			13.0 - 13.27	19.98 - 20.5	1.0	16	12		
15	M14			15.0 - 15.27	25.48 - 24.0	1.0	18	14		
17	M16			17.0 - 17.27	25.48 - 26.0	1.2	18	14	VXA010624	

SPRING LOCK WASHERS – REGULAR (MEDIUM) – ASME B18.21.1
Lông đên vênh loại thông dụng hệ inch - ASME B18.21.1



W	WASHER	Part Number Designation W H S L - R H A - 6 - Z I	
W H S L	WASHER - HELICAL SPRING LOCK	↓ Type	↓ Thread Code
Regular & High-Alloy Helical Spring Lock Washers		↓ Material	
		↓ Type	↓ Thread Code
		W H S L - R H A	  

Unit: INCH




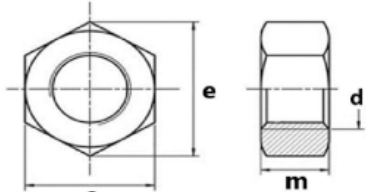
Bolt size	Type	Inside Diameter (A)	Outside Diameter (B) Max	Thickness $\frac{T+t}{2}$ Min	Section Width (W) Min	Material	
	Regular & High-Alloy					Symbol	Stand for
#2	W H S L - R H A	0.088 - 0.094	0.172	0.020	0.035	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
#3		0.101 - 0.107	0.195	0.025	0.040		
#4		0.114 - 0.120	0.209	0.025	0.040		
#5		0.127 - 0.133	0.236	0.031	0.047	SCR	316/A4 Stainless Steel
#6		0.141 - 0.148	0.250	0.031	0.047		
#8		0.167 - 0.174	0.293	0.040	0.055	BOS	Black Oxide Steel
#10		0.193 - 0.200	0.334	0.047	0.062		
#12		0.220 - 0.227	0.377	0.056	0.070	BOSS	Black Oxide 18-8/A2/ 304 Stainless
1/4		0.252 - 0.260	0.487	0.062	0.109		
5/16		0.314 - 0.322	0.583	0.078	0.125	ZI	Zinc Plated Steel
3/8		0.377 - 0.385	0.680	0.094	0.141		
7/16		0.440 - 0.450	0.776	0.109	0.156		
1/2		0.502 - 0.512	0.869	0.125	0.171		
9/16		0.564 - 0.574	0.965	0.141	0.188		
5/8		0.628 - 0.641	1.073	0.156	0.203		
3/4		0.753 - 0.766	1.265	0.188	0.234		
7/8		0.878 - 0.894	1.459	0.219	0.266		
1		1.003 - 1.024	1.656	0.250	0.297		
1-1/8	1.129 - 1.153	1.847	0.281	0.328			
1-1/4	1.254 - 1.280	2.036	0.312	0.359			

VXA161123

Bolt size	Type	Inside Diameter (A)	Outside Diameter (B)	Thickness $\frac{T+t}{2}$ Min	Section Width (W) Min
	Regular & High-Alloy				
1-3/8	W H S L - R H A	1.379 - 1.408	2.219	0.344	0.391
1-1/2		1.504 - 1.534	2.419	0.375	0.422
1-3/4		1.758 - 1.789	2.679	0.389	0.424
2		2.008 - 2.039	2.936	0.422	0.427

HEXAGON NUTS
Tán lục giác DIN 934



N	NUT	Part Number Designation		
		NH-D934	- M3	- SS
NH-D934	NUT - HEXAGON - DIN934	 Type	 Thread Code	 Material
Metric DIN934 Hexagon Nut		NH-D934		

Unit: mm

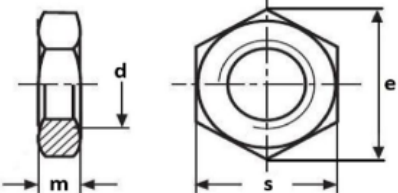
UNC		UNF		Type	Width Across Flats (s)	Width Across Corners (min) (e)	Thickness (m)	Material	
Thread Size (d)	Code	Thread Size (d)	Code	Hex - DIN934				Symbol	Stand for
M1.6x0.35	M1.6	-	-	NH-D934	3.02 - 3.20	3.41	1.05 - 1.30	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
M2x0.40	M2	-	-		4.82 - 5.00	5.45	1.75 - 2.00	SCR	316/A4 Stainless Steel
M2.5x0.45	M2.5	-	-		5.82 - 6.00	6.58	2.55 - 2.80	Z18	Class 8 Steel zinc plated
M3x0.5	M3	-	-		6.78 - 7.00	7.66	2.90 - 3.20	Z10	Class 10 Steel zinc plated
M3.5x0.6	M3.5	-	-		7.78 - 8.00	8.79	4.40 - 4.70	Z12	Class 12 Steel zinc plated
M4x0.7	M4	-	-		8.78 - 10.0	11.05	4.90 - 5.20		
M5x0.8	M5	-	-		10.89 - 11.11	12.00	5.35 - 5.65		
M6x1.0	M6	-	-		12.73 - 13.00	14.38	6.44 - 6.80		
M7x1.0	M7	-	-		15.73 - 16.00	17.77	8.04 - 8.40		
M8x1.25	M8	M8x1.0	M8-1.0		17.73 - 18.00	20.03	10.37 - 10.80		
M10x1.5	M10	M10x1.0	M10-1.0		20.67 - 21.00	23.36	12.10 - 12.80		
		M10x1.25	M10-1.25		23.67 - 24.00	26.75	14.10 - 14.80		
M12x1.75	M12	M12x1.25	M12-1.25						
		M12x1.5	M12-1.5						
M14x2.0	M14	M14x1.5	M14-1.5						
M16x2.0	M16	M16x1.5	M16-1.5						

VXA010624

HEXAGON THIN NUTS CHAMFERED

Tán lục giác mỏng DIN 439B



N	NUT	Part Number Designation			
		NHT-D439B	-	M3	-
NHT-D439B	NUT - HEXAGON THIN - DIN439B	↓ Type	↓ Thread Code	↓ Material	
Metric DIN439B Hexagon Thin Nut			NHT-D439B		

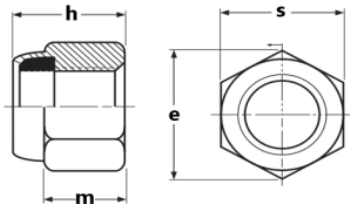
Unit: mm

UNC		UNF		Type	Width Across Flats (s)	Width Across Corners (min) (e)	Thickness (m)	Material		
Thread Size (d)	Code	Thread Size (d)	Code	Hex Thin-DIN439B				Symbol	Stand for	
M1.6x0.35	M1.6	-	-	NHT-D439B	3.08 - 3.20	3.48	0.75 - 1.00	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel	
M1.8x0.35	M1.8	-	-		3.38 - 3.50	3.82	0.85 - 1.10			
M2x0.4	M2	-	-		3.82 - 4.00	4.32	0.95 - 1.20	SCR	316/A4 Stainless Steel	
M2.5x0.45	M2.5	-	-		4.82 - 5.00	5.45	1.35 - 1.60			
M3x0.5	M3	-	-		5.32 - 5.50	6.01	1.55 - 1.80	Z14	Class 4 Steel zinc plated	
M3.5x0.6	M3.5	-	-		5.82 - 6.00	6.58	1.75 - 2.00			
M4x0.7	M4	-	-		6.78 - 7.00	7.66	1.95 - 2.20	BRA	Brass	
M5x0.8	M5	-	-		7.78 - 8.00	9.79	2.45 - 2.70			
M6x1.0	M6	-	-		9.78 - 10.00	11.05	2.90 - 3.20			
M8x1.25	M8	-	-		12.73 - 13.00	14.38	3.70 - 4.00			
M10x1.5	M10	M10x1.0	M10-1.0		NHT-D439B	16.73 - 17.00	18.90	4.70 - 5.00		
		M10x1.25	M10-1.25							
M12x1.75	M12	M12x1.25	M12-1.25			18.67 - 19.00	21.10	5.70 - 6.00		
		M12x1.5	M12-1.5							
M14x2.0	M14	M14x1.5	M14-1.5			21.67 - 22.00	24.49	6.42 - 7.00		
M16x2.0	M16	M16x1.5	M16-1.5			23.67 - 24.00	26.75	7.42 - 8.00		
								VXA010624		

PREVAILING TORQUE TYPE HEXAGON THIN NUTS WITH NONMETASLIC INSERT

Tán lục giác khóa nylon DIN 985



N	NUT	Part Number Designation				
		NLN-D985	-	M3	-	SS
NLN-D985	NUT - LOCK NYLON - DIN985	↓ Type	↓ Thread Code	↓ Nut Material	↓ Insert Material	
Metric DIN985 Nylon Insert Lock Nut			NLN-D985			

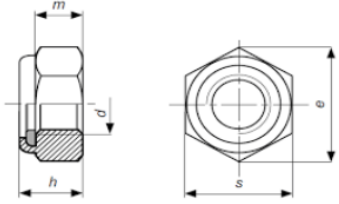
Unit: mm

Thread Size (d)	Code	Thread Size (d)	Code	Type Hex - DIN985	Width Across Flats (s)	Width Across Corners (min) (e)	Height (m) (min)	Thickness (h)	Nut material	
									Symbol	Stand for
M3x0.5	M3	-	-	NLN-D985	5.32 - 5.50	6.01	2.40	3.70 - 4.00	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
M4x0.7	M4	-	-		6.78 - 7.00	7.66	2.90	4.70 - 5.00	SCR	316/A4 Stainless Steel
M5x0.8	M5	-	-		7.78 - 8.00	8.79	3.20	4.70 - 5.00		
M6x1.0	M6	-	-		9.78 - 10.00	11.05	4.00	5.70 - 6.00		
M7x1.0	M7	-	-		10.73 - 11.00	12.12	4.70	7.14 - 7.50	Z18	Class 8 Steel zinc plated
M8x1.25	M8	M8x1.0	M8-1.0		12.73 - 13.00	14.38	5.50	7.64 - 8.00		
M10x1.5	M10	M10x1.0	M10-1.0		16.73 - 17.00	18.90	6.50	9.64 - 10.00	Z110	Class 10 Steel zinc plated
		M10x1.25	M10-1.25							
M12x1.75	M12	M12x1.25	M12-1.25		18.67 - 19.00	21.10	8.00	11.57 - 12.00	Insert material	
		M12x1.5	M12-1.5						PA	Polyamid
M14x2.0	M14	M14x1.5	M14-1.5		21.67 - 22.00	24.49	9.50	13.30 - 14.00	VXA010624	
M16x2.0	M16	M16x1.5	M16-1.5		23.67 - 24.00	26.75	10.50	15.30 - 16.00		

PREVAILING TORQUE NUTS WITH NONMETALIC INSERT

Tán lục giác khóa nylon DIN 982



N	NUT	Part Number Designation				
		NLN-D982	-	M5	-	SS
NLN-D982	NUT - LOCK NYLON - DIN982	↓ Type	↓ Thread Code	↓ Nut Material	↓ Insert Material	
Metric DIN982 Nylon Insert Lock Nut			NLN-D982			




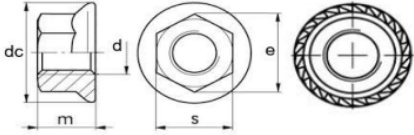
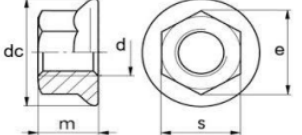
Unit: mm

Thread Size (d)	Code	Thread Size (d)	Code	Type	Width Across Flats (s)	Width Across Corners (min) (e)	Height (min) (m)	Thickness (h)	Nut material	
				Hex - DIN982					Symbol	Stand for
M5x0.8	M5	-	-	NLN-D982	7.78 - 8.00	8.79	4.40	6.00 - 6.30	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
M6x1.0	M6	-	-		9.78 - 10.00	11.05	4.90	7.70 - 8.00	SCR	316/A4 Stainless Steel
M7x1.0	M7	-	-		10.73 - 11.00	12.12	6.14	8.20 - 8.50		
M8x1.25	M8	M8x1.0	M8-1.0		12.73 - 13.00	14.38	6.44	9.14 - 9.50	ZI8	Class 8 Steel zinc plated
		M10x1.5	M10		M10x1.0	M10-1.0	16.73 - 17.00	18.90	8.04	11.14 - 11.50
M12x1.75	M12	M12x1.25	M12-1.25		18.67 - 19.00	21.10	10.37	13.64 - 14.00	Insert material	
		M14x2.0	M14		M14x1.5	M14-1.5	21.67 - 22.00	24.49	12.10	15.30 - 16.00
M16x2.0	M16	M16x1.5	M16-1.5		23.67 - 24.00	26.75	14.10	17.30 - 18.00	VXA010624	

HEXAGON NUTS WITH FLANGE

Tán lục giác có vành DIN 6923



N	NUT	Part Number Designation					
		NFS-D982	-	M5	-	SS	
NF-D982	NUT - FLANGE - DIN6923		Type		Thread Code		Nut Material
Metric DIN6923 Hexagon Nut with Flange		NFS-D6923		NF-D6923			

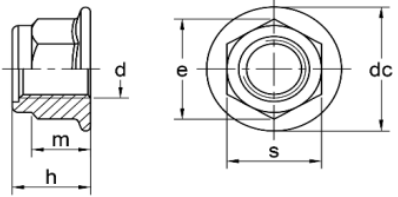
Unit: mm

Thread Size (d)	Code	Thread Size (d)	Code	Type		Width Across Flats (s)	Width Across Corners (min) (e)	Flange Diameter (max) (dc)	Height (m)	Material	
				Serrated	Non-Serrated					Symbol	Stand for
M5x0.8	M5	-	-	NFS-D6923	NF-D6923	7.78 - 8.00	8.79	11.80	4.70 - 5.00	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
M6x1.0	M6	-	-			9.78 - 10.00	11.05	14.20	5.70 - 6.00		
M8x1.25	M8	M8x1.0	M8-1.0			12.73 - 13.00	14.38	17.90	7.60 - 8.00	SCR	316/A4 Stainless Steel
M10x1.5	M10	M10x1.0	M10-1.0			14.73 - 15.00	16.64	21.80	9.60 - 10.00		
M12x1.75	M12	M12x1.25	M12-1.25			17.73 - 18.00	20.03	26.00	11.60 - 12.00	Z18	Class 8 Steel zinc plated
		M12x1.5	M12-1.5			20.67 - 21.00	23.36	29.90	13.30 - 14.00		
M14x2.0	M14	M14x1.5	M14-1.5			23.67 - 24.00	26.75	34.50	15.30 - 16.00	Z110	Class 10 Steel zinc plated
M16x2.0	M16	M16x1.5	M16-1.5								

HEXAGON FLANGE LOCK NUTS

Tán lục giác khóa nylon có vành DIN 6926



N	NUT	Part Number Designation				
		NLNF-D6926	-	M5	-	SS
NLNF-D6926	NUT - NYLON LOCK FLANGE - DIN6926	↓ Type	↓ Thread Code	↓ Nut Material	↓ Insert Material	
Metric DIN6926 Hexagon Nylon Lock Nut with Flange			NLNF-D6926			

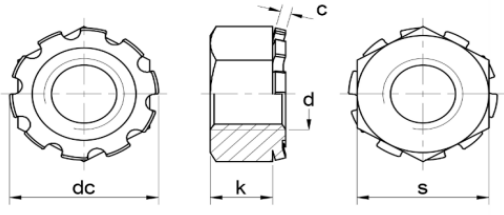
Unit: mm

Thread Size (d)	Code	Thread Size (d)	Code	Type	Width Across Flats (s)	Width Across Corners (min) (e)	Flange Diameter (max) (dc)	Height (min) (m)	Thickness (h)	Nut Material	
				Non-Serrated						Symbol	Stand for
M5x0.8	M5	-	-	NLNF-D6926	7.78 - 8.00	8.79	11.80	4.7	6.74 - 7.10	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
M6x1.0	M6	-	-		9.78 - 10.00	11.05	14.20	5.7	8.74 - 9.10		
M8x1.25	M8	M8x1.0	M8-1.0		12.73 - 13.00	14.38	17.90	7.6	10.67 - 11.10	SCR	316/A4 Stainless Steel
		M10x1.5	M10		M10x1.0	M10-1.0	14.73 - 15.00	16.64	21.80		
M12x1.75	M12	M12x1.25	M12-1.25		17.73 - 18.00	20.03	26.00	11.6	15.67 - 16.10	Z18	Class 8 Steel zinc plated
		M14x2.0	M14		M12x1.5	M12-1.5	20.67 - 21.00	23.36	29.90		
M16x2.0	M16	M14x1.5	M14-1.5		23.67 - 24.00	26.75	34.50	15.3	19.46 - 20.30	Z110	Class 10 Steel zinc plated
		M16x1.5	M16-1.5		Insert Material						
										PA	Polyamid
VXA010623											

K LOCK NUTS

Tán lục giác khóa K



N	NUT	Part Number Designation		
		NKL	- M3	- SS
NKL	NUT - K - LOCK	↓ Type	↓ Thread Code	↓ Material
Metric K-Lock Nut with Free Spinning External Tooth Lock Washer		NKL		

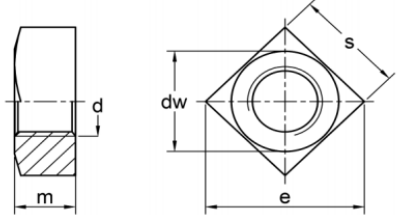
Unit: mm

Thread Size (d)	Code	Type	Width Across Flats (s)	Nut Thickness (k) max	Width of Washer (dc)	Washer Thickness (c) ref	Material	
		K-Lock					Symbol	Stand for
M3x0.5	M3	NKL	5.32 - 5.50	2.40	7.00 - 7.20	0.45	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
M4x0.7	M4		6.78 - 7.00	3.20	7.90 - 8.10	0.45		
M5x0.8	M5		7.78 - 8.00	4.00	9.10 - 9.30	0.60	Z18	Class 8 Steel zinc plated
M6x1.0	M6		9.78 - 10.00	5.00	10.85 - 11.15	0.60		
M8x1.25	M8		12.73 - 13.00	6.50	14.70 - 15.10	0.80		
M10x1.5	M10		16.73 - 17.00	8.00	18.60 - 19.00	0.90	VXA010624	
M12x1.75	M12		18.70 - 19.00	10.00	21.60 - 22.00	1.10		

SQUARE NUTS

Tán khoá vuông DIN 557



N	NUT	Part Number Designation			
		NS-D557	-	M5	-
NS-D557	NUT - SQUARE - DIN 557	↓ Type	↓ Thread Code	↓ Material	
Metric DIN 557 Regular Square Nuts		NS-D557			

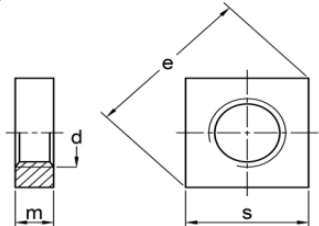
Unit: mm

Thread Size (d)	Code	Type	Width Across Flats (s)	Width Across Corners (e)	Thickness (m)	Diameter (dw) min	Material	
		Square DIN 557					Symbol	Stand for
M5x0.8	M5	NS-D557	7.64 - 8.00	9.93 - 11.30	3.52 - 4.00	6.70	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
M6x1.0	M6		9.64 - 10.00	12.53 - 14.10	4.52 - 5.00	8.70		
M8x1.25	M8		12.57 - 13.00	16.34 - 18.40	5.92 - 6.50	11.50	SCR	316/A4 Stainless Steel
M10x1.5	M10		16.57 - 17.00	21.54 - 24.00	7.42 - 8.00	15.50		
M12x1.75	M12		18.48 - 19.00	24.02 - 26.90	9.42 - 10.00	17.20	Z15	Class 5 Steel zinc plated
M16x2.0	M16		23.16 - 24.00	30.11 - 33.90	12.30 - 13.00	22.00		
							VXA010624	

SQUARE THIN NUTS

Tán khoá vuông mỏng DIN 562



N	NUT	Part Number Designation		
		NST-D562	- M5	- SS
NST-D562	NUT - SQUARE - THIN - DIN 562	↓ Type	↓ Thread Code	↓ Material
Metric DIN 562 Thin Square Nuts		NST-D562		

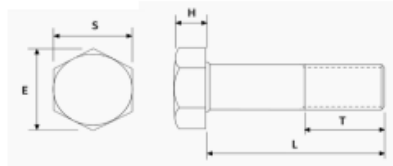
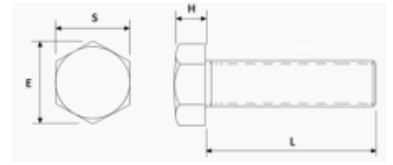
Unit: mm

Thread Size (d)	Code	Type	Width Across Flats (s)	Width Across Corners (e) min	Thickness (m)	Material	
		Thin Square DIN 562				Symbol	Stand for
M1.6x0.35	M1.6	NST-D562	2.90 - 3.20	4.00	0.60 - 1.00	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
M2x0.4	M2		3.70 - 4.00	5.00	0.80 - 1.20		
M2.5x0.45	M2.5		4.70 - 5.00	6.30	1.20 - 1.60	Z14	Class 4 Steel zinc plated
M3x0.5	M3		5.20 - 5.50	7.00	1.40 - 1.80		
M3.5x0.6	M3.5		5.70 - 6.00	7.60	1.60 - 2.00		
M4x0.7	M4		6.64 - 7.00	8.90	1.80 - 2.20		
M5x0.8	M5		7.64 - 8.00	10.20	2.30 - 2.70		
M6x1.0	M6		9.64 - 10.00	12.70	2.72 - 3.20		
M8x1.25	M8		12.57 - 13.00	16.50	3.52 - 4.00		
M10x1.5	M10		15.57 - 16.00	20.20	4.52 - 5.00		
						VXA010624	

HEX HEAD CAP SCREWS (INCH)

Bulong đầu lục giác hệ inch



CS	CAP SCREW	Part Number Designation			
		CSH ↓ Type	- 0420 ↓ Thread Code	- 0.500 ↓ Length	- ZI ↓ Material
CSH	CAP SCREW - HEXAGON HEAD				
Hexagon Head Cap Screws		CSH			
		CSH-F			





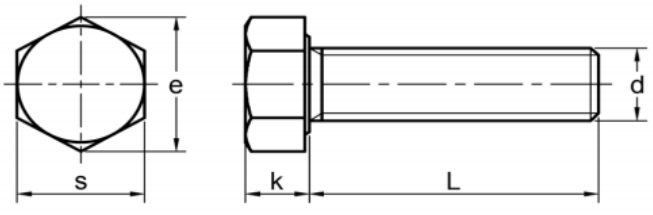
Unit: INCH

Thread size				Type		Head			Length of thread (T)		Material	
				A part of Thread	Full Thread	Across Flat (S)	Across Corner (E)	Height (H)	L ≤ 6"	L > 6"	Symbol	Stand for
UNC	Code (D)	UNF	Code (D)									
#1/4-20	0420	#1/4-28	0420	CSH	CSH-F	0.428 - 0.438	0.488 - 0.505	0.150 - 0.163	0.750	1.00	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
#5/16-18	0518	#5/16-24	0524			0.489 - 0.500	0.557 - 0.577	0.195 - 0.211	0.875	1.125		
#3/8-16	0616	#3/8-24	0624			0.551 - 0.562	0.628 - 0.650	0.226 - 0.243	1.00	1.250	SCR	316/A4 Stainless Steel
#7/16-14	0714	#7/16-20	0720			0.612 - 0.625	0.698 - 0.722	0.272 - 0.291	1.125	1.375		
#1/2-13	0813	#1/2-20	0820			0.736 - 0.750	0.302 - 0.323	0.302 - 0.323	1.250	1.500	ZI	Zinc Plated Steel
Tolerance on Length (L)		Nominal Thread Size		Nominal Screw Length								
				Up to 1 in, inclusive				Over 1 in to 2-1/2 in, inclusive				
Length (L)		#1/4-20 to #3/4-10		-0.03				-0.06				
				0.250	0.3125	0.375	0.4375	0.500	0.5625	0.625	0.6875	VXA010624
		0.750	0.8125	0.875	0.9375	1.00	1.0625	1.125	1.1875	1.250	1.3125	
1.4375	1.500	1.5625	1.625	1.6875	1.750	1.8125	1.875	1.9375	2.00	,...		

HEX HEAD CAP SCREWS (METRIC)

Bulong đầu lục giác DIN 933 hệ Mét



CS	CAP SCREW	Part Number Designation					
		CSH-F	-	M3	-	8,0	-
CSH	CAP SCREW - HEXAGON HEAD						
		Type	Thread Code	Length	Material		
DIN 933 Hexagon Head Cap Screws (Full Thread)		CSH-F					

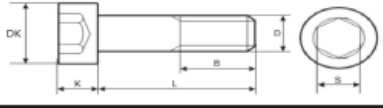
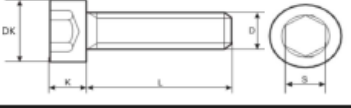
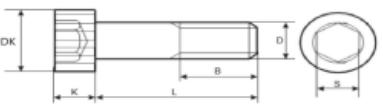
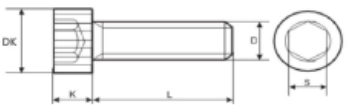
Unit: mm

Thread size	Thread code (d)	Type	Head				Material		
			Across Flat (s)	Across Corner (e) Min	Height (k)	Symbol	Stand for		
M1.6x0.35	M1.6	CSH-F	3.02 - 3.20	3.41	1.10	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel		
M2x0.4	M2		3.82 - 4.00	4.32	1.40				
M2.5x0.45	M2.5		4.82 - 5.00	5.45	1.70	SCR	316/A4 Stainless Steel		
M3x0.5	M3		5.32 - 5.50	6.01	2.00				
M4x0.7	M4		6.78 - 7.00	7.66	2.80	ZI8	Class 8 Steel zinc plated		
M5x0.8	M5		7.78 - 8.00	8.79	3.50				
M6x1.0	M6		9.78 - 10.00	11.05	4.00	ZI10	Class 10 Steel zinc plated		
M8x1.25	M8		12.73 - 13.00	14.38	5.30				
M10x1.5	M10		16.73 - 17.00	18.90	6.40	ZI12	Class 12 Steel zinc plated		
M12x1.75	M12		17.73 - 18.00	21.10	7.50				
M14x2.0	M14		21.67 - 22.00	24.49	8.80				
M16x2.0	M16		23.67 - 24.00	26.75	10.00				
Length (L)	2.0 ± 0.20		3.0 ± 0.20	4.0 ± 0.24	5.0 ± 0.24	6.0 ± 0.24	8.0 ± 0.29	10.0 ± 0.29	
	12.0 ± 0.35		16.0 ± 0.35	20.0 ± 0.42	25.0 ± 0.42	30.0 ± 0.42	35.0 ± 0.50	40.0 ± 0.50	
	45.0 ± 0.50		50.0 ± 0.50	55.0 ± 0.60	60.0 ± 0.60	65.0 ± 0.60	70.0 ± 0.60	80.0 ± 0.60	
	90.0 ± 0.70		100.0 ± 0.70	110.0 ± 0.70	120.0 ± 0.70	130.0 ± 0.80	140.0 ± 0.80	150.0 ± 0.80	VXA010624

SOCKET HEAD CAP SCREWS (INCH)

Bulong đầu lục giác chìm hệ inch



CS	CAP SCREW	Part Number Designation			
		CSHS	- 440	- 0,500	- ZI
CSHS	CAP SCREW - HEXAGON SOCKET	Type	Thread Code	Length	Material
Hexagon Socket Head Cap Screw	CSHS		CSHS-F		
	CSHS-K		CSHS-FK		

Unit: INCH

Thread size				Type				Head			Length of Thread (B)	Material	
UNC	Code (D)	UNF	Code (D)	Socket head	Socket head with Knurling	Full thread Socket head	Full thread Socket head with Knurling	Diameter (DK)	Height (K)	Hex socket size (S) Only ref	Only ref	Symbol	Stand for
#2-56	256	#2-64	264	CSHS	CSHS-K	CSHS-F	CSHS-FK	0.134 - 0.140	0.083 - 0.086	5/64	0.625	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
#3-48	348	#3-56	356					0.154 - 0.161	0.095 - 0.099	5/64	0.625		
#4-40	440	#4-48	448					0.176 - 0.183	0.108 - 0.112	3/32	0.750	SCR	316/A4 Stainless Steel
#5-40	540	#5-44	544					0.198 - 0.205	0.121-0.125	3/32	0.750		
#6-32	632	#6-40	640					0.218 - 0.226	0.134 - 0.138	7/64	0.750	BOS	Black Oxide Steel
#8-32	832	#8-36	836					0.262 - 0.270	0.159 - 0.164	9/64	0.875		
#10-24	024	#10-32	032					0.303 - 0.312	0.185 - 0.190	5/32	0.875	BOSS	Black Oxide Stainless Steel
#1/4-20	0420	#1/4-28	0420					0.365 - 0.375	0.244 - 0.250	3/16	1.00		
#5/16-18	0518	#5/16-24	0524					0.457 - 0.469	0.306 - 0.312	1/4	1.125	ZI	Zinc Plated Steel
#3/8-16	0616	#3/8-24	0624					0.550 - 0.562	0.368 - 0.375	5/16	1.250		
#7/16-14	0714	#7/16-20	0720	0.642 - 0.656	0.430 - 0.438	3/8	1.375						
#1/2-13	0813	#1/2-20	0820	0.735 - 0.750	0.492 - 0.500	3/8	1.500						
Tolerance on Length (L)	Nominal Thread Size		Up to 1"		Over 1" to 2-1/2"		Over 2-1/2" to 4"		Over 4" to 6"				
	0 to 3/8		-0.03		-0.04		-0.06		-0.12				
	7/16 to 3/4		-0.03		-0.06		-0.08		-0.12				
Length (L)	7/8 to 1-1/2		-0.05		-0.10		-0.14		-0.20				
	0,0625	0,125	0,01875	0,250	0,3125	0,375	0,4375	0,500	0,5625	0,625	0,6875	VXA010624	
	0,750	0,8125	0,875	0,9375	1,00	1,0625	1,125	1,1875	1,250	1,3125	1,375		
1,4375	1,500	1,5625	1,625	1,6875	1,750	1,8125	1,875	1,9375	2,00			

SOCKET HEAD CAP SCREWS (METRIC)

Bulong đầu lục giác chìm hệ mét



CS	CAP SCREW	Part Number Designation						
		CSH	-	M3	-	8,0	-	ZI
CSH	CAP SCREW - HEXAGON HEAD	Type	Thread Code	Length	Material			
DIN 931 Hexagon Head Cap Screws (A part of Thread)		CSH						

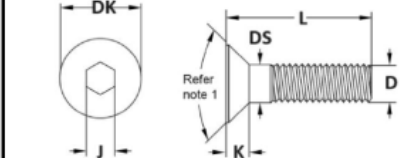
Unit: mm

Thread size	Thread code (d)	Type A part of Thread	Head			Length of Thread (b) Only Ref		Material	
			Across Flat (s)	Across Corner (e) Min	Height (k)	≤ 125	125 < L ≤ 200	Symbol	Stand for
M1.6x0.35	M1.6	CSH	3.02 - 3.20	2.41	1.10	9.00	-	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
M2x0.4	M2		3.82 - 4.00	4.32	1.40	10.00	-		
M2.5x0.45	M2.5		4.82 - 5.00	5.45	1.70	11.00	-	SCR	316/A4 Stainless Steel
M3x0.5	M3		5.32 - 5.50	6.01	2.00	12.00	-		
M4x0.7	M4		6.78 - 7.00	7.66	2.80	14.00	-	ZI8	Class 8 Steel zinc plated
M5x0.8	M5		7.78 - 8.00	8.79	3.50	16.00	22.00		
M6x1.0	M6		9.78 - 10.00	11.05	4.00	18.00	24.00	ZI10	Class 10 Steel zinc plated
M8x1.25	M8		12.73 - 13.00	14.38	5.30	22.00	28.00		
M10x1.5	M10		16.73 - 17.00	18.90	6.40	26.00	32.00		
M12x1.75	M12		18.67 - 19.00	21.10	7.50	30.00	36.00		
M14x2.0	M14		21.67 - 22.00	24.49	14.00	34.00	40.00		
M16x2.0	M16		23.67 - 24.00	26.75	16.00	38.00	44.00		
Length (L)	2.0 ± 0.20		3.0 ± 0.20	4.0 ± 0.24	5.0 ± 0.24	6.0 ± 0.24	8.0 ± 0.29	10.0 ± 0.29	
	12.0 ± 0.35	16.0 ± 0.35	20.0 ± 0.42	25.0 ± 0.42	30.0 ± 0.42	35.0 ± 0.50	40.0 ± 0.50		
	45.0 ± 0.50	50.0 ± 0.50	55.0 ± 0.60	60.0 ± 0.60	65.0 ± 0.60	70.0 ± 0.60	80.0 ± 0.60		
	90.0 ± 0.70	100.0 ± 0.70	110.0 ± 0.70	120.0 ± 0.70	130.0 ± 0.80	140.0 ± 0.80	150.0 ± 0.80		VXA010624

FLAT HEAD SOCKET CAP SCREWS (INCH)

Bulong lục giác chìm đầu bằng hệ inch



CS	CAP SCREW	Part Number Designation			
		CSFS	- 0420	- 0.500	- ZI
CSFS	CAP SCREW - FLAT SOCKET	Type	Thread Code	Length	Material
Flat Countersunk Socket Head Cap Screws		CSFS			

Unit: INCH

Thread size				Type	Head		Width (J) Only ref	Body Diameter (DS) Max	Material			
UNC	Code (D)	UNF	Code (D)		Diameter (DK)	Height (K) Only ref			Symbol	Stand for		
#4-40	440	#4-48	448	CSFS	0.218 - 0.255	0.083	1/16	0.112	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel		
#5-40	540	#5-44	544		0.240 - 0.281	0.090	5/64	0.125				
#6-32	632	#6-40	640		0.263 - 0.307	0.097	5/64	0.138				
#8-32	832	#8-36	836		0.311 - 0.359	0.112	3/32	0.164	SCR	316/A4 Stainless Steel		
#10-24	024	#10-32	032		0.359 - 0.411	0.127	1/8	0.190				
#1/4-20	0420	#1/4-28	0420		0.480 - 0.531	0.161	5/32	0.250	BOS	Black Oxide Steel		
#5/16-18	0518	#5/16-24	0524		0.600 - 0.656	0.198	3/16	0.3125				
#3/8-16	0616	#3/8-24	0624		0.720 - 0.781	0.234	7/32	0.375	BOSS	Black Oxide Stainless Steel		
#7/16-14	0714	#7/16-20	0720		0.781 - 0.844	0.234	1/4	0.4375				
#1/2-13	0813	#1/2-20	0820		0.872 - 0.938	0.251	5/16	0.500	ZI	Zinc Plated Steel		
Tolerance on Length (L)		Nominal Thread Size			Length up to 1/2 in		Length over 1/2 in to 1 in		Length over 1 in to 2 in		Length over 2 in	
		#1-64 to #12-24			-0.02		-0.03		-0.06		-0.09	
Length (L)		#1/4-20 to #3/4-10		-0.03		-0.03		-0.06		-0.09		
		0.0625	0.125	0.01875	0.250	0.3125	0.375	0.4375	0.500	0.5625	0.625	0.6875
0.750	0.8125	0.875	0.9375	1.00	1.0625	1.125	1.1875	1.250	1.3125	1.375		
1.4375	1.500	1.5625	1.625	1.6875	1.750	1.8125	1.875	1.9375	2.00	...		

MACHINE SCREWS, FLAT HEAD 82° (INCH)
Bulong đầu bằng Flat 82° hệ inch







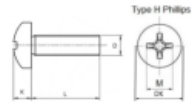

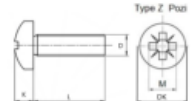

MS	MACHINE SCREW	Part Number Designation			
		MSF82-H	440	0,500	ZI
MSF	MACHINE SCREW - FLAT HEAD	Type	Thread Code	Length	Material
Flat Head 82° For Machine Screws		MSF-H		MSF-SL	
		MSF-HSL		MSF-6L	

Unit: INCH

Thread size				Type				Head Diameter (DK)	Head Height (K)	Key Width (M) Only reference	Diameter (B) Only reference	Slot Dimension		Material		
UNC	Code (D)	UNF	Code (D)	Phillips (PH)	Slotted (SL)	Phillips-Slotted (HSL)	Six Lobe (6L)					width (J)	Depth (T)	Symbol	Stand for	
#2-56	256	#2-64	264	MSF-H	MSF-SL	MSF-HSL	MSF-6L	0.144 - 0.162	0.040 - 0.051	0.096	0.069	0.023 - 0.031	0.015 - 0.023	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel	
#3-48	348	#3-56	356					0.167 - 0.187	0.047 - 0.059	0.100	-	0.027 - 0.035	0.017 - 0.027			
#4-40	440	#4-48	448					0.191 - 0.212	0.055 - 0.067	0.122	0.094	0.031 - 0.039	0.020 - 0.030			
#5-40	540	#5-44	544					0.215 - 0.237	0.062 - 0.075	0.148	0.111	0.035 - 0.043	0.022 - 0.034	SCR	316/A4 Stainless Steel	
#6-32	632	#6-40	640					0.238 - 0.262	0.069 - 0.083	0.168	0.111	0.039 - 0.048	0.024 - 0.038			
#8-32	832	#8-36	836					0.285 - 0.312	0.084 - 0.100	0.182	0.132	0.045 - 0.054	0.029 - 0.045			
#10-24	024	#10-32	032					0.333 - 0.362	0.098 - 0.116	0.198	0.155	0.050 - 0.060	0.034 - 0.053	BOS	Black Oxide Steel	
#12-24	1224	#12-28	1228					0.380 - 0.412	0.112 - 0.132	0.262	0.178	0.056 - 0.067	0.039 - 0.060			
#1/4-20	0420	#1/4-28	0420					0.442 - 0.477	0.131 - 0.153	0.276	0.200	0.064 - 0.075	0.046 - 0.070	BOSS	Black Oxide Stainless Steel	
#5/16-18	0518	#5/16-24	0524					0.556 - 0.597	0.165 - 0.191	0.358	0.266	0.072 - 0.084	0.058 - 0.088			
#3/8-16	0616	#3/8-24	0624					0.670 - 0.717	0.200 - 0.230	0.386	0.266	0.081 - 0.094	0.070 - 0.106	ZI	Zinc Plated Steel	
#1/2-13	0813	#1/2-20	0820					0.765 - 0.815	0.186 - 0.223	0.418	-	0.091 - 0.106	0.065 - 0.103			
Tolerance on Length (L)	Nominal Thread Size							Length up to 1/2 in		Length over 1/2 in to 1 in		Length over 1 in to 2 in		Length over 2 in		
	#1-64 to #12-24							-0.02		-0.03		-0.06		-0.09		
#1/4-20 to #3/4-10								-0.03		-0.03		-0.06		-0.09		
Length (L)	0,0625	0,125	0,01875					0,250	0,3125	0,375	0,4375	0,500	0,5625	0,625	0,6875	VXA010624
	0,750	0,8125	0,875	0,9375	1,00	1,0625	1,125	1,1875	1,250	1,3125	1,375					
	1,4375	1,500	1,5625	1,625	1,6875	1,750	1,8125	1,875	1,9375	2,00	...					

PHILLIP, SLOTTED PAN HEAD SCREWS (INCH)
Bulong đầu Pan Phillips, Slotted hệ inch



MS	MACHINE SCREW	Part Number Designation			
		MSP-H	- 440	- 0.250	- SS
MSP	MACHINE SCREW - PAN HEAD				
		Type	Thread Code	Length	Material
Pan Head Machine Screws		MSP-H		MSP-SL	
		MSP-Z		MSP-HSL	

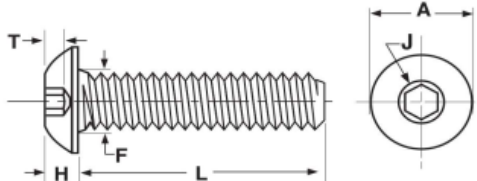
Unit: INCH

Thread size				Type				Head			Recess Diameter M (Only ref)	Slot Width (I)	Material		
				Phillips (H)	Pozidriv (Z)	Slotted (SL)	Phillips Slotted (HSL)	Diameter (DK)	Height				Symbol	Stand for	
UNC	Code (D)	UNF	Code (D)						K	K1					
#2-56	256	#2-64	264	MSP-H	MSP-Z	MSP-SL	MSP-HSL	0.155 - 0.167	0.053 - 0.062	0.045 - 0.053	0.097	0.023 - 0.031	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel	
#3-48	348	#3-56	356					0.180 - 0.193	0.062 - 0.071	0.051 - 0.060	0.105	0.027 - 0.035			
#4-40	440	#4-48	448					0.205 - 0.219	0.070 - 0.080	0.058 - 0.068	0.115	0.031 - 0.039	SCR	316/A4 Stainless Steel	
#5-40	540	#5-44	544					0.231 - 0.245	0.079 - 0.089	0.065 - 0.075	0.152	0.035 - 0.043			
#6-32	632	#6-40	640					0.256 - 0.270	0.087 - 0.097	0.072 - 0.082	0.159	0.039 - 0.048	S41	410 Stainless Steel	
#8-32	832	#8-36	836					0.306 - 0.322	0.105 - 0.115	0.085 - 0.096	0.175	0.045 - 0.054			
#10-24	024	#10-32	032					0.357 - 0.373	0.122 - 0.133	0.099 - 0.110	0.192	0.050 - 0.060	BOS	Black Oxide Steel	
#12-24	1224	#12-28	1228					0.407 - 0.425	0.139 - 0.151	0.112 - 0.125	0.252	0.056 - 0.067			
#1/4-20	0420	#1/4-28	0420					0.473 - 0.492	0.162 - 0.175	0.130 - 0.144	0.274	0.064 - 0.075	BOSS	Black Oxide Stainless Steel	
#5/16-18	0518	#5/16-24	0524					0.594 - 0.615	0.203 - 0.218	0.162 - 0.178	0.343	0.072 - 0.084			
#3/8-16	0616	#3/8-24	0624					0.716 - 0.740	0.244 - 0.261	0.195 - 0.212	0.382	0.081 - 0.094	ZI	Zinc Plated Steel	
#1/2-13	0813	#1/2-20	0820					0.958 - 0.987	0.325 - 0.348	0.260 - 0.281	0.428	0.091 - 0.106			
Tolerance on Length (L)	Nominal Thread Size							Length up to 1/2 in		Length over 1/2 in to 1 in		Length over 1 in to 2 in		Length over 2 in	
	#1-64 to #12-24							-0.02		-0.03		-0.06		-0.09	
	#1/4-20 to #3/4-10			-0.03		-0.03		-0.06		-0.09					
Length (L)	0.0625	0.125	0.01875	0.250	0.3125	0.375	0.4375	0.500	0.5625	0.625	0.6875	VXA010624			
	0.750	0.8125	0.875	0.9375	1.00	1.0625	1.125	1.1875	1.250	1.3125	1.375				
	1.4375	1.500	1.5625	1.625	1.6875	1.750	1.8125	1.875	1.9375	2.00	...				

BUTTON SOCKET HEAD CAP SCREWS (INCH)

Bulong đầu dù Button hệ inch



MS	MACHINE SCREW	Part Number Designation			
		CSBS	- 440 -	0,500 -	ZI
MSF	MACHINE SCREW - FLAT HEAD	Type	Thread Code	Length	Material
Button Socket Head Cap Screws		CSBS			

Unit: INCH

Thread size				Type	Head				Fillet Transition Diameter (F)	Max Standard Length (L)	Material									
					Diameter (A)	Height (H)	Socket size (I) Only Ref	Key Engagement (T) Min			Symbol	Stand for								
UNC	Code (D)	UNF	Code (D)	CSBS	0.201 - 0.213	0.051 - 0.059	1/16	0.035	0.122 - 0.132	0.500	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel								
#4-40	440	#4-48	448										0.250 - 0.262	0.063 - 0.073	5/64	0.044	0.148 - 0.158	0.625	SCR	316/A4 Stainless Steel
#6-32	632	#6-40	640										0.298 - 0.312	0.077 - 0.087	3/32	0.052	0.184 - 0.194	0.750		
#8-32	832	#8-36	836										0.347 - 0.361	0.091 - 0.101	1/8	0.070	0.210 - 0.220	1.00		
#10-24	024	#10-32	032										0.419 - 0.437	0.122 - 0.132	5/32	0.087	0.280 - 0.290	1.00	BOSS	Black Oxide Steel
#1/4-20	0420	#1/4-28	0420										0.527 - 0.547	0.152 - 0.166	3/16	0.105	0.343 - 0.353	1.00		
#5/16-18	0518	#5/16-24	0524										0.636 - 0.656	0.185 - 0.199	7/32	0.122	0.405 - 0.415	2.00	ZI	Zinc Plated Steel
#3/8-16	0616	#3/8-24	0624										0.851 - 0.875	0.245 - 0.265	5/16	0.175	0.540 - 0.560	2.00		
#1/2-13	0813	#1/2-20	0820																	
Tolerance on Length (L)		Nominal Thread Size		Nominal Screw Length																
				Up to 1 in, inclusive					Over 1 in to 2-1/2 in, inclusive											
		#1-64 to #12-24		-0.03					-0.04											
#1/4-20 to #3/4-10		-0.03					-0.06													
Length (L)	0,0625	0,125	0,01875	0,250	0,3125	0,375	0,4375	0,500	0,5625	0,625	0,6875	VXA010624								
	0,750	0,8125	0,875	0,9375	1,00	1,0625	1,125	1,1875	1,250	1,3125	1,375									
	1.4375	1.500	1.5625	1.625	1.6875	1.750	1.8125	1.875	1.9375	2.00	,...									

OPEN-END BLIND RIVET DOME HEAD
Đinh rút rivet đầu vòm hở (Nhôm – Nhôm)



R	RIVET	Part Number Designation			
	Open End Rivet Dome Head	RV-ODH	- 4.8	- 18.0	- AA
		Type	Dimension	Length	Material
	RV-ODH				

Unit: mm

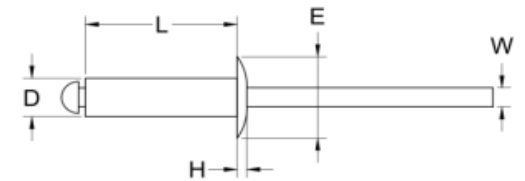
D	Grip Range	Material		H	L (Length)	E	W	Equivalent PN
		Body	Mandrel					
2.4	0.8-3.2	Aluminum	Aluminum	0.61-0.81	5.7	4.52-5.03	1.45	AD32ABS
	3.2-6.4				8.9			AD34ABS
	6.4-9.5				12.1			AD36ABS
3.2	1.0-3.5			6.0	1.3	5.8-6.7	2.1	AD42ABS
	3.5-5.0			8.0				AD43ABS
	5.0-7.0			10.0				AD44ABS
	7.0-9.0			12.0				AD46ABS
	9.0-11.0			14.0				AD48ABS
	9.0-12.5			16.0				
	12.0-14.5			18.0				
	13.0-16.5			20.0				AD410ABS
15.0-21.0	25.0							
4.0	1.0-3.0			1.7	6.9-8.4	2.5	6.0	AD52ABS
	3.0-5.0						8.0	AD53ABS
	4.0-6.5						10.0	AD54ABS
	6.0-8.5						12.0	AD56ABS
	7.0-10.5						14.0	
	8.0-12.5						16.0	
	10.0-14.5						18.0	AD510ABS
	12.0-16.0						20.0	
	16.0-21.0						25.0	
	21.0-26.0	30.0						
	26.0-30.5	35.0						
30.5-35.0	40.0							
4.8	1.0-2.5	2.0	8.3-10.1	3.0	6.0	AD62ABS		
	2.5-4.0				8.0		AD64ABS	
	4.0-6.0				10.0		AD66ABS	
	6.0-8.0				12.0			
	8.0-10.0				14.0			AD68ABS
	8.0-12.0				16.0		AD610ABS	
	10.0-14.0				18.0			
	12.0-16.0				20.0			AD612ABS
	16.0-21.0				25.0		AD616ABS	
	21.0-25.0				30.0			
	25.0-30.0				35.0			
	30.0-35.0				40.0			
	35.0-40.0				45.0			
	40.0-45.0				50.0			
6.4	1.6-3.2	1.65-1.85	12.06	3.84	8.9	AB82ABS		
	3.2-6.4				12.1	AB84ABS		
	6.4-9.5				15.2	AB86ABS		
	9.5-12.7				18.4	AB88ABS		
	12.7-15.9				21.6	AB810ABS		
	15.9-19.1				24.8	AB812ABS		
	19.1-22.2				27.9	AB814ABS		
	22.2-25.4				31.1	AB816ABS		

Material	
Symbol	Stand for
A	Aluminum

VXA161123

Đinh rút rivet đầu vòm hở (Nhôm – Thép)



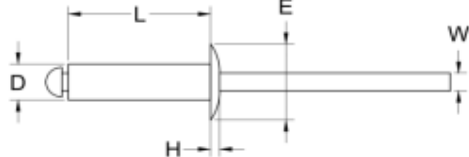
R	RIVET	Part Number Designation			
	Open End Rivet Dome Head	RV-ODH	- 4.8	- 18.0	- AS
		Type	Dimension	Length	Material
		RV-ODH			

Unit: mm

D	Grip Range	Material		H	L (Length)	E	W	Equivalent PN	Material	
		Body	Mandrel						Symbol	Stand for
2.4	0.5-2.0	Aluminum	Steel	1.0	4.0	4.2-5.0	1.55		A	Aluminum
	2.0-4.0				6.0			AD32BS		
	4.0-6.0				8.0			AD34BS	S	Steel
	6.0-8.0				10.0					
	7.0-9.5				12.0					
	8.0-11.5				14.0					
	10.0-13.0				16.0					
3.0	1.5-3.5					1.3	6.0	5.4-6.3	2.00	
	3.5-5.0			8.0						
	5.0-7.0			10.0						
	7.0-9.0			12.0						
	9.0-11.0			14.0						
	9.0-12.5			16.0						
	12.0-14.5			18.0						
3.2	1.0-3.5					1.3	6.0	5.8-6.7	2.00	AD42BS
	3.5-5.0			8.0	AD43BS					
	5.0-7.0			10.0	AD44BS					
	7.0-9.0			12.0	AD46BS					
	9.0-11.0			14.0						
	9.0-12.5			16.0	AD48BS					
	12.0-14.5			18.0						
4.0	1.0-3.0					1.7	6.0	6.9-8.4	2.45	AD52BS
	3.0-5.0			8.0	AD53BS					
	4.0-6.5			10.0	AD54BS					
	6.0-8.5			12.0						
	7.0-10.5			14.0	AD56BS					
	8.0-12.5			16.0	AD58BS					
	10.0-14.5			18.0						
	12.0-16.0	20.0								
	16.0-21.0	25.0								
	21.0-26.0	30.0								
	26.0-30.5	35.0								
	30.5-35.0	40.0								

Đinh rút rivet đầu vòm hở (Nhôm – Thép)



R	RIVET	Part Number Designation			
	Open End Rivet Dome Head	RV-ODH	- 4.8 -	18.0 -	AS
		Type	Dimension	Length	Material
		RV-ODH			

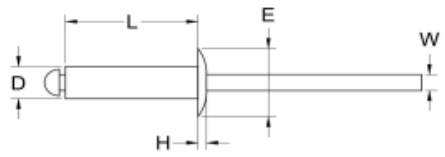
Unit: mm

D	Grip Range	Material		H	L (Length)	E	W	Equivalent PN	Material							
		Body	Mandrel						Symbol	Stand for						
4.8	1.0-2.5	Aluminum	Steel	2.0	6.0	8.3-10.1	2.95		A	Aluminum						
	2.5-4.0				8.0			AD62BS								
	4.0-6.0				10.0			AD64BS								
	6.0-8.0				12.0											
	8.0-10.0				14.0			AD66BS								
	8.0-12.0				16.0											
	10.0-14.0				18.0			AD68BS								
	12.0-16.0				20.0			AD610BS								
	16.0-21.0				25.0			AD612BS								
	21.0-25.0				30.0			AD614BS								
	25.0-30.0				35.0			AD618BS								
	30.0-35.0				40.0											
	35.0-40.0				45.0											
	40.0-45.0				50.0											
5.0	1.0-2.5	Aluminum	Steel	2.1	6.0	8.7-10.5	2.95									
	2.5-4.0				8.0											
	4.0-6.0				10.0											
	6.0-8.0				12.0											
	8.0-10.0				14.0											
	8.0-12.0				16.0											
	10.0-14.0				18.0											
	12.0-16.0				20.0											
	16.0-21.0				25.0											
	21.0-25.0				30.0											
	25.0-30.0				35.0											
	30.0-35.0				40.0											
	35.0-40.0				45.0											
	40.0-45.0				50.0											
6.0	1.5-3.0	Aluminum	Steel	2.7	8.0	11.6-13.4	3.40									
	2.0-4.0				10.0											
	3.0-6.0				12.0											
	6.0-8.0				14.0											
	6.0-10.0				16.0											
	8.0-12.0				18.0											
	10.0-14.0				20.0											
	14.0-18.0				25.0											
	18.0-23.0				30.0											
	23.0-28.0				35.0											
	28.0-33.0				40.0											
	6.4				1.5-3.0			Aluminum	Steel	2.7	8.0	11.6-13.4	3.90			
					2.0-4.0						10.0					
					3.0-6.0						12.0			AB84BS		
6.0-8.0		14.0														
6.0-10.0		16.0	AD86BS													
8.0-12.0		18.0	AD88BS													
10.0-14.0		20.0	AD810BS													
14.0-18.0		25.0	AD812BS													
18.0-23.0		30.0	AD816BS													
23.0-28.0		35.0														
28.0-33.0		40.0														

VXA161123

Đinh rút rivet đầu vòm hở (Thép - Thép)



R	RIVET	Part Number Designation			
		RV-ODH - 4.8 - 18.0 - SS <small>Type Dimension Length Material</small>			
Open End Rivet Dome Head		RV-ODH			

Unit: mm

D	Grip Range	Material		H	L (Length)	E	W	Equivalent PN	Material											
		Body	Mandrel						Symbol	Stand for										
2.4	0.5-2.0	Steel	Steel	1.0	4.0	5.0	1.60		S	Steel										
	2.0-4.0																			
	4.0-6.0																			
	6.0-8.0																			
	7.0-9.5																			
	8.0-11.5																			
	10.0-13.0																			
3.2	1.0-3.5			Steel	Steel	1.3	6.0				6.7	2.15		S	Steel					
	3.5-5.0																			
	5.0-7.0																			
	7.0-9.0																			
	9.0-11.0																			
	9.0-12.5																			
	12.0-14.5																			
4.0	13.0-16.5					Steel	Steel				1.7	15.0-21.5				8.4	2.60		S	Steel
	1.0-3.0																			
	3.0-5.0																			
	4.0-6.5																			
	6.0-8.5																			
	7.0-10.5																			
	8.0-12.5																			
	10.0-14.5																			
	12.0-16.0																			
	16.0-21.0																			
	21.0-26.0																			
	26.0-30.5																			
	30.5-35.0																			
	4.8										1.0-2.5	Steel								
2.5-4.0																				
4.0-6.0																				
6.0-8.0																				
8.0-10.0																				
9.0-12.0																				
10.0-14.0																				
12.0-16.0																				
16.0-21.0																				
21.0-25.0																				
25.0-30.0																				
30.0-35.0																				
35.0-40.0																				
40.0-45.0																				
6.4	1.5-3.0	Steel	Steel	2.7	8.0			13.4	4.20		S		Steel							
	2.0-4.0																			
	3.0-6.0																			
	6.0-8.0																			
	6.0-10.0																			
	8.0-12.0																			
	10.0-14.0																			
	14.0-18.0																			
	18.0-23.0																			
	23.0-28.0																			
	28.0-33.0																			

VXA161123

Đinh rút rivet đầu vòm hở (Thép không gỉ - Thép không gỉ)



R	RIVET	Part Number Designation	
	Open End Rivet Dome Head	RV-ODH	4.8 - 18.0 - SSSS
		Type	Dimension
			Length
			Material
	RV-ODH		

Unit: mm

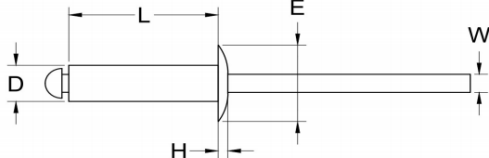
D	Grip Range	Material		H	L (Length)	E	W	Equivalent PN
		Body	Mandrel					
3.0	1.0-3.5	Stainless Steel	Stainless Steel	1.3	6.0	5.4-6.3	2.10	
	3.5-5.0				8.0			
	5.0-7.0				10.0			
	7.0-9.0				12.0			
	9.0-11.0				14.0			
	9.0-12.5				16.0			
	12.0-14.5				18.0			
	13.0-16.5				20.0			
3.2	1.0-3.5	Stainless Steel	Stainless Steel	1.3	6.0	5.8-6.7	2.10	SSD42SSBS
	3.5-5.0				8.0			SSD43SSBS
	5.0-7.0				10.0			SSD44SSBS
	7.0-9.0				12.0			SSD46SSBS
	9.0-11.0				14.0			
	9.0-12.5				16.0			SSD48SSBS
	12.0-14.5				18.0			
	13.0-16.5				20.0			
	15.0-21.5				25.0			
4.0	1.0-3.0	Stainless Steel	Stainless Steel	1.7	6.0	6.9-8.4	2.60	SSD52SSBS
	3.0-5.0				8.0			SSD54SSBS
	4.0-6.5				10.0			
	6.0-8.5				12.0			
	7.0-10.5				14.0			SSD56SSBS
	8.0-12.5				16.0			
	10.0-14.5				18.0			
	12.0-16.0				20.0			
	16.0-21.0				25.0			
	21.0-26.0				30.0			
	26.0-30.5				35.0			
	30.5-35.0				40.0			
4.8	1.0-2.5	Stainless Steel	Stainless Steel	2.0	6.0	8.3-10.1	3.10	SSD62SSBS
	2.5-4.0				8.0			SSD64SSBS
	4.0-6.0				10.0			
	6.0-8.0				12.0			SSD66SSBS
	8.0-10.0				14.0			
	9.0-12.0				16.0			
	10.0-14.0				18.0			SSD68SSBS
	12.0-16.0				20.0			SSD610SSBS
	16.0-21.0				25.0			
	21.0-25.0				30.0			
	25.0-30.0				35.0			
	30.0-35.0				40.0			
	35.0-40.0				45.0			
	40.0-45.0				50.0			
6.4	1.5-3.0	Stainless Steel	Stainless Steel	2.7	8.0	11.6-13.4	4.20	
	2.0-4.0				10.0			
	3.0-6.0				12.0			
	6.0-8.0				14.0			
	6.0-10.0				16.0			
	8.0-12.0				18.0			
	10.0-14.0				20.0			
	14.0-18.0				25.0			
	18.0-23.0				30.0			
	23.0-28.0				35.0			
	28.0-33.0				40.0			

Material	
Symbol	Stand for
SS	Stainless Steel

VXA161123

Đinh rút rivet đầu vòm hở (Thép không gỉ - Thép)



R	RIVET	Part Number Designation			
	Open End Rivet Dome Head	RV-ODH	4.8	10.8	SSS
		Type	Dimension	Length	Material
		RV-ODH			

Unit: mm

D	Grip Range	Material		H	L (Length)	E	W	Equivalent PN	Material	
		Body	Mandrel						Symbol	Stand for
3.2	0.8-1.6	Stainless Steel	Steel	0.81-1.02	4.8	6.05-6.66	1.93	SSD41BS	SS	Stainless Steel
	1.6-3.2							SSD42BS		
	3.2-4.8							SSD43BS		
	4.8-6.4							SSD44BS		
	6.4-7.9							SSD45BS		
	7.9-9.5							SSD46BS		
	9.5-12.7							SSD48BS		
4.0	1.6-3.2	Stainless Steel	Steel	0.99-1.19	7.0	7.52-8.33	2.41	SSD52BS	S	Steel
	4.8-6.4							SSD54BS		
	6.4-9.5							SSD56BS		
	1.6-3.2							SSD62BS		
4.8	3.2-6.4	Stainless Steel	Steel	1.19-1.40	7.6	9.07-9.98	2.90	SSD64BS		
	6.4-9.5							SSD66BS		
	9.5-12.7							SSD68BS		
	12.7-15.9							SSD610BS		
								SSD610BS		

VXA161123

OPEN-END BLIND RIVET COUNTERSUNK HEAD

Đinh rút rivet đầu bằng hờ (Nhôm – Nhôm)



R	RIVET	Part Number Designation						
Open End Blind Rivet Countersunk Head		RV-OCSH	-	4.0	-	10.2	-	AA
		↓ Type		↓ Dimension		↓ Length		↓ Material
		RV-OCSH						

Unit: mm

D	Grip Range	Material		H	L (Length)	E	W	Equivalent PN	Material	
		Body	Mandrel						Symbol	Stand for
3.2	1.6-3.2	Aluminum	Aluminum	1.30	6.4	5.26-5.92	1.93	AK42ABS	A	Aluminum
	3.2-4.8				8.0			AK43ABS		
	4.8-6.4				9.5			AK44ABS		
	6.4-7.9				11.1			AK45ABS		
	7.9-9.5				12.7			AK46ABS		
	12.7-15.9				19.1			AK410ABS		
4.0	1.6-3.2	Aluminum	Aluminum	1.60	7.0	6.76-7.52	2.41	AK52ABS		
	4.8-6.4				10.2			AK54ABS		
	7.9-9.5				13.3			AK56ABS		
4.8	22.2-24.5	Aluminum	Aluminum	1.80	29.9	8.46-9.22	2.90	AK616ABS		

Đinh rút rivet đầu bằng hở (Nhôm – Thép)



R	RIVET	Part Number Designation			
		RV-OCSH	- 4.8	- 18.0	- AS
Open End Blind Rivet Countersunk Head		Type	Dimension	Length	Material
		RV-OCSH			

Unit: mm

D	Grip Range	Material		H	L (Length)	E	W	Equivalent PN	Material																		
		Body	Mandrel						Symbol	Stand for																	
2.4	0.5-2.0	Aluminum	Steel	1.0	4.0	4.2-4.8	1.55		S	Steel																	
	2.0-4.0				6.0																						
	4.0-6.0				8.0																						
	6.0-8.0				10.0																						
	7.0-9.5				12.0																						
	8.0-11.5				14.0																						
	10.0-13.0				16.0																						
3.2	1.0-3.5			Aluminum	Steel	1.3	6.0	5.4-6.3			2.00	AK42BS	A	Alumium													
	3.5-5.0						8.0																				
	5.0-7.0						10.0																				
	7.0-9.0						12.0																				
	9.0-11.0						14.0																				
	9.0-12.5						16.0																				
	12.0-14.5						18.0																				
4.0	13.0-16.5					Aluminum	Steel	1.7			20.0	6.9-7.5			2.45	AK48BS	S	Steel									
	15.0-21.0										25.0																
	1.0-3.0										6.0								6.9-7.5	2.45	AK52BS	A	Alumium				
	3.0-5.0										8.0																
	4.0-6.5										10.0																
	6.0-8.5										12.0																
	7.0-10.5										14.0																
	8.0-12.5							16.0																			
	10.0-14.5							18.0																			
	12.0-16.0							20.0																			
	16.0-21.0							25.0																			
21.0-26.0	30.0																										
26.0-30.5	35.0																										
4.8	30.5-35.0							Aluminum			Steel	2.0			40.0	8.3-9.5			2.95	AK56BS	S			Steel			
	1.0-2.5	6.0	8.3-9.5						2.95	AK64BS					A										Alumium		
	2.5-4.0	8.0																									
	4.0-6.0	10.0																									
	6.0-8.0	12.0																									
	8.0-10.0	14.0																									
	8.0-12.0	16.0																									
	10.0-14.0	18.0																									
	12.0-16.0	20.0																									
	16.0-21.0	25.0																									
	21.0-25.0	30.0																									
25.0-30.0	35.0																										
6.4	30.0-35.0	Aluminum	Steel	2.7	40.0				11.6-13.4	3.90			S	Steel													
	35.0-40.0				45.0											11.6-13.4			3.90							A	Alumium
	40.0-45.0				50.0																						
	1.5-3.0				8.0																						
	2.0-4.0				10.0																						
	3.0-6.0				12.0																						
	6.0-8.0				14.0																						
	6.0-10.0			16.0																							
	8.0-12.0			18.0																							
	10.0-14.0			20.0																							
	14.0-18.0			25.0																							
18.0-23.0	30.0																										
23.0-28.0	35.0																										
28.0-33.0	40.0																										

VXA161123

Đinh rút rivet đầu bằng hở (Thép - Thép)



R	RIVET	Part Number Designation						
	Open End Blind Rivet Countersunk Head	RV-OC SH	-	4.8	-	18.0	-	SS
		Type	Dimension	Length	Material			
		RV-OC SH						

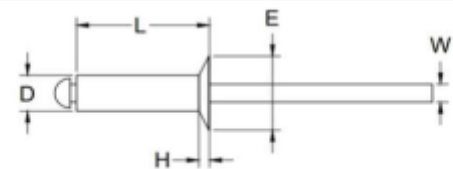
Unit: mm

D	Grip Range	Material		H	L (Length)	E	W	Equivalent PN	Material	
		Body	Mandrel						Symbol	Stand for
2.4	0.5-2.0	Steel	Steel	1.0	4.0	4.8	1.60	SK32BS	S	Steel
	2.0-4.0				6.0					
	4.0-6.0				8.0					
	6.0-8.0				10.0					
	7.0-9.5				12.0					
	8.0-11.5				14.0					
	10.0-13.0				16.0					
3.2	1.0-3.5			6.0	1.3	6.3	2.10	SK42BS		
	3.5-5.0			8.0				SK43BS		
	5.0-7.0			10.0				SK44BS		
	7.0-9.0			12.0				SK46BS		
	9.0-11.0			14.0						
	9.0-12.5			16.0						
	12.0-14.5			18.0						
4.0	13.0-16.5			20.0	1.7	7.5	2.60			
	15.0-21.0			25.0						
	1.0-3.0			6.0						
	3.0-5.0			8.0						
	4.0-6.5			10.0						
	6.0-8.5			12.0						
	7.0-10.5			14.0						
	8.0-12.5			16.0				SK58BS		
	10.0-14.5			18.0						
	12.0-16.0			20.0						
	16.0-21.0			25.0						
4.8	21.0-26.0			30.0	2.0	9.5	3.10			
	26.0-30.5			35.0						
	30.5-35.0			40.0						
	1.0-2.5	6.0								
	2.5-4.0	8.0								
	4.0-6.0	10.0	SK64BS							
	6.0-8.0	12.0								
	8.0-10.0	14.0								
	9.0-12.0	16.0								
	10.0-14.0	18.0								
	12.0-16.0	20.0								
	16.0-21.0	25.0								
	21.0-25.0	30.0								
	25.0-30.0	35.0								
30.0-35.0	40.0									
35.0-40.0	45.0									
40.0-45.0	50.0									

VXA161123

Đinh rút rivet đầu bằng hở (Thép không gỉ - Thép không gỉ)



R	RIVET	Part Number Designation						
		RV-OC SH	-	4.8	-	18.0	-	SS
Open End Blind Rivet Countersunk Head		Type	Dimension	Length	Material			
		RV-OC SH						

Unit: mm

D	Grip Range	Material		H	L (Length)	E	W	Equivalent PN	Material	
		Body	Mandrel						Symbol	Stand for
3.0	1.0-3.5	Stainless Steel	Stainless Steel	1.0	6.0	5.4-6.3	2.10		SS	Stainless Steel
	3.5-5.0									
	5.0-7.0									
	7.0-9.0									
	9.0-11.0									
	9.0-12.5									
	12.0-14.5									
	13.0-16.5									
3.2	1.0-3.5	Stainless Steel	Stainless Steel	1.3	6.0	5.8-6.3	2.10		SSK43SSBS	Stainless Steel
	3.5-5.0									
	5.0-7.0									
	7.0-9.0									
	9.0-11.0									
	9.0-12.5									
	12.0-14.5									
	13.0-16.5									
4.0	1.0-3.5	Stainless Steel	Stainless Steel	1.7	6.0	6.9-7.5	2.60		SSK64SSBS	Stainless Steel
	3.0-5.0									
	4.0-6.5									
	6.0-8.5									
	7.0-10.5									
	8.0-12.5									
	10.0-14.5									
	12.0-16.0									
	16.0-21.0									
	21.0-26.0									
	26.0-30.5									
	30.5-35.0									
4.8	1.0-2.5	Stainless Steel	Stainless Steel	2.0	6.0	8.3-9.5	3.10		SSK68SSBS	Stainless Steel
	2.5-4.0									
	4.0-6.0									
	6.0-8.0									
	8.0-10.0									
	9.0-12.0									
	10.0-14.0									
	12.0-16.0									
	16.0-21.0									
	21.0-25.0									
	25.0-30.0									
	30.0-35.0									
	35.0-40.0									
	40.0-45.0									
50.0										

VXA161123

CLOSED-END BLIND RIVET DOME HEAD

Đinh rút rivet đầu vòm kín (Nhôm-Thép)



R	RIVET	Part Number Designation						
	Close -End Blind Rivet dome head	RV-BDH	-	4.8	-	18.0	-	SSSS
		Type	Dimension	Length	Material			
		RV-BDH						

Unit: mm

D	Grip Range	Material		H	L (Length)	E	W	Equivalent PN				
		Body	Mandrel									
3.2	0.5-2.0	Aluminum	Steel	1.3	6.5	5.8-6.7	2.0	AD41H				
	2.0-3.5				8.0			AD42H				
	3.5-5.0				9.5			AD43H				
	5.0-6.5				11.0			AD45H				
	6.5-8.0				12.5			AD45H				
4.0	0.5-3.5			Aluminum	Steel	1.7	8.0	6.9-8.4	2.5	AD52H		
	3.5-5.0						9.5			AD53H		
	5.0-6.5						11.0			AD54H		
	6.5-8.0						12.5			AD55H		
	8.0-12.5						15.0					
4.8	1.0-3.0					Aluminum	Steel	2.0	8.0	8.3-10.1	3.0	AD62H
	3.0-5.0								9.5			AD63H
	5.0-6.5								11.0			AD64H
	6.5-8.0								13.0			AD65H
	8.0-9.5								14.5			AD66H
	9.5-11.0								16.0			
	11.0-13.0								18.0			AD68H
	13.0-16.0								21.0			
	16.0-20.0								25.0			
	1.5-6.0								12.5			11.6-13.4
6.0-8.5	16.0	AD86H										
8.5-10.5	18.0											
10.5-12.5	20.0											
12.5-17.5	25											

Material	
Symbol	Stand for
A	Aluminum
S	Steel

VXA161123

Đinh rút rivet đầu vòm kín (Thép Không gỉ-Thép không gỉ)



R	RIVET	Part Number Designation						
	Close -End Blind Rivet dome head	RV-BDH	-	4.8	-	18.0	-	SSSS
		Type	Dimension	Length	Material			
		RV-BDH						

Unit: mm

D	Grip Range	Material		H	L (Length)	E	W	Equivalent PN	Material			
		Body	Mandrel						Symbol	Stand for		
3.2	0.5-2.0	Stainless Steel	Stainless Steel	1.3	6.5	5.8-6.7	2.0	SSD41SSH	SS	Stainless Steel		
	2.0-3.5				8.0			SSD42SSH				
	3.5-5.0				9.5			SSD43SSH				
	5.0-6.5				11.0			SSD44SSH				
	6.5-8.0				12.5			SSD45SSH				
4.0	0.5-3.5			Stainless Steel	Stainless Steel	1.7	8.0	6.9-8.4	2.5	SSD52SSH		
	3.5-5.0						9.5			SSD53SSH		
	5.0-6.5						11.0			SSD54SSH		
	6.5-8.0						12.5			SSD55SSH		
	8.0-12.5						15.0					
4.8	1.0-3.0					Stainless Steel	Stainless Steel	2.0	8.0	8.3-10.1	3.0	
	3.0-5.0								9.5			SSD62SSH
	5.0-6.5								11.0			SSD63SSH
	6.5-8.0								13.0			SSD64SSH
	8.0-9.5								14.5			
	9.5-11.0								16.0			SSD66SSH
	11.0-13.0								18.0			SSD68SSH
	13.0-16.0								21.0			
	16.0-20.0								25.0			
	20.0-25.0											
6.4	1.5-6.0	Stainless Steel	Stainless Steel					2.7	12.5	11.6-13.4	3.9	
	6.0-8.5								16.0			
	8.5-10.5								18.0			
	10.5-12.5								20.0			
	12.5-17.5								25			

VXA161123

Đinh rút rivet đầu bằng kín



R	RIVET	Part Number Designation			
	Close -End Blind Rivet Countersunk	RV-BCSH - 4.8 - 16.4 - AS ↓ ↓ ↓ ↓ Type Dimesion Length Material			
		RV-BCSH			

Unit: mm

D	Grip Range	Material	H	L (Length)	E	W
3,2	.8 - 1.6	AL / ZI	1,4	7	5.61 - 6.22	1,63
	1.6 - 3.2	AL / ZI	1,4	8,7	5.61 - 6.22	1,63
	3.2 - 4.8	AL / ZI	1,4	10,2	5.61 - 6.22	1,63
	4.8 - 6.4	AL / ZI	1,4	11,8	5.61 - 6.22	1,63
	6.4 - 7.9	AL / ZI	1,4	13,4	5.61 - 6.22	1,63
	7.9 - 9.5	AL / ZI	1,4	15	5.61 - 6.22	1,63
4	1.6 - 3.2	AL / ZI	1,65	7,8	7.54 - 8.31	2,18
	3.2 - 4.8	AL / ZI	1,65	9,4	7.54 - 8.31	2,18
	4.8 - 6.4	AL / ZI	1,65	11	7.54 - 8.31	2,18
	6.4 - 7.9	AL / ZI	1,65	12,6	7.54 - 8.31	2,18
	7.9 - 9.5	AL / ZI	1,65	14,2	7.54 - 8.31	2,18
4,8	1.6 - 3.2	AL / ZI	1,91	10	9.02 - 10.03	2,64
	3.2 - 6.4	AL / ZI	1,91	13,2	9.02 - 10.03	2,64
	6.4 - 9.5	AL / ZI	1,91	16,4	9.02 - 10.03	2,64

Material	
Symbol	Stand for
SS	Steel
AS	Alumium/Steel
AA	Alumium
SSSS	SUS/SUS
SSS	SUS/Steel

VXA161123

PULL-THRE RIVET

Đinh rút rivet Pull-Thre đầu bằng



R	RIVET	Part Number Designation			
		RV-PTCSH	- 3.0	- 6.3	- SS
Open End Rivet Dome Head		Type	Dimension	Length	Material
		RPT-CT			

Unit: mm

D	Grip Range	Material	H	L (Length)	E	W
3	1.5 - 2.0	ZI/ ZI	0.76 - 0.99	2,5	4.90 - 5.49	1,83
	2 - 2.5	ZI/ ZI	0.76 - 0.99	2,8	4.90 - 5.49	1,83
	2.5 - 3.0	ZI/ ZI	0.76 - 0.99	3,3	4.90 - 5.49	1,83
	3.0 - 3.5	ZI/ ZI	0.76 - 0.99	3,8	4.90 - 5.49	1,83
	3.5 - 4.0	ZI/ ZI	0.76 - 0.99	4,3	4.90 - 5.49	1,83
	4.0 - 4.5	ZI/ ZI	0.76 - 0.99	4,8	4.90 - 5.49	1,83
	4.5 - 5.0	ZI/ ZI	0.76 - 0.99	5,3	4.90 - 5.49	1,83
	5.0 - 5.5	ZI/ ZI	0.76 - 0.99	5,8	4.90 - 5.49	1,83
	5.5 - 6.0	ZI/ ZI	0.76 - 0.99	6,3	4.90 - 5.49	1,83

Material	
Symbol	Stand for
SS	Steel
AS	Alumium/Steel
AA	Alumium
SSSS	SUS/SUS
SSS	SUS/Steel

VXA161123

MULTI-GRIP BLIND RIVET DOME HEAD

Đinh rút rivet đầu vòm hỡ Multi-Grip (Nhôm – Nhôm)



R	RIVET	Part Number Designation			
Multi-grip Blind Rivet Dome Head		<u>RV-OMGDH</u> - <u>4.8</u> - <u>16.5</u> - <u>AA</u>			
		↓ Type	↓ Dimesion	↓ Length	↓ Material
		RV-OMGDH			

Unit: mm

D	Grip Range	Material		H	L (Length)	E	W	Equivalent PN	Material			
		Body	Mandrel						Symbol	Stand for		
3.2	1.0-4.7	Aluminum	Aluminum	0.81-1.02	7.9	6.05-6.66	1.93	AD41-43ABS	A	Aluminum		
	3.9-7.9				11.5			AD43-45ABS				
	6.3-11.0				15.0			AD45-47ABS				
4.0	1.2-6.4			Aluminum	Aluminum	0.99-1.19	10.2	7.54-8.31	2.41	AD52-54ABS		
	3.2-7.9						12.3			AD53-55ABS		
	6.3-11.0						10.7			AD62-64ABS		
4.8	1.6-6.3					Aluminum	Aluminum	1.19-1.40	10.7	9.14-9.91	2.90	AD63-66ABS
	4.7-9.5								15.3			AD66-68ABS
	6.3-12.7								18.2			AD68-71ABS
	11.1-19.0	26.6	AD68-612ABS									

VXA161123

Đinh rút rivet đầu vòm hờ Multi-Grip (Nhôm – Thép)



R	RIVET	Part Number Designation						
		RV-OMGDH	-	4.8	-	18.0	-	AS
Multi-grip Blind Rivet Dome Head		Type	Dimension	Length	Material			
		RV-OMGDH						

Unit: mm

D	Grip Range	Material		H	L (Length)	E	W	Equivalent PN	Material			
		Body	Mandrel						Symbol	Stand for		
3.2	1.0-3.5	Aluminum	Steel	1.3	6	5.8-6.7	2.0	AD41-43BS	A	Alumium		
	1.5-5.0				8			AD43-45BS	S	Steel		
	2.5-7.0				10			AD45-47BS				
	4.5-9.0				12							
	6.5-10.5				14							
	9.0-12.5				16							
4.0	1.5-5.0					1.7	8	6.9-8.4	2.50			
	2.0-6.5			10	AD52-54BS							
	3.5-8.5			12	AD53-55BS							
	5.5-10.5			14								
	6.0-12.5			16								
	9.5-14.5			18	AD56-58BS							
4.8	11.5-16.5					2.0	20	8.3-10.1	3.0			
	1.5-6.0			10	AD62-64BS							
	2.0-8.0			12								
	3.5-9.5			14	AD63-66BS							
	6.0-11.5			16								
	8.0-13.5			18	AD66-68BS							
	10.0-15.5			20								
	12.0-17.5			22								
	12.0-19.0			25								
	17.0-22.0			27	AD68-612BS							
6.4	20.0-25.0					2.7	30	11.6-13.4	4.2			
	25.0-30.0			35								
	1.5-6.0	12.5										
	1.5-7.5	14.5										
	2.0-9.0	16.5	AD82-86BS									
	4.0-11.0	18.5										
5.5-12.0	20.5											
10.5-17.5	22.5											

VXA161123

Đinh rút rivet đầu vòm hờ Multi-Grip (Thép – Thép)



R	RIVET	Part Number Designation					
		RV-OMGDH	-	4.8	-	18.0	-
Muti-grip Blind Rivet Dome Head		Type	Dimension	Length	Material		
		RV-OMGDH					

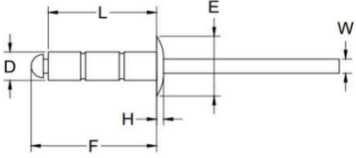
Unit: mm

D	Grip Range	Material		H	L (Length)	E	W	Equivalent PN	Material	
		Body	Mandrel						Symbol	Stand for
3.2	1.0-4.0	Carbon Steel	Carbon Steel	1.3	8.0	6.7	2.25		S	Carbon Steel
	2.5-6.0				10.0			MG21-03208-210		
	3.0-8.0				12.0			MG21-03212-210		
	3.5-9.5				14.0					
	5.5-11.5				16.0					
4.0	1.0-3.5					1.7	8.0	8.4	2.85	
	1.5-5.0						10.0			
	3.5-7.0						12.0			MG21-04010-210
	1.5-9.0						14.0			
	3.5-11.0						16.0			
	5.5-12.5						18.0			MG21-04016-210
	7.5-14.5						20.0			
4.8	1.5-4.5					2.0	10.0	10.1	3.35	MG21-04810-210
	2.0-6.5						12.0			
	3.0-8.5						14.0			
	3.0-10.5						16.0			MG21-04816-210
	5.0-12.5						18.0			
	7.0-14.5						20.0			
	9.0-16.5						22.0			
	11.0-19.0						25.0			
	13.0-21.0			27.0						
	16.0-24.0			30.0						
6.4	1.0-6.0			2.7	12.5	13.4	4.15			
	1.5-7.5				14.5					
	2.0-9.0				16.5					
	4.0-11.0				18.5					
	5.0-12.5				20.5					
	10.5-17.5				25.5					

VXA161123

Đinh rút rivet đầu vòm hờ Multi-Grip (Nhôm – Thép không gỉ)



R	RIVET	Part Number Designation						
	Multi-grip Blind Rivet Dome Head	<u>RV-OMGDH</u>	-	<u>4.8</u>	-	<u>10.8</u>	-	<u>ASS</u>
		Type	Dimension	Length	Material			
		RV-OMGDH						

Unit: mm

D	Grip Range	Material		H	L (Length)	E	W	Equivalent PN
		Body	Mandrel					
3.2	1.0-4.8	Aluminum	Stainless Steel	0.81-1.02	8.0	6.05-6.66	1.93	AD41-43SSBS
4.0	9.6-12.7			0.99-1.19	18.2	7.54-8.31	2.41	AD56-58SSBS
4.8	1.6-6.4			1.19-1.40	10.8	9.14-9.91	2.90	AD62-64SSBS
	4.8-9.5			15.4	AD63-66SSBS			

Material	
Symbol	Stand for
A	Aluminum
SS	Stainless Steel

VXA161123

Đinh rút rivet đầu vòm hờ Multi-Grip (Thép không gỉ – Thép không gỉ)



R	RIVET	Part Number Designation			
		RV-OMGDH - 4.8 - 18.0 - SSSS <small>Type Dimesion Length Material</small>			
Multi-grip Blind Rivet Dome Head		RV-OMGDH			

Unit: mm

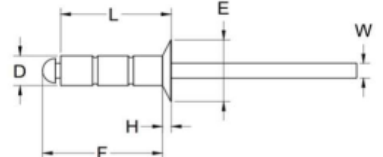
D	Grip Range	Material		H	L (Length)	E	W	Equivalent PN	Material											
		Body	Mandrel						Symbol	Stand for										
3.2	1.0-4.0	Stainless Steel	Stainless Steel	1.3	8.0	6.7	2.25		SS	Stainless Steel										
	2.5-6.0				10.0															
	1.5-8.0				12.0															
	3.5-9.5				14.0															
	5.5-11.5				16.0															
4.0	1.0-3.5			Stainless Steel	Stainless Steel	1.7	8.0				8.4	2.85		SS	Stainless Steel					
	1.5-5.0						10.0													
	3.5-7.0						12.0													
	1.5-9.0						14.0													
	3.5-11.0						16.0													
	5.5-12.5						18.0													
	7.5-14.5						20.0													
4.8	1.5-4.5					Stainless Steel	Stainless Steel				2.0	10.0				10.1	3.35		SS	Stainless Steel
	2.0-6.5											12.0								
	3.0-8.5											14.0								
	3.0-9.0											15.0								
	3.0-10.5											16.0								
	5.0-12.5											18.0								
	7.0-14.5											20.0								
	9.0-16.5											22.0								
	11.0-19.0	25.0																		
	13.0-21.0	27.0																		
6.4	1.0-6.0	Stainless Steel	Stainless Steel					2.7	12.5	13.4	4.15					SS	Stainless Steel			
	1.5-7.5								14.5											
	2.0-9.0								16.5											
	4.0-11.0			18.5																
	5.0-12.5			20.5																
	10.5-17.5			25.5																

VXA161123

MULTI-GRIP BLIND RIVET COUNTERSUNK HEAD

Đinh rút rivet đầu bằng hờ Multi-Grip (Nhôm – Thép)



R	RIVET	Part Number Designation			
	Muti-grip Blind Rivet Countersunk	RV-OMGCSH	- 4.8 -	18 -	AS
		Type	Dimension	Length	Material
		RV-OMGCSH			

Unit: mm

D	Grip Range	Material		H	L (Length)	E	W	Equivalent PN	Material					
		Body	Mandrel						Symbol	Stand for				
3.2	1.0-3.5	Aluminum	Steel	1.3	6	5.8-6.2	2.0	AK41-44BS	A	Alumium				
	1.5-5.0				8									
	2.5-7.0				10									
	4.5-9.0				12									
	6.5-10.5				14									
	9.0-12.5				16									
4.0	1.0-3.5			Aluminum	Steel	1.7	6	6.9-7.5	2.50	AK64-66BS	S	Steel		
	1.5-5.0						8							
	2.0-6.5						10							
	3.5-8.5						12							
	5.5-10.5						14							
	6.0-12.5						16							
4.8	9.5-14.5					Aluminum	Steel	2.0	18	8.3-9.5	3.0	AK66-68BS	A	Alumium
	11.5-16.5								20					
	1.5-6.0								10					
	2.0-8.0								12					
	3.5-9.5								14					
	6.0-11.5								16					
8.0-13.5	18													
10.0-15.5	20													
12.0-17.5	22													
12.0-19.0	25													
17.0-22.0	27													
20.0-25.0	30													

VXA161123

Đinh rút rivet đầu bằng hở Multi-Grip (Nhôm – Thép không gỉ)



R	RIVET	Part Number Designation			
	Muti-grip Blind Rivet Countersunk	RV-OMGCSH	4.8	18	AS
		Type	Dimesion	Length	Material
	RV-OMGCSH				

Unit: mm

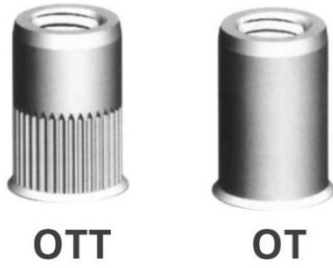
D	Grip Range	Material		H	L (Length)	E	W	Equivalent PN
		Body	Mandrel					
4.8	3.2-9.6	Aluminum	Stainless Steel	1.07-2.11	14.4	8.51-9.12	2.90	AK64-66SSBS

Material	
Symbol	Stand for
A	Alumium
SS	Stainless Steel

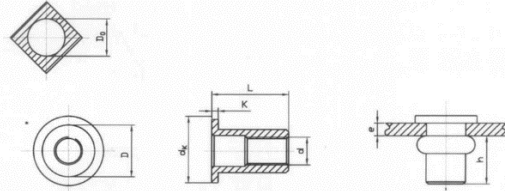
VXA161123

OPEN END FLAT HEAD INSERT NUT

Tán rút thân tròn đầu bằng xuyên



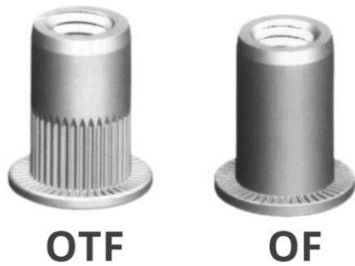
Part Number Designation								
RVN	-	OTF	-	M3	-	8.8	-	ZI
		↓		↓		↓		↓
		Type		Thread		Length		Material



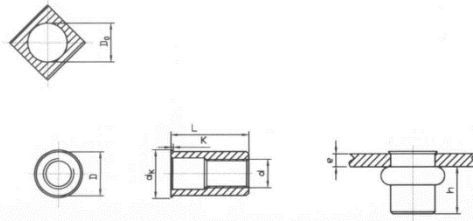
d	E	h(ref.)	$D_0^{+0.15}$ $0^{+0.05}$	D	d _k	K	L	Material	
M3	0.5~2	4.5	5	5	7	0.8	8.8	ZI	Zinc plated
	2~3						10.5		
M4	0.5~2	6	6	6	9	0.8	10.8	YL	Yellow zinc plated
	2~3						13.0		
M5	0.5~3	7	7	7	10	1.0	13.0	SS	Stainless steel
	3~5						15.5		
M6	0.5~3	8.5	9	9	13	1.5	15.0	AL	Aluminum
	3~5						17.5		
M8	0.5~3.5	11	11	11	15	1.5	18.0		
	3.5~5.5						20.0		
M10	0.5~3.5	12	13	13	17	1.8	20.3		
	3.5~5.5						24.0		
M12	0.5~3.0	16	15	15	19	1.8	22.0		
	0.5~3.5						24.3		

OPEN END SMAL HEAD INSERT NUT

Tán rút thân tròn đầu mỏng xuyên



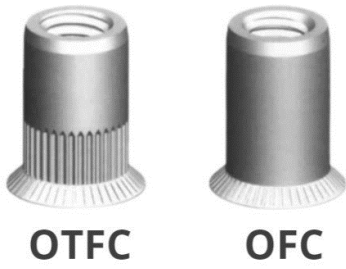
Part Number Designation								
RVN	-	OTT	-	M3	-	8.5	-	ZI
		↓		↓		↓		↓
		Type		Thread		Length		Material



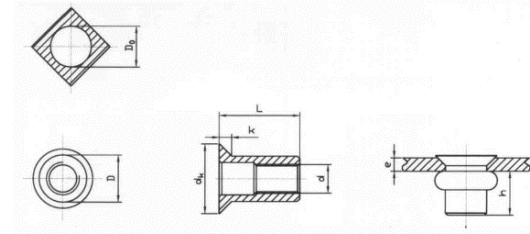
d	e	h(ref.)	$D_0^{+0.15}$ $0^{+0.05}$	D	d _k	K	L	Material	
M3	0.5~1.5	5.0	5	5	5.5	0.35	8.5	ZI	Zinc plated
	1.5~2.5						9.5		
M4	0.5~1.5	5.5	6	6	7.0	0.50	10.0	YL	Yellow zinc plated
	1.5~2.5						11.0		
M5	0.5~2.0	6.0	7	7	8.0	0.60	12.0	SS	Stainless steel
	2.0~3.5						13.5		
M6	0.5~3.0	9.0	9	9	10.0	0.60	14.5	AL	Aluminum
	3.0~4.5						16.0		
M8	0.5~3.5	10.0	11	11	12.3	0.60	16.5		
	3.5~5.0						18.0		
M10	0.5~3.5	12.0	13	13	14.5	0.85	19.0		
M12	0.5~3.5	14.5	15	15	16.5	0.85	22.5		

OPEN END COUNTERSUNK HEAD INSERT NUT

Tán rút thân tròn đầu bằng Countersunk xuyên



Part Number Designation								
RVN	-	OTFC	-	M3	-	9.5	-	ZI
		↓		↓		↓		↓
		Type		Thread		Length		Material



d	e	h(ref.)	$D_{0+0.05}^{+0.15}$	D	d_k	K	L	Material	
M3	1.6-3	5	5	5	7.8	1.5	9.5	ZI	Zinc plated
	3~4						10.5		
M4	1.6-3.5	6	6	6	9	1.5	11.0	YL	Yellow zinc plated
	3.5~5						13.0		
M5	1.6-3.5	8	7	7	10	1.5	14.0	SS	Stainless steel
	3.5~5						15.0		
M6	1.6-4	9	9	9	12	1.5	15.0	AL	Aluminum
	4~6						17.0		
M8	1.6-4.5	10	11	11	14	1.5	16.5		
	4.5~6						19.0		
M10	1.6-4.5	11	13	13	16	1.7	19.0		
	4.5~6						20.5		
M12	1.6-5	13.5	15	15	18	1.8	22.5		

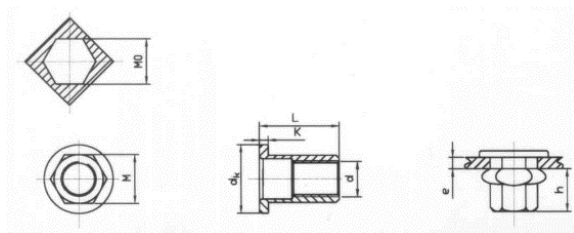
OPEN END FLAT HEAD HEX INSERT NUT

Tán rút thân 6 cạnh đầu bằng xuyên



OF-H
OF-HL (for M10)

Part Number Designation								
RVN	-	OF-H	-	z	-	8.8	-	ZI
		↓		↓		↓		↓
		Type		Thread		Length		Material



d	e	h(ref.)	$M_{0+0.05}^{+0.15}$	M	d_k	K	L	Material	
M3	0.5~2.0	5	5	5	7	0.8	8.8	ZI	Zinc plated
M4	0.5~2.5	6	6	6	9	0.8	10.8	YL	Yellow zinc plated
M5	0.5~3.0	8	7	7	10	1.0	13.0	SS	Stainless steel
M6	0.5~3.0	9	9	9	13	1.5	15.8	AL	Aluminum
M8	0.5~3.5	11.0	11	11	15	1.5	18.0		
M10-L	0.5~3.5	12.5	12	12	17	1.8	20.3		
M10	0.5~3.5	12.5	13	13	17	1.8	20.3		
M12	0.5~4.0	16.0	15	15	19	1.8	24.3		

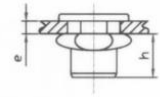
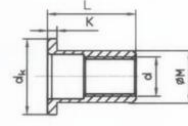
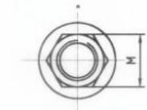
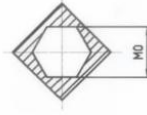
OPEN END FLAT HEAD HALF HEX INSERT NUT

Tán rút thân nửa 6 cạnh đầu bằng xuyên



OF-HH

Part Number Designation								
RVN	-	OF-HH	-	M4	-	10.8	-	ZI
		↓		↓		↓		↓
		Type		Thread		Length		Material



d	e	h(ref.)	M ₀ ^{+0.15} _{+0.05}	M	d _k	K	L	Material	
M4	0.5~2.5	6	6	6	9	0.8	10.8	ZI	Zinc plated
M5	0.5~3.0	8	7	7	10	1.0	13.0	YL	Yellow zinc plated
M6	0.5~3.0	9	9	9	13	1.5	15.8	SS	Stainless steel
M8	0.5~3.5	11	11	11	15	1.5	18.0	AL	Aluminum
M10	0.5~3.5	12.5	13	13	17	1.8	20.3		

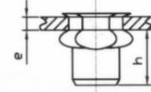
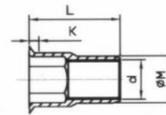
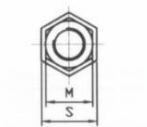
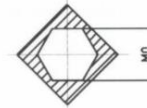
OPEN END THIN HEAD HALF HEX INSERT NUT

Tán rút thân nửa 6 cạnh đầu mỏng xuyên



OT-HH

Part Number Designation								
RVN	-	OT-HH	-	M3	-	8.5	-	ZI
		↓		↓		↓		↓
		Type		Thread		Length		Material



d	e	h(ref.)	M ₀ ^{+0.15} _{+0.05}	M	d _k	K	L	Material	
M3	0.5~1.5	5.0	5	5	6.0	0.5	8.5	ZI	Zinc plated
M4	0.5~2.0	6.0	6	6	7.0	0.5	10.0	YL	Yellow zinc plated
M5	0.5~2.5	7.0	7	7	8.0	0.6	12.0	SS	Stainless steel
M6	0.5~3.0	9.0	9	9	10.0	0.6	14.5	AL	Aluminum
M8	0.5~3.5	10.0	11	11	12.5	0.6	16.5		
M10	0.5~3.5	12.5	13	13	14.3	0.6	19.0		

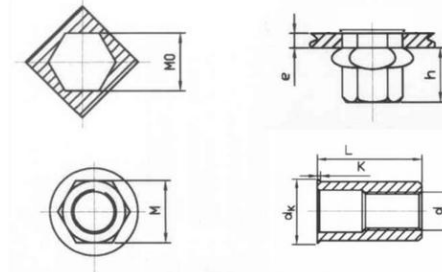
OPEN END THIN HEAD HEX INSERT NUT

Tản rút thân 6 cạnh đầu mỏng xuyên



OT-H
OT-HL (for M10)

Part Number Designation								
RVN	-	OT-H	-	M4	-	10.0	-	ZI
		↓		↓		↓		↓
		Type		Thread		Length		Material



d	e	h(ref.)	$M_{0+0.05}^{+0.15}$	M	dk	K	L	Material	
M4	0.5~2.0	6.0	6	6	7.6	0.8	10.0	ZI	Zinc plated
M5	0.5~2.5	6.5	7	7	8.9	0.8	12.0	YL	Yellow zinc plated
M6	0.5~3.0	8.0	9	9	10.9	1.1	14.3	SS	Stainless steel
M8	0.5~3.5	10.0	11	11	12.5	1.1	16.5	AL	Aluminum
M10-L	0.5~3.5	11.0	12	12	14.5	1.1	19.0		
M10	0.5~3.5	12.5	13	13	15.5	1.1	19.0		

CLOSED END FLAT HEAD INSERT NUT

Tản rút thân tròn đầu bằng bít

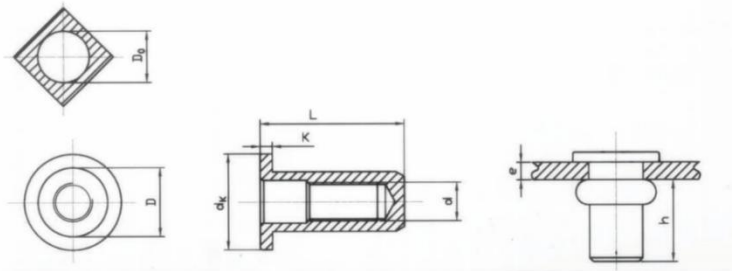


CFT



CF

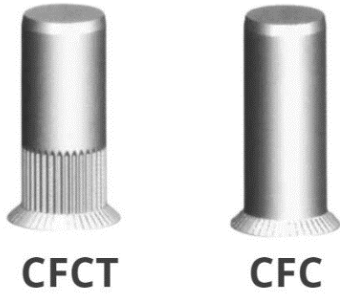
Part Number Designation								
RVN	-	CFT	-	M4	-	16.5	-	ZI
		↓		↓		↓		↓
		Type		Thread		Length		Material



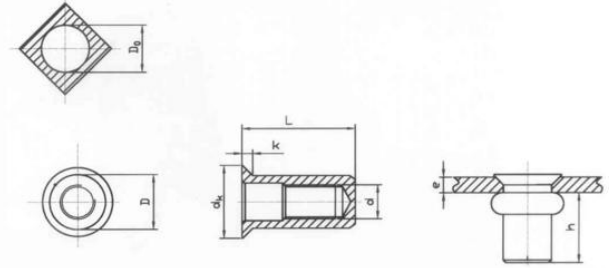
d	e	h(ref.)	$D_{0+0.05}^{+0.15}$	D	dk	K	L	Material	
M4	0.5~2.0	12	6	6	9	0.8	16.5	ZI	Zinc plated
	1.0~2.5						17.3		
M5	0.5~2.5	13	7	7	10	1.0	18	YL	Yellow zinc plated
	2.5~4.0						19.5		
M6	0.5~3.0	17	9	9	13	1.5	20.5	SS	Stainless steel
	3.0~3.5						23.5		
M8	0.5~3.5	21.5	11	11	15	1.5	25.5	AL	Aluminum
	3.5~3.0						28.0		
M10	0.5~3.5	26.0	13	13	17	1.8	29		
	3.5~6.0						34.3		

CLOSED END COUNTERSUNK HEAD INSERT NUT

Tán rút thân tròn đầu bằng Countersunk bít



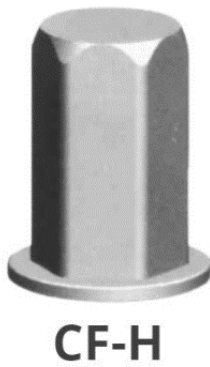
Part Number Designation								
RVN	-	CFCT	-	M4	-	17.3	-	ZI
		↓		↓		↓		↓
		Type		Thread		Length		Material



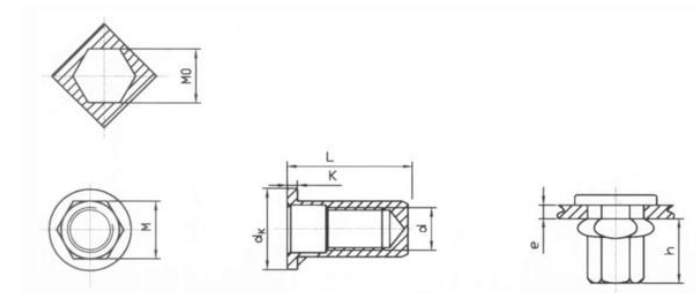
d	e	h(ref.)	$D_{0+0.05}^{+0.15}$	D	d_k	K	L	Material	
M4	1.6~3.5	12.3	6	6	9	1.5	17.3	ZI	Zinc plated
M5	1.6~3.5	13.5	7	7	10	1.5	19.5	YL	Yellow zinc plated
M6	1.6~4.0	17.5	9	9	12	1.5	23.5	SS	Stainless steel
M8	1.6~4.5	20.0	11	11	14	1.5	26.5	AL	Aluminum
M10	1.6~4.5	22.5	13	13	16	1.7	33.0		

CLOSED END FLAT HEAD HEX INSERT NUT

Tán rút thân 6 cạnh đầu bằng bít



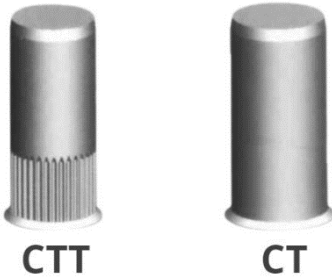
Part Number Designation								
RVN	-	CF-H	-	M4	-	17.3	-	ZI
		↓		↓		↓		↓
		Type		Thread		Length		Material



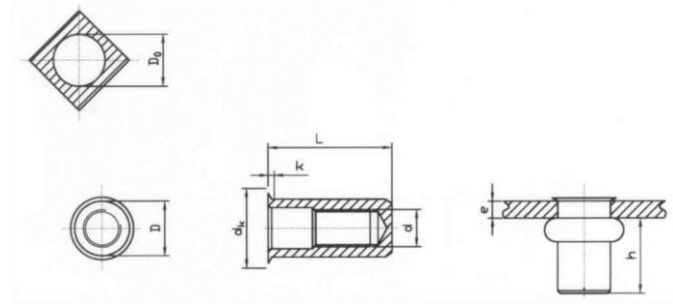
d	e	h(ref.)	$M_{0+0.05}^{+0.15}$	M	d_k	K	L	Material	
M4	0.5~2.5	12.5	6	6	9	0.8	17.3	ZI	Zinc plated
M5	0.5~3.0	13.5	7	7	10	1.0	19.5	YL	Yellow zinc plated
M6	0.5~3.5	17.5	9	9	13	1.5	24.3	SS	Stainless steel
M8	0.5~3.5	20.5	11	11	15	1.5	28.0	AL	Aluminum

CLOSED END THIN HEAD INSERT NUT

Tán rút thân tròn đầu mỏng bít



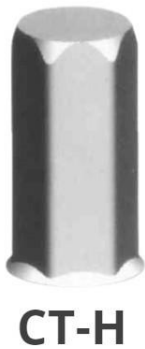
Part Number Designation								
RVN	-	CTT	-	M4	-	16.5	-	ZI
		↓		↓		↓		↓
		Type		Thread		Length		Material



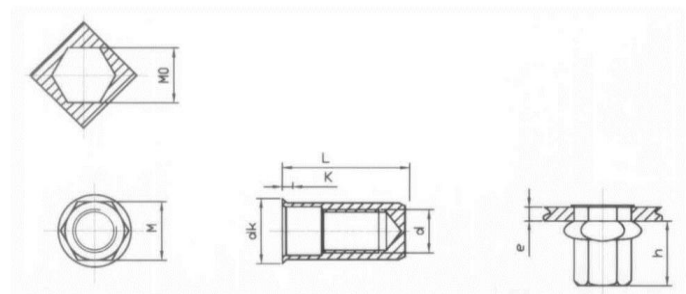
d	e	h(ref.)	$D_{0+0.05}^{+0.15}$	$D_{-0.03}^{-0.20}$	$d_k \pm 0.30$	$K \pm 0.20$	$L \pm 0.30$	Material	
M4	0.5~2.0	12.5	6	6	7.0	0.50	16.5	ZI	Zinc plated
M5	0.5~2.5	13.5	7	7	8.0	0.60	18.5	YL	Yellow zinc plated
M6	0.5~3.0	17.0	9	9	10.0	0.60	23.0	SS	Stainless steel
M8	0.5~3.5	19.5	11	11	12.3	0.60	26.5	AL	Aluminum
M10	0.5~3.5	25.5	13	13	14.5	0.85	33.0		
M12	2.0~4.0	20	15	15	16.5	0.85	28.0		

CLOSED END THIN HEAD HEX INSERT NUT

Tán rút thân 6 cạnh đầu mỏng bít



Part Number Designation								
RVN	-	CT-H	-	M4	-	16.5	-	ZI
		↓		↓		↓		↓
		Type		Thread		Length		Material

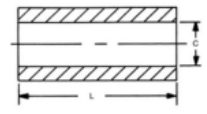
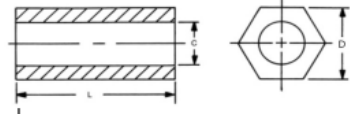


d	e	h(ref.)	$M_{0+0.05}^{+0.15}$	D	d_k	K	L	Material	
M4	0.5~2.0	10.5	6	6	7.6	0.8	16.5	ZI	Zinc plated
M5	0.5~2.5	14	7	7	8.9	0.8	18.5	YL	Yellow zinc plated
M6	0.5~3.0	16.5	9	9	10.9	1.1	22.8	SS	Stainless steel
M8	0.5~3.5	18.5	11	11	12.5	1.2	26.5	AL	Aluminum

ROUND & HEX SPACERS
Trụ đệm thân tròn & lục giác



ROUND & HEX SPACERS	Part Number Designation RS - 6 - 0.250 - 0.1875 - S03 <div style="display: flex; justify-content: space-around; font-size: small;"> Type Clearance hole number Outside Dimension Length Material </div>
--------------------------------	--

Spacers For Screws	RS		HS	
---------------------------	-----------	---	-----------	---

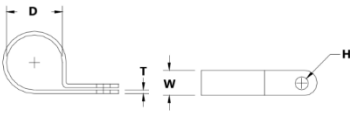
Unit: INCH

Outside Dimension (D)		Clearance Hole			Outside Dimension (D)		Clearance Hole (C)			Length (L)				Material			
		Hole number	Min	Max			Hole number	Min	Max	Tolerance				Symbol	Stand for		
0.125	1/8	0	0.064	0.074	0.500	1/2	#6	0.140	0.150	0.125	1/8	1.1875	1-3/16	NY	Nylon		
		#2	0.090	0.100			#8	0.166	0.176	0.1875	3/16	1.250	1-1/4	AL	Aluminum		
0.1875	3/16	#2	0.090	0.100			#10	0.192	0.202	0.250	1/4	1.3125	1-5/16	BR	Brass		
		#4	0.114	0.124			#12	0.218	0.228	0.3125	5/16	1.375	1-3/8	S03	303 Stainless Steel		
0.250	1/4	#2	0.090	0.100			0.625	5/8	1/4	0.252	0.262	0.375	3/8	1.4375	1-7/16	ZI	Zinc Plated Steel
		#4	0.114	0.124					#6	0.140	0.150	0.4375	7/16	1.500	1-1/2		
		#6	0.140	0.150		#8			0.166	0.176	0.500	1/2	1.5625	1-9/16			
		#8	0.166	0.176		#10			0.192	0.202	0.5625	9/16	1.625	1-5/8			
0.3125	5/16	#4	0.114	0.124		1/4			0.252	0.262	0.625	5/8	1.6875	1-11/16			
		#6	0.140	0.150		5/16			0.315	0.325	0.6875	11/16	1.750	1-3/4			
		#8	0.166	0.176		3/8		0.380	0.390	0.750	3/4	1.8125	1-13/16				
		#10	0.192	0.202						0.8125	13/16	1.875	1-7/8				
0.375	3/8	#6	0.140	0.150	Type	Hex		HS	Round	RS	0.875	7/8	1.9375	1-15/16			
		#8	0.166	0.176							0.9375	15/16	2.00	2			
		#10	0.192	0.202							1.00	1					
		#12	0.218	0.228							1.0625	1-1/16					
		1/4	0.252	0.262			1.125				1-1/8						

CABLE CLAMPS TYPE P

Kẹp cáp nhựa chữ P



CC	CABLE CLAMPS	Part Number Designation CCP - 0.188 - 0.167 - 0.500 - BNY	
CCP	CABLE CLAMPS - P STYLE	↓ Type	↓ Holding Diameter
P Style Cable Clamps For Screw Mount		↓ Hole Diameter	↓ Width
		↓ Color Material	
CCP			

Material	
Symbol	Stand for
NY	White Nylon
Color	
W	White
B	Black

Unit: INCH

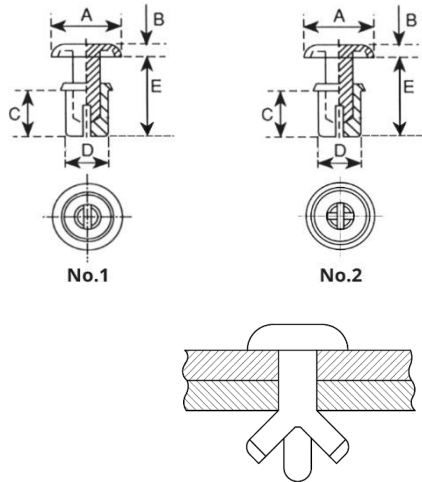
Type	Holding Diameter (D) Only reference	Hole Diameter (H) ±0.015	Width (W) ±0.015	Thickness (T) ±0.015	
P Style	0.063	0.096	0.156	0.0625	
		0.125	0.375		
		0.094	0.096		0.156
	CCP	0.125	0.096		0.156
			0.096		0.156
			0.140		0.375
			0.167		0.375
			0.172		0.500
			0.188		0.375
		0.188	0.188		0.377
			0.203		0.500
			0.204		0.500
0.096			0.156		
0.096			0.156		
0.140			0.375		

Type	Holding Diameter (D) Only reference	Hole Diameter (H) ±0.015	Width (W) ±0.015	Thickness (T) ±0.015
P Style	0.188	0.203	0.375	0.0625
		0.500		
		0.204	0.500	
		0.128	0.281	
		0.140	0.375	
		0.167	0.375	
		0.172	0.500	
		0.181	0.393	
		0.203	0.375	
		0.204	0.500	
CCP	0.250	0.172	0.375	
		0.181	0.393	
		0.203	0.375	
		0.204	0.500	
		0.128	0.281	
	0.313	0.140	0.375	
		0.167	0.375	
		0.172	0.500	
		0.181	0.393	
		0.203	0.375	
0.375	0.203	0.500		
	0.204	0.500		
	0.128	0.281		
	0.140	0.375		
	0.167	0.375		
	0.172	0.500		
	0.181	0.393		
	0.203	0.375		
	0.204	0.500		
	0.250	0.500		

Type	Holding Diameter (D) Only reference	Hole Diameter (H) ±0.015	Width (W) ±0.015	Thickness (T) ±0.015
P Style	0.188	0.203	0.375	0.0625
		0.500		
		0.204	0.500	
		0.140	0.375	
		0.167	0.375	
		0.172	0.500	
		0.196	0.472	
		0.203	0.375	
		0.204	0.500	
		0.167	0.500	
		0.204	0.500	
		CCP	0.438	
0.204	0.500			
0.140	0.375			
0.167	0.500			
0.172	0.375			
0.196	0.472			
0.500	0.203		0.500	
	0.204		0.500	
	0.167		0.500	
	0.181		0.472	
	0.203		0.375	
	0.204		0.500	
0.563	0.203	0.500		
	0.204	0.500		
	0.167	0.500		
	0.181	0.472		
	0.203	0.500		
	0.204	0.500		
0.625	0.203	0.500		
	0.204	0.500		
	0.167	0.500		
	0.181	0.472		
	0.203	0.500		
	0.204	0.500		
0.688	0.203	0.500		
	0.204	0.500		
	0.167	0.500		
	0.203	0.500		
	0.204	0.500		
	0.167	0.500		
0.750	0.203	0.500		
	0.204	0.500		
	0.387	0.875		
	0.167	0.500		
	0.203	0.500		
	0.204	0.500		
0.813	0.167	0.500		
	0.203	0.500		
	0.203	0.500		
	0.167	0.500		
	0.203	0.500		
	0.204	0.500		
0.875	0.203	0.500		
	0.204	0.500		
	0.181	0.472		
	0.203	0.500		
	0.204	0.500		
	0.204	0.500		
1.000	0.203	0.500		
	0.204	0.500		
	0.204	0.500		

Type	Holding Diameter (D) Only reference	Hole Diameter (H) ±0.015	Width (W) ±0.015	Thickness (T) ±0.015		
P Style	0.188	0.203	0.375	0.0625		
		0.500				
		0.204	0.500			
		0.128	0.281			
		0.140	0.375			
		0.167	0.375			
		0.172	0.500			
		0.181	0.393			
		0.203	0.375			
		0.204	0.500			
		CCP	0.250		0.172	0.375
					0.181	0.393
0.203	0.375					
0.204	0.500					
0.128	0.281					
0.140	0.375					
0.313	0.167		0.375			
	0.172		0.500			
	0.181		0.393			
	0.203		0.375			
	0.204		0.500			
	0.128		0.281			
0.375	0.140	0.375				
	0.167	0.375				
	0.172	0.500				
	0.181	0.393				
	0.203	0.375				
	0.204	0.500				
0.438	0.204	0.500				
	0.128	0.281				
	0.140	0.375				
	0.167	0.375				
	0.172	0.500				
	0.172	0.375				

VÍT RIVET NHỰA



Material: NYLON6 UL94-V2

Color: Back/White

Unit: mm

Application:

Used to fasten boards, firm and secure.

3	PN	Mounting diameter	A	B	C	D	E	F	Insertion force	Icon
R2024	GA05001-A6ABM	2,1	4,2	1,2	2,4	2,0	3,8	0,6-1,5	3kg	No.1
R2032	GA05002-A6ABM	2,1	4,2	1,2	3,2	2,0	3,8	1,3-2,0	3kg	No.1
R2040	GA05003-A6ABM	2,1	4,2	1,2	4,0	2,0	5,5	2,1-2,8	3kg	No.1
R2048	GA05004-A6ABM	2,1	4,2	1,2	4,8	2,0	5,5	2,9-3,6	3kg	No.1
R2056	GA05005-A6ABM	2,1	4,2	1,2	5,6	2,0	7,2	3,7-4,4	3kg	No.1
R2064	GA05006-A6ABM	2,1	4,2	1,2	6,4	2,0	7,2	4,5-5,2	3kg	No.1
R2632	GA05007-A6ABM	2,7	5,0	1,4	3,2	2,6	4,6	1,0-2,0	5kg	No.1
R2642	GA05008-A6ABM	2,7	5,0	1,4	4,2	2,6	4,6	2,1-3,0	5kg	No.1
R2648	GA05009-A6ABM	2,7	5,0	1,4	4,8	2,6	6,2	2,7-3,6	5kg	No.1
R2655	GA05010-A6ABM	2,7	5,0	1,4	5,5	2,6	6,2	3,4-4,3	5kg	No.1
R2664	GA05011-A6ABM	2,7	5,0	1,4	6,4	2,6	7,8	4,3-5,2	5kg	No.1
R2672	GA05012-A6ABM	2,7	5,0	1,4	7,2	2,6	7,8	5,1-6,0	5kg	No.1
R3035	GA05013-A6ABM	3,1	6,4	1,6	3,5	3,0	5,1	1,0-2,0	8kg	No.1
R3045	GA05014-A6ABM	3,1	6,4	1,6	4,5	3,0	6,1	2,0-3,0	8kg	No.1
R3055	GA05015-A6ABM	3,1	6,4	1,6	5,5	3,0	6,1	3,0-4,0	8kg	No.1
R3065	GA05016-A6ABM	3,1	6,4	1,6	6,5	3,0	7,1	4,0-5,0	8kg	No.1
R3075	GA05017-A6ABM	3,1	6,4	1,6	7,5	3,0	9,0	5,0-6,0	8kg	No.1
R3080	GA05018-A6ABM	3,1	6,4	1,6	8,0	3,0	9,0	5,6-6,5	8kg	No.1
R3090	GA05019-A6ABM	3,1	6,4	1,6	9,0	3,0	11	6,5-7,5	8kg	No.1
R3100	GA05020-A6ABM	3,1	6,4	1,6	10,0	3,0	11	7,5-8,5	8kg	No.1
R3230	GA05021-A6ABM	3,1	6,4	1,6	23,0	3,0	24	20,5-21,5	8kg	No.1
R3535	GA05022-A6ABM	3,6	6,4	1,6	3,5	3,5	5,1	1,2-2,1	12kg	No.2
R3545	GA05023-A6ABM	3,6	6,4	1,6	4,5	3,5	6,1	2,2-3,1	12kg	No.2
R3550	GA05024-A6ABM	3,6	6,4	1,6	5,0	3,5	6,1	2,7-3,6	12kg	No.2
R3555	GA05025-A6ABM	3,6	6,4	1,6	5,5	3,5	7,1	3,2-4,1	12kg	No.2
R2560	GA05026-A6ABM	3,6	6,4	1,6	6,0	3,5	7,1	3,7-3,6	12kg	No.2
R3570	GA05027-A6ABM	3,6	6,4	1,6	7,0	3,5	9,0	4,7-5,6	12kg	No.2
R3580	GA05028-A6ABM	3,6	6,4	1,6	8,0	3,5	9,0	5,7-6,6	12kg	No.2
R4045	GA05046-A6ABM	4,1	8,0	1,8	4,5	4,0	5,6	1,5-2,5	20kg	No.2
R4050	GA05029-A6ABM	4,1	8,0	1,8	5,0	4,0	7,0	2,5-3,5	20kg	No.2
R4060	GA05030-A6ABM	4,1	8,0	1,8	6,0	4,0	7,0	3,5-4,5	20kg	No.2
R4070	GA05031-A6ABM	4,1	8,0	1,8	7,0	4,0	9,0	4,5-5,5	20kg	No.2
R4080	GA05032-A6ABM	4,1	8,0	1,8	8,0	4,0	9,0	5,5-6,5	20kg	No.2
R4085	GA05047-A6ABM	4,1	8,0	1,8	8,5	4,0	9,6	6,0-7,0	20kg	No.2
R4090	GA03033-A6ABM	4,1	8,0	1,8	9,0	4,0	11	6,5-7,5	20kg	No.2
R4100	GA03034-A6ABM	4,1	8,0	1,8	10,0	4,0	11	7,5-8,5	20kg	No.2
R4120	GA03035-A6ABM	4,1	8,0	1,8	12,0	4,0	14	9,1-10,5	20kg	No.2
R5045	GA03036-A6ABM	5,1	9,0	2,2	4,5	5,0	6,5	1,5-2,5	25kg	No.2
R5055	GA03037-A6ABM	5,1	9,0	2,2	5,5	5,0	6,5	2,5-3,5	25kg	No.2
R5065	GA03038-A6ABM	5,1	9,0	2,2	6,5	5,0	8,5	3,5-4,5	25kg	No.2
R5075	GA03039-A6ABM	5,1	9,0	2,2	7,5	5,0	8,5	4,5-5,5	25kg	No.2
R5085	GA03040-A6ABM	5,1	9,0	2,2	8,5	5,0	10,5	5,5-6,5	25kg	No.2
R6095	GA03041-A6ABM	5,1	9,0	2,2	9,5	5,0	10,5	6,5-7,5	25kg	No.2
R5105	GA03042-A6ABM	5,1	9,0	2,2	10,5	5,0	12,0	7,5-8,5	25kg	No.2
R6060	GA03043-A6ABM	6,1	12	3,0	6,0	6,0	9,0	2,5-4,0	30kg	No.2
R6080	GA03044-A6ABM	6,1	12	3,0	8,0	6,0	10	4,0-5,5	30kg	No.2

VÍT RIVET NHỰA FIR FREE



Material: PA66(UL)94-V2

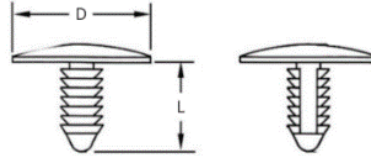
Color: Black

Unit: mm

Application: Applied to fasten inner panel of cars

Feature:

1. Corrosion and abrasion resistance, vibration proof
2. Available for various kinds of mounting diameter and thickness
3. Easy and convenient to mount barely by hand




Type	PN	D	L	KTLK
GL1	GP07078-A6ABB	49.7	19.1	7.6
GL2	GP07026-A6ABB	25.4	21.7	11.1
GL3	GP07021-A6ABB	19.1	17.7	5.7
GL4	GP07007-A6ABB	18	20	6.2-7.0
GL5	GP07008-A6ABB	17.6	15.5	7.9
GL7	GP07009-A6ABB	13	24	6.3
GL8	GP07066-A6ABB	20	19.3	7.9
GL21	GP07087-A6ABB	14.2	9.2	6.1-6.9
GL36	GP07034-A6ABB	18.9	21.8	8.3
GL37	GP07010-A6ABB	24.3	18	7.9
GL40	GP07023-A6ABB	25.7	19.8	7.6
GL42	GP07032-A6ABB	19.4	35.2	8
GL101	GP07088-A6ABB	25.3	20.3	7.9-8.2
GL102	GP07035-A6ABB	20.2	23.9	8.1
GL103	GP07033-A6ABB	17.4	12.7	5.4
GL104	GP07011-A6ABB	18.4	22.2	7.9
GL131	GP07067-A6ABB	24	24.1	7.9
GL138	GP07068-A6ABB	16	18.5	8
GL140	GP07012-A6ABB	19.1	12.7	7.1
GL150	GP07036-A6ABB	25.9	37	7
GL153	GP07002-A6ABB	13.4	16.2	5
GL155	GP07061-A6ABB	10	11.7	6
GL174	GP07079-A6ABB	40.8	12.8	8
GL186	GP07016-A6ABB	25.4	28.6	7.9
GL187	GP07063-A6ABB	20.2	14.8	5
GL198	GP07037-A6ABB	18	29.9	8.7
GL208	GP07017-A6ABB	25.6	38.8	7.2
GL209	GP07047-A6ABB	25.2	21.2	6.8-7.8
GL223	GP07074-A6ABB	12	6	5
GL300	GP07048-A6ABB	25.3	29.7	6.8-7.8
GL301	GP07024-A6ABB	19	22.8	8
GL303	GP07080-A6ABB	19.3	18.8	7.2-8.5
GL309	GP07081-A6ABB	9	13.2	7.4
GL326	GP07038-A6ABB	9.1	9.6	4.2
GL353	GP07082-A6ABB	25	15.5	12-13
GL368	GP07083-A6ABB	10.3	22.2	5.1
GL377	GP07086-A6ABB	18	20	7.5*7.5
GL410	GP07073-A6ABB	32.5	16.4	7.9
GL413	GP07015-A6ABB	17.8	16.3	7.7

Type	PN	D	L	KTLK
GL414	GP07039-A6ABB	17.8	16.4	7.7
GL415	GP07040-A6ABB	10.6	10.5	4
GL420	GP07085-A6ABB	30.9	27.3	7.9
GL423	GP07042-A6ABB	11.2	15.7	5.1
GL428	GP07069-A6ABB	32	30.1	8.1
GL431	GP07018-A6ABB	25.4	20.6	7.9
GL436	GP07043-A6ABB	21.5	21.2	11.5
GL478	GP07041-A6ABB	19.6	33.4	8.3
GL495	GP07064-A6ABB	12	12	4
GL503	GP07065-A6ABB	20	9	6
GL414	GP07044-A6ABB	15	18	5
GL529	GP07055-A6ABB	18	14.9	7.0-7.5
GL535	GP07003-A6ABB	30	9	6
GL539	GP07005-A6ABB	18	20	6
GL546	GP07007-A6ABB	44.5	23	7.9
GL555	GP07004-A6ABB	18	23	7
GL572	GP07071-A6ABB	33	20.7	8.2
GL575	GP07019-A6ABB	16.2	20.2	9.8
GL580	GP07006-A6ABB	12	16	6
GL582	GP07020-A6ABB	18	27.6	7.6
GL600	GP07084-A6ABB	19.6	33.3	8.2
GL609	GP07030-A6ABB	25.7	27.2	7.5
GL626	GP07025-A6ABB	9.8	16	4.8-5.2
GL674	GP07045-A6ABB	18.9	27.2	7.9
GL679	GP07062-A6ABB	18	47.4	7.7
GL825	GP07049-A6ABB	23.6	19.5	9.5
GL826	GP07050-A6ABB	12.6	15.4	7.6
GL827	GP07075-A6ABB	21	23.5	7.6
GL829	GP07051-A6ABB	18	34	7.5
GL834	GP07052-A6ABB	16	16	6.5*6.5
GL858	GP07076-A6ABB	16	27	6
GL866	GP07089-A6ABB	17.5	35	7.5
GL926	GP07096-A6ABB	22.8	17	6.3
GL942	GP07090-A6ABB	20.3	20.2	9.1
GL990	GP07091-A6ABB	25.5	29.6	7.6*6.6
GL1004	GP07092-A6ABB	16.1	15.5	6.7
GL1007	GP07093-A6ABB	19.9	19.2	6.8*8.6
GL1131	GP07094-A6ABB	15.2	19.7	7.2
GL1151	GP07077-A6ABB	18.8	23.2	5.3




CÔNG TY TNHH V XANH

 Website: www.vxanh.com

 Hotline: (028)-66568397 / 0902678327

 Email: sales@vxanh.com

 TSC: 2613 Quốc lộ 1A, Khu phố 3, P. Tân Hưng Thuận, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
VPGD: 29/265 Song Hành, Phường Tân Hưng Thuận, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

